

Tác Giả và Tác Phẩm

Trùng Dương (I)

Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Thị Thái, sinh năm 1944 tại Sơn Tây.

Tác phẩm

Vừa Đi Vừa Ngược Nhìn (1966)

Mưa Không Ướt Đất (1967)



tranh Nguyễn Hải Chí 1973

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Lạc đường vào văn chương – 3

Bách Khoa, nơi từ đó...- 7

Tình dục và các nhà văn nữ - Thế Uyên - 9

Mưa không ướt đất – 11

Sao đặc trời – 27

Nhà văn nữ trước 1975: Trùng Dương - Nguyễn Ngọc Chính - 37

Phụ đính I:

Câu chuyện Văn học miền Nam: Tìm ở đâu? - 42

Đọc sách trong nước về lịch sử báo chí - 45

Thời đại của xin lỗi (đối thoại) - 49

Vài điểm lợi và bất lợi trong việc cầm bút ở hải ngoại - 52

Về bức hình “đốt sách 75”: cách tìm nguồn hình - 54

Phụ đính II:

Mộ phần truyền nhân: chứng tích lịch sử không thể xóa bỏ
Đêm Bạch Tuyết - Cuối năm về Galang - Một ngọn nến cho Trâm

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Trùng Dương, tên khai sinh là Nguyễn Thị Thái, sinh năm 1944 tại Sơn Tây, Bắc Việt, hồi nhỏ sống ở Hải Phòng rồi di cư và lớn lên tại Miền Nam từ 1954. Học trung học ở trường Gia Long, tiếp đến theo phân khoa Kiến Trúc năm 1964 một thời gian, sau qua Văn Khoa. Bà nguyên là chủ nhiệm, chủ bút nhật báo *Sóng Thần* (Sài Gòn, 1971-75), và là tác giả của nhiều truyện ngắn, truyện dài, biên khảo, phóng sự, minh họa, và một vở kịch ba màn, *Các Con Tôi Đã Về* (1978) ghi lại những ngày cuối cùng ở Sài Gòn vào mùa xuân 1975.

Định cư tại Hoa Kỳ từ 1975, bà trở lại trường học và tốt nghiệp ngành báo chí, công quyền và các vấn đề quốc tế tại Đại học Tiểu Bang California, Sacramento. Fulbright Fellow, niên khoá 1990-91 tại Hong Kong, nghiên cứu về các vùng kinh tế đặc biệt (special economic zones) của Trung Cộng trước khi nước này mở tung cửa ngõ đón nhận nền kinh tế thị trường. Từ 1991-93, bà làm phóng viên cho tờ *The Mountain Democrat*, Placerville, Calif.; sau đó về cộng tác với nhật báo *The Record*, Stockton, Calif., làm copy editor rồi trưởng thư viện tin tức (chief news librarian, archivist & researcher) từ cuối 1993 tới khi về hưu giữa năm 2006.

Bà hiện cư ngụ tại tiểu bang Oregon, Hoa Kỳ.

Các tác phẩm văn chương đã xuất bản trước 1975: Văn xuôi: *Vừa Đi Vừa Ngược Nhìn*, tập truyện (Khai Trí, 1966); *Mưa Không Ướt Đất*, tập truyện (Văn, 1967); *Con Hồng Thủy và Bông Hoa Quý* (Trình Bầy, 1968); *Chung Cư*, tập truyện (Tân Văn, 1971); *Một Cuộc Tình*, tập truyện (Tân Văn, 1972); *Lập Đông*, tập truyện (Văn, 1972); *Thành Trì Cuối Cùng*, truyện dài (đăng từng kỳ trên nhật báo *Thần Phong*, Saigon, khoảng 1970-71, chưa in thành sách); *Những Người Ở Lại*, truyện dài (đăng từng kỳ trên nhật báo *Sóng Thần*, 1973, chưa in thành sách). Văn dịch: *The Prophet* (dịch Kahlil Gibran, đăng rải rác trong một số tạp chí, 1968-70); *Ngàn Cánh Hạc* (dịch Kawabata Yasunari, Trình Bầy, 1969); *Đường Về Trùng Khánh* (dịch Han Suyin, chung với Hồ Hải Nguyễn Vũ Thiện, không nhớ tên nhà xuất bản, khoảng 1970); *Người Đàn Bà Trong Cồn Cát* (dịch Kobo Abe, An Tiêm, 1971).

Từ sau 1975, viết nhiều thể loại và đăng báo, nhưng chưa xuất bản thành sách.

Lạc đường vào văn chương

Hồi học trung học đệ nhất cấp tôi khá giỏi toán, một hai muốn theo đuổi ban toán. Thành thực mà nói thì tôi thích toán học vì toán học chỉ một phần nào, mà còn vì cái tính cạnh tranh với con trai nữa. Tôi sinh ra là một trong sáu chị em gái trong một gia đình 11 người con, và tôi là thứ bảy trong đám lúc nhúc ấy. Cha mẹ tôi nguyên là con nhà nông bị chiến tranh đưa đẩy ra tỉnh lập nghiệp vào giữa thập niên 1940, nhưng một phần, tôi nghĩ, là do chính cha tôi cũng muốn vậy, và tình trạng bất ổn nơi thôn quê đã cho ông một cái có vững chắc — ông vốn là con trai út và duy nhất của gia đình gồm năm chị em — để bỏ làng đem vợ con ra tỉnh lập nghiệp. Ông vốn có một đam mê dành cho máy móc xe hơi, không thích công việc đồng áng mặc dù đã hẳn là ông rất thông thạo việc canh tác, và chỉ có ra tỉnh ông mới tìm được sự thoả mãn nghề nghiệp.

Cha tôi ít học, học lực chỉ tới hết tiểu học. Mẹ tôi, như hầu hết con gái đàn bà sinh ra và lớn lên ở thôn quê, hoàn toàn mù chữ (có điều tôi không hiểu làm sao bà cầm sách kinh đọc vanh vách, có thể là vì đã thuộc nằm lòng mọi câu kinh và cả những bài hát đạo). Hồi trẻ, bà nổi tiếng đẹp nhất làng, chỉ muốn đi tu, song có lẽ không được ơn Chúa gọi cho nên, mặc dù có nhiều người theo đuổi, bà nhận lời lấy cha tôi, con của một gia đình điền chủ trong làng Trình Xá thuộc tỉnh Hà Đông. Khi nói ông bà rất bảo thủ, nếu không nói là cổ hủ. Điều này có thể hiểu được khi tôi có dịp quan sát những gia đình Việt tị nạn trong suốt mấy chục năm qua, đặc biệt là gia đình của mấy người thân: Đối với những người, nhất là những người đơn giản như cha mẹ tôi, bị bật rễ ra khỏi nơi chôn nhau cắt rốn của mình, ôm ghì lấy những phong tục tập quán và lối suy nghĩ cũ của mình là một nhu cầu, nếu không nói đây là nơi nương tựa không thể thiếu trong cuộc đời lưu xứ của họ.

Mấy câu nói tôi nghe khá thường xuyên, oái oăm là nhiều lần từ cửa miệng của mẹ tôi, khiến tôi không bao giờ dám đi tìm “đồng minh” nơi bà, đó là: “Mười đứa con gái không bằng một đứa con trai”, “Con gái là con người ta”, “Con gái không cần học nhiều”, hoặc tệ hơn, “Con gái học nhiều chỉ để viết thư cho trai”. Câu sau này thì cha tôi hay nói, chứ mẹ tôi hình như chưa hề nói, vì một cách thâm kín, bà tôn trọng sự học vấn, theo truyền thống “tôn sư” hơn là hiểu được tầm mức quan trọng của giáo dục.

Thử tưởng tượng, theo tâm lý học, phải nghe những câu đó từ bé, một đứa trẻ phải cảm thấy như thế nào. Nó sẽ cảm thấy mình thừa thãi, rằng mình không được cha mẹ thương yêu, rằng mình là gánh nặng của cha mẹ, và mình không là cái gì cả. Khi tôi hỏi tại sao như vậy thì mẹ tôi và những người con gái, đàn bà quanh tôi chỉ đáp vồn vện, “Nó là như vậy, từ hồi nào tới giờ, hỏi gì mà vớ vẩn!” Khi tôi vặn hỏi thêm, rằng thế còn các Bà Trưng, Triệu ngày xưa thì sao, họ còn được học cả võ nghệ nữa, nếu không làm sao họ kêu gọi được những người khác cùng đứng lên đánh lại quân Tàu, thì họ nhìn tôi như thể tôi từ một hành tinh khác tới.

May sao, cha mẹ sinh con nhưng trời sinh tính. Tôi không chấp nhận như thế, mặc dù tôi không ý thức được thái độ chống đối chưa thành hình đó. Chỉ biết là tôi thương mẹ tôi và tất cả những người đàn bà nhẫn nhịn quanh tôi, thương nhiều lắm. Những lần nằm giổ giấc ngủ buổi trưa ở Hải Phòng, nơi tôi trải qua thời thơ ấu của mình trước khi theo gia đình di cư vào Nam năm 1954, tôi nghe người chị dâu lớn ru con bằng những câu thơ *Lỡ bước sang ngang* của Nguyễn Bính, tôi thấy thương chị vô cùng, mặc dù chị đã không lỡ bước sang ngang, vì chị thương anh Cả tôi lắm vì anh hiền lành, đẹp trai nhất nhà, nếu không là nhất họ, trông như tây lai ấy; song lấy anh tôi, chị cũng “lấy” luôn cả đám em lúc nhúc của anh nhiều đứa còn nhỏ, phải sản sóc tằm gội cho nữa.

Một lần, hồi ấy tôi mới khoảng 6, 7 tuổi, được cho về quê đi dự đám cưới của con gái con của ông cậu ruột. Hình như đó là cái đám cưới đầu tiên tôi được tham dự — hoặc do trí nhớ của tôi đã bắt đầu biết ghi nhận? — từ lúc đón dâu tới đám rước dâu nhiều màu sắc đi qua những

cánh đồng lộng gió cả tiếng đồng hồ mới tới làng chú rể — những hình ảnh tiếp tục sống trong ký ức tôi về sau này, một phần cũng vì vẻ đẹp mộc mạc của đám rước dâu. Cô em họ hơn tôi cả chục tuổi ấy khóc suốt suốt từ trước khi đón dâu. Tôi thấy tôi cũng khóc theo. Tôi thương chị Bạch (tôi vẫn quen gọi cô em họ này là chị), tưởng tượng cảnh bỗng dưng phải bỏ những người thân yêu để đến một nơi xa lạ, sống với những người xa lạ. Liệu có sẽ được thương yêu, hay bị đầy đoạ như những chuyện mẹ chồng nàng dâu mà về sau này khi biết đọc, tôi hay lên đọc. Hình như cũng trong thời kỳ này tôi biết tới những tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn nhằm đổi mới văn chương và cải cách xã hội, trong đó có sự bất công đối với người đàn bà, là những tác phẩm đã ra đời cả chục năm trước khi tôi cất tiếng khóc góp mặt với đời vào năm 1944.

Hồi ấy thái độ chống đối của tôi là một thái độ tự phủ nhận, phủ nhận chính cái thân phận của mình: tôi ghét làm con gái vì những thua thiệt trong gia đình và ngoài xã hội ấy. Tôi ganh đua với con trai trong việc học. Tôi đo khả năng và trình độ của tôi với đám con trai, không bao giờ dùng mẫu mực của các bạn gái. Như vậy thành một thói quen: những gì các bạn gái cùng lớp của tôi làm thì tôi không tham gia, trong đó có việc chép thơ và cả làm thơ (tôi là thứ một câu thơ bé ra làm hai cũng không biết làm, mặc dù sau này có theo học ban văn chương), và nhất là việc mơ sẽ lấy được một tấm chồng, tới một đám cưới với người mình yêu, hoặc không yêu thì cũng phải có một đám cưới cho linh đình, để người ta nhìn vào tấm tắc khen mình có phước. Tôi không hiểu tại sao con gái lớn lên phải lấy chồng, tại sao không lấy chồng thì bị chê cười, nhạo báng là gái già. Tất nhiên là tôi cũng yêu đương, nhưng không bao giờ nghĩ tới việc lấy chồng và mơ một đám cưới cho-người-ta-trông-vào.

Tôi dồn mọi chú tâm vào việc học, vì tính cạnh tranh với con trai nhiều hơn là vì một ý thức (chỉ thành hình về sau này) về việc học vấn sẽ khai phóng và trang bị cho mình những hiểu biết, từ đó thêm tự tin, độ lượng, và độc lập về cả tinh thần lẫn vật chất. Cũng có vài lần thất tình, song đấy lại là lúc tôi càng chú tâm vào việc học hơn bao giờ hết. Học trường không đủ, còn xin đi học tư thêm nữa các lớp Anh văn và cả Việt văn về cách viết luận đề (hồi ấy tôi khá giỏi về môn viết luận đề, khiến có vài người quen khuyên tôi sau này học làm luật sư). Một lần, cô em kể tôi, không rõ là làm mất tiền học phí hay dùng tiền đó vào việc khác, làm cha tôi giận lắm, cúp cả tiền học các lớp tư của tôi (hồi ấy tôi đã được vào Gia Long học, nhưng đi học tư thêm), với một câu tuyên bố bất hủ, “Con gái học nhiều chỉ tổ viết thư cho trai”. Tôi đau khổ lắm, ngồi khóc nguyên một buổi tối, khóc lớn lắm kìa, vừa khóc vừa kể lể cho tất cả hàng xóm cùng nghe nỗi niềm của mình.

Khi nạp đơn vào trường Gia Long sau khi đậu bằng Trung học hạng bình thứ, tôi một hai đời theo ban toán, là môn tôi cho là chỉ có bọn con trai thì mới theo học. Tôi không muốn thua. Ban toán đã hết chỗ, mà tôi thì không muốn học ban vạn vật vì hồi ấy chưa biết thích khoa học. Cuối cùng chỉ còn lại ban văn chương. Tôi đành phải chấp nhận ban văn chương. Nhưng sự chống đối đối với môn mình buộc phải chọn đó vẫn ngấm ngấm thể hiện qua những năm trung học đệ nhị cấp, dưới hình thức này hay hình thức khác.

Chống đối hiển nhiên nhất là tôi không thích truyện *Kiều*, hồi ấy, đã hẳn, dù vẫn học. Cho đó là chuyện mượn của Tàu, không có gì để hãnh diện cả — hồi ấy, tôi chưa đủ trình độ để thấy cái tài tình trong việc sử dụng thể lục bát và đặc biệt cách xây dựng nhân vật của văn hào Nguyễn Du. Cũng hồi ấy, phải học thì học, nhưng tôi không thích những *Chinh Phụ Ngâm*, *Cung Oán Ngâm Khúc*, *Ai Tư Văn*, cho là quá uỷ mị. Những dòng thơ Đường mang tính hoài cổ, kỹ thuật cứng nhắc, rắc rối. Tôi không thấy rung động khi đọc các bài thơ lãng mạn Pháp mà các bạn gái của tôi nhiều người thuộc nằm lòng. Nhưng tôi khoái Alfred de Vigny: *Gémir, pleurer, prier est également lâche. / Fais énergiquement ta longue et lourde tâche / Dans la voie où le Sort a voulu t'appeler, / Puis après, comme moi, souffre et meurs sans parler*, qua bài thơ “La Mort du Loup”. Và không thích cả những thơ văn lãng mạn tiền chiến của văn chương Việt. Song tôi ngêu ngao những Nguyễn Công Trứ: *phải có danh gì với núi sông* và thích cái triết lý xuất xứ

của ông; những Cao Bá Quát kiêu bạc: *Một chiếc cùm lim chân có đế / Ba vòng xích sắt bước thì vương*; những Hoàng Cầm: *Trãi con ơi tương lai đầy ánh sáng / Cha đứng đây trông suốt được ngàn thu*, trong kịch thơ *Hận Nam Quan*; hoặc Thế Lữ: *Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua / Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ / Dương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm*, qua bài “*Hồ Nhớ Rừng*”. Tôi yêu cái ngang ngược và ngạo mạn của Hồ Xuân Hương. Tôi học *Đoạn Tuyệt*, song thích *Đôi Bạn* của Nhất Linh hơn vì trong đó có cảnh Dũng đi làm việc nước. Tôi muốn làm việc nước, có vẻ như “độc quyền” của đàn ông con trai. Tôi không muốn làm *Thiếp trong khung cửa*.

Mẹ tôi ngắm ngẫm hỗ trợ lòng yêu thích việc học của tôi bằng cách... hễ thấy tôi cầm một cuốn sách, không cần biết đó là sách học hay... tiểu thuyết, thì không bắt tôi làm việc nhà, việc bếp núc. Bà Liễu, cô giáo dạy nữ công gia chánh của tôi hồi đệ tam ở Gia Long, một lần bắt tôi đứng giữa lớp mắng về tội không làm bài, làm con nhỏ Hoà ngồi cạnh tôi bật dậy bênh tôi, nói nhưng con này nó vẽ giỏi lắm đó cô. Bà Liễu bĩu môi mỉa mai, ừa, nữa nó dzẽ đồ ăn cho chồng nó ăn, dzẽ áo cho con nó mặc, rồi cho tôi một quả trứng. Bà chị dâu lớn của tôi đã vậy lại còn vun vào, “Nấu nướng, khâu vá học mấy hồi, cô đừng bận tâm. Học chữ mới lâu.” Được thế, tôi càng dần mình đi sâu vào vườn hoa văn nghệ muôn hồng nghìn tía. Cha tôi cũng làm ngơ mặc kệ tôi, vì bận rộn kiếm cơm nuôi một bầy con còn nhỏ ăn như tằm ăn rỗi — từ di cư vào Nam ông thất bại liên miên. Cũng có thể, một cách âm thầm, ông mong tôi sẽ thành cái gì — tôi là người đầu tiên trong gia đình giật được hai cái bằng tú tài —, nhưng ông không khuyến khích vì có lẽ sợ như vậy là đi ngược lại truyền thống chẳng.

Cũng trong thời kỳ này tôi làm quen với văn chương hiện sinh, qua sự giới thiệu của người yêu đầu đời. Tuy vậy, tôi không thích Jean-Paul Sartre. Tôi buồn chán, bề ngoài có vẻ thờ thượng, nhưng thực ra vì những lý do gia đình riêng tư. Cha tôi làm ăn thất bại liên miên từ ngày vào Nam sau khi khám phá ra mỏ vàng, do việc bán tổng bán táng tài sản của mình vào giờ phút chót để đi Nam, khi đem ra bán, thử thì hoá ra vàng giả. Có lúc ông sinh ra cờ bạc, hai lần phá sản, gia đình túng thiếu. Các anh lớn của tôi không khá gì. Các chị thì bận bịu với gia đình riêng và cả gia đình chồng. Mẹ tôi tìm an ủi trong việc sớm tối đọc kinh và đi nhà thờ. Lũ anh em sáu đứa chúng tôi còn nhỏ sống như một bầy thú hoang không người hướng dẫn. Tôi đi học chỉ có độc hai cái áo dài trắng và một cái màu xanh dương nhạt đồng phục nhà trường. Mất cận thị nặng nhưng mãi tới năm đệ tam mới xin được tiền của ông anh lớn đi làm kính. Người tình đầu của tôi được bố mẹ lo cho đi Pháp học vì lúc ấy chiến tranh đã bắt đầu với sự ra đời của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Từ Bordeaux, anh gửi về tặng tôi đĩa hát 45-tour bài *Demain tu te maries*.

Tôi đau khổ nhưng không muốn nện mưa vào cuộc đời vì tôi yêu nó. Mặc dù đang rất khốn khổ song một cách vô ý thức tôi biết rồi tôi sẽ tìm ra ý nghĩa của cuộc sống, sẽ ra khỏi vùng sương mù đang vây phủ tuổi mới lớn. Tôi đọc và xem những phim dựa trên tiểu thuyết của Françoise Sagan để mơ mộng, ao ước một đời sống không phải bận tâm về chuyện vật chất mà chỉ có rong chơi và yêu đương hồn nhiên như cỏ cây. Nhưng tôi thích Albert Camus, nếu không nói là yêu ông ta, mê mẩn với và cả nương tựa vào những *L'Étranger*, *La Peste* để sống. Đâu đó trong cuốn tiểu thuyết *La Peste* của Camus, tôi nhặt được câu đã trở thành một trong hai phương châm sống của tôi từ thuở mới lớn (phương châm kia là bài học rút ra từ chuyện Tái Ông Thất Mã, mà tôi đã thường nghĩ tới và nghiền ngẫm mỗi khi vấp ngã, để vực mình dậy đứng tiếp tục đi tới). “*Tout ce que l'homme pouvait gagner au jeu de la peste et de la vie, c'était la connaissance et la mémoire,*” Camus viết.

Một người bạn sau này quen nhau ở trường kiến trúc, nhân lúc nói chuyện văn chương, đã tìm mua tặng tôi cuốn *La Chute*, với lời viết tặng cho “*une petite amante de Camus*”. Bây giờ vẫn còn thích văn hào này vì văn phong — ở mỗi cuốn tiểu thuyết Camus có một văn phong riêng — và vì ảnh hưởng sâu đậm ông đã để lại trong đời tôi. Ngoài ra, hồi ấy tôi cũng mê *Gone With The Wind* của Margaret Mitchell, cuốn sách dày cả ngàn trang mà tôi đã đọc cả bảy bốn lần,

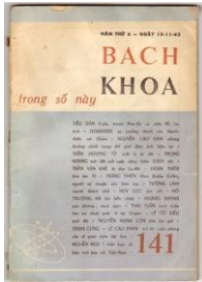
hai lần trước và hai lần sau 1975, cùng là đọc cuốn Anne Edwards viết về đời bà, *Road to Tara*, tới hai lần rồi mà vẫn không chán. Phim *Gone With The Wind* thì xem nhiều lần lắm, một phần vì sở thích điện ảnh, một bộ môn tôi cũng đã theo học và theo đuổi một thời gian. Cũng đồng thời trong thời gian dậy thì này tôi làm quen với hội họa. Tôi có cái may mắn có thiên phú về vẽ, có được “mười ngón tay bắt được của trời” như diễn tả (hình như) của cố nhà văn Mai Thảo, chủ trương tạp chí văn học *Sáng Tạo* hồi cuối thập niên 1950, và *Văn* sau này. Tôi không bao giờ có ý tưởng trở thành nhà văn, hay cả nhà báo. Thực ra tôi vẽ từ khi mới biết cầm bút tập viết, và đã thực hiện nhiều truyện bằng tranh, đã bán cho mấy đứa nhỏ hàng xóm lấy tiền mua giấy vẽ tiếp. Có một dạo tôi mơ làm họa sĩ. Tôi đặc biệt mê tranh Van Gogh. Nhìn những nét cọ cuộn cuộn trong *Starry Night*, những mảng màu vàng lúa mì, xanh da trời và đen của đàn quạ vằn vũ quần quại trong *Wheatfield and Crows*, tôi nghe lòng thổn thức. Sau khi đậu tú tài hai, tôi dự kỳ thi tuyển vào trường Cao Đẳng Mỹ Thuật. Hàng năm trường này chỉ chọn 20 thí sinh, phần lớn là những người đã từng theo học lớp dự bị một năm của trường. Năm ấy, 1962, tôi đậu hạng 10. Tôi nghĩ tôi được chọn có thể vì hai lý do, một là vì bài vẽ truyền thần của tôi xuất sắc, mà xuất sắc một phần tại tôi dùng than, khiến đường nét và bóng trên người mẫu ở trần mạnh và dễ nổi, lấn át những bức vẽ đa số bằng bút chì của các thí sinh khác; và nữa, tôi là một thí sinh có thể là duy nhất năm ấy có bằng tú tài đôi. Về khoe với nhà tin thi đậu vào trường Mỹ Thuật, chả ai mừng cho tôi hết. Bố tôi, vẫn muốn tôi đi thi vào trường Sư Phạm, còn phán, “Làm họa sĩ chỉ chết đói. Con gái không làm họa sĩ.” Tôi đành đi thi vào Sư Phạm, và trượt. Đành ghi danh học Luật và Văn Khoa rồi, sau này, Kiến Trúc.

Thường trường Mỹ Thuật chọn một số thí sinh, tôi không biết là mấy người, cho đậu dự bị để nếu có người nào trúng tuyển không học thì họ đôn lên. Chỗ tôi bỏ không học ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật vào tay người đậu dự bị số một năm ấy: đó là người sau này trở thành điều khắc gia [Lê Thành Nhơn \(1940-2002\)](#). Tôi chỉ biết tới điều này khi gặp lại Nhơn khoảng một thập niên sau đó, tại xưởng điêu khắc của anh ở đường Nguyễn Du, giữa những pho tượng lớn hơn người thật, mà bức tượng gây ấn tượng vô cùng sâu đậm, như niềm hãnh diện của tôi về anh, là tượng Phan Thanh Giản với nét đau đớn của một người sắp uống thuốc độc tự tử như một tạ tội với triều đình Huế vì đã để mất ba tỉnh miền Nam vào cuối thế kỷ thứ 19. Nhơn kể với tôi về việc chính anh là người được đôn lên học chỗ tôi bỏ trống năm ấy. Tôi suy ngẫm về sự việc này: may mà tôi bỏ không theo đuổi hội họa, vì Nhơn đam mê, tài giỏi và xứng đáng hơn tôi, rất nhiều. Theo cảm quan nghệ thuật của tôi, anh là một Michelangelo của Việt Nam. Với sự hiện diện của anh, tôi không tiếc đã không có dịp theo đuổi nghệ thuật tạo hình. Tôi lớn lên không có người để tâm sự. Có tâm sự cũng chưa chắc đã được thông cảm, nếu không là bị phán đoán, điều chả giúp gì được cho tôi hết. Trong nỗi hoang mang cùng tận, đặc biệt từ sau khi người tình đầu của tôi (nay đã qua đời, ở tuổi mới 55) đi du học, tôi cầm bút viết. Một phần cũng vì viết không tốn kém gì nhiều, như vẽ, và chỉ cần một xấp giấy trắng và cây bút, và ngồi viết ở đâu cũng được. Nỗi niềm thì đã ở cả trong đầu, trong tim.

Một trong những truyện ngắn đầu tiên của tôi, “Sao Rụng”, được nhà văn Võ Phiến giới thiệu đăng trên tờ bán nguyệt san *Bách Khoa* do Lê Ngọc Châu làm chủ nhiệm, vào năm 1965. Ông Võ Phiến hồi ấy nghĩ tôi có thể “đi xa”, vì “Sao Rụng” là câu chuyện không phải về tôi, như với đa số những người mới viết còn ít kinh nghiệm sống và hay viết về mình. “Sao Rụng” (trong tập truyện *Vừa Đi Vừa Ngược Nhìn*, Khai Trí, Sài Gòn, 1966) là chuyện về một con bạn thân, mà tôi rất thương, đi lấy chồng. Người chồng lớn tuổi hơn nó nhiều và nó không yêu, song phải lấy vì một nhu cầu gia đình, như cô Kiều của Nguyễn Du, để lại một cậu bé hàng xóm — một nhân vật hoàn toàn tưởng tượng — thậm yêu trộm nhớ trong tuyệt vọng.

Và tôi... lạc đường vào văn chương kể từ đây.

Bách Khoa, nơi từ đó...



Nếu bây giờ có ai hỏi tôi “xuất thân” từ đâu, tôi sẽ không ngần ngại mà trả lời: “*Từ lò Bách Khoa.*”

Tôi nói lên điều trên không phải vì đây là bài viết đặc biệt cho *Bách Khoa* hay vì anh chị C. vốn có một đặc tính hiếu khách rất đáng phen nản đôi khi, vì ai đã thường lui tới *Bách-Khoa* đều cảm thấy những thăm hỏi mà anh chị C. dành cho người nào cũng như người nào, rằng mình không phải là thứ gì đặc biệt cả, song cũng chính vì vậy mà mỗi người tới *Bách-Khoa* đều cảm thấy nơi đó có một không khí gia đình đặc biệt. Tôi viết vì cảm thấy có bồn phận, cái bồn phận của một phần tử trong gia đình, nhân ngày giỗ kỷ niệm,

không thể không trở về họp mặt với một món quà để góp mặt, bù vào những ngày lo làm ăn buôn bán, ở phương xa...

Thỉnh thoảng có dịp ghé qua tòa soạn *Bách-Khoa*, khi vui miệng kể về sinh hoạt hiện tại của mình, về những dự án tương lai, tôi thường bắt gặp trong đôi mắt của anh chị C. một tia lóe lên thích thú. Rồi nhân lúc câu chuyện tạm ngưng, thường là chị vừa cười vừa nói:

“Chóng thật. Mới ngày nào, hồi cô mới tới chơi với chúng tôi cách đây bảy tám năm, tôi còn nhớ cô mặc cái áo dài hàng Nilfrane màu rêu, tay cầm cái bóp nhỏ bằng bàn tay, tóc cắt ngắn không uốn và cô cũng không cả dùng phấn son ... trông đến là thơ ngây.”

Đang huênh hoang nói cười về những dự án tương lai, nghe nhắc lại cái thừa “*khi ấy em còn thơ ngây*”, tôi không khỏi hơi thấy ngượng, nói chừa:

- Thì chị thấy bây giờ tôi cũng đâu có dùng son phấn và cũng đâu có thay đổi bao nhiêu đâu

...

Cách đây bảy, tám năm. Lần đầu tiên xuất hiện dưới bút hiệu Trùng-Dương với truyện ngắn “*Sao Rụng*” đăng làm hai kỳ trên tạp chí *Bách-Khoa* với số tiền nhuận bút là một ngàn bảy trăm đồng và đó là lần đầu tiên tôi ăn một cái Tết hết sức là sang trọng, cái sang trọng đối với một sinh viên nghèo thường đến trường bằng một cái xe đạp cọc cạch như tôi.

Hồi đó tôi đang theo học năm thứ hai ở Luật. Tôi đến với *Bách-Khoa* qua lời giới thiệu của anh V.P. Tôi cũng không nhớ là trông tôi ngây thơ ở cái chỗ nào khi mà tâm hồn tôi lúc đó đang phải chịu đựng những khủng hoảng nặng nề của tuổi mới lớn – những khủng hoảng đến từ mọi phía dồn ép tôi vào một góc: bản thân, gia đình, học đường, xã hội... (*Cho đến bây giờ, tôi vẫn tự hỏi là sao hồi đó tôi chưa tự tử, dù ý tưởng đó đã đến với tôi hơn một lần*). Cũng trong thời kỳ này tôi rất muốn có cơ hội tìm hiểu về nguyên nhân đã đưa đến sự thất bại của phe quốc gia vào những năm 45-54. Vì thế, sau khi đọc cuốn “*Giã Từ*” của anh V.P., tôi nảy ra ý định viết thư làm quen với anh. Trong thư có một đoạn như vậy:

“*Tôi thèm khát cái kinh nghiệm của các ông hồi kháng chiến.*” Lá thư hồi âm của anh V.P. có một đoạn như sau (vì tôi ký tên thật và bỏ chữ “*thị*” mà tôi vẫn chê là yếu ở giữa đi, nên anh V.P. đã ngỡ tôi thuộc phái nam) “... *Còn tôi, tôi lại tiếc là không còn đủ hăng say để tham dự vào thời đại của các anh*”. Chúng tôi quen nhau từ đó. Tôi đưa cho anh V.P. đọc một vài truyện ngắn của tôi viết và anh đã chọn “*Sao Rụng*” để làm quà ra mắt của tôi với *Bách Khoa* nói riêng, và giới văn nghệ nói chung.

Tuy thế, dù cơ hội đã đến với tôi từ năm 1965, nhưng tôi không thể sử dụng nó triệt để vì lý do: tôi vẫn còn đắm mình trong những cơn khủng hoảng nội tâm triền miên nên chưa có bao nhiêu bình tĩnh cũng như kinh nghiệm sống cần thiết cho sáng tác. Đó là nguyên do tại sao trong khi có nhiều cây bút đồng lứa và cùng đến với *Bách Khoa* đồng thời với tôi đã rời BK để

tung mình ra ngoài và liên tiếp xuất hiện trên nhiều tạp chí quen thuộc với tâm trạng của một kẻ táo bôn kinh niên về văn chương. Đã thế, lâu lâu viết được một truyện đưa đến BK còn bị từ chối vì lý do thiếu hấp dẫn như hai truyện khác đăng trên tạp chí này tạp chí nọ chẳng hạn. Thú thực những lúc đó, tôi hận anh C. thề không thèm viết cho BK nữa. Nhưng dần dần, tôi thấy là anh cũng có lý khi phải đọc kỹ truyện của tôi trước khi đăng, và sự thận trọng mà anh có là cho tôi chứ không phải cho anh. Về sau này, lẩn lộn trong báo giới, tôi càng cảm mến anh C. hơn nữa ở chỗ mặc dù tình trạng vật chất hiện đang mỗi ngày một sa sút, nhưng anh vẫn cố gắng duy trì tờ Bách Khoa thay vì khai tử nó cho rồi. Thành ra, một khi nhận viết cho Bách Khoa tức là hoàn toàn vì lý do tình cảm mà viết. Đã có lần tôi đề nghị anh để cho tôi viết cho BK một cái truyện dài, nhưng anh từ chối không rõ vì sao. Nhưng điều tôi biết chắc là tính anh cẩn thận lắm: anh chỉ đăng một cái truyện dài khi nào anh đã nắm trong tay phân nửa bản thảo. Trong lúc này, viết được phân nửa bản thảo thì thà là viết hết rồi đưa in thành sách cho được việc. Tuy nhiên, tôi tự nhủ sang năm sẽ gắng đưa cho anh phân nửa bản thảo xem anh còn từ chối vào đâu được nữa!?

Nói đến gia đình *Bách Khoa* mà không nói tới các anh em khác ngoài anh chị C. thì quả là một thiếu sót. Phải nhìn nhận rằng những anh chị em trong gia đình BK vẫn có một thứ tình đặc biệt dành cho nhau, dù chưa một lần gặp mặt. Tôi xin đan cử một trường hợp.

Hôm đó, tôi được cử đem tiền ra cho nhóm HTN để chi phí vào buổi lễ đặt tên Công trường HTN ở Nha Trang. Tôi lên đường với lời cam đoan là sẽ có người ra đón ở sân bay. Tới nơi, tôi chờ nửa tiếng ở ngoài phi trường, rồi gần một tiếng ở trạm hàng không trong thành phố cũng chẳng có ma nào ra đón. Tôi nặn óc nghĩ ra một người quen ở thành phố cát trắng này để khỏi phải thuê phòng khách sạn và biết đâu lại chẳng dò ra chỗ của anh em trong nhóm. Người duy nhất mà tôi nhớ ra là anh V.H. với một cái địa chỉ hết sức lờ mờ mà tôi tình cờ biết được địa chỉ khi đọc nơi một cái bì thư ở tòa soạn BK cách đó cũng đã mấy năm. Thuê xích lô tới cái địa chỉ nhớ mãi mai đó thì được biết tất cả các số nhà trong thành phố đã được đổi lại cách đây mấy tháng. Nhưng rồi tôi cũng dò ra được nhà anh V.H. Sau khi gõ cửa và đứng đợi người ta trả lời, tôi bản khoăn tự hỏi liệu sẽ được tiếp đón ra sao. Rồi một người đàn ông cao gầy đầu sói ra tiếp tôi với đôi mắt dò xét. Nhưng khi nghe tôi xưng tên (bút hiệu) thì đôi mắt ấy không còn vẻ dò xét e dè nữa mà chột sáng lên với một nụ cười rạng rỡ: “*Té ra chị. Nghe danh hoài mà giờ mới gặp!*” Tôi thở ra thoát nạn: “*Tôi cũng nghe danh anh hoài mà giờ mới gặp.*” Và ngay tối hôm đó, mặc dù đang bị cúm, anh V. H. nghe tôi trình bày khó khăn của tôi vì mất liên lạc với anh em trong nhóm HTN, đã xách vé-lô đi hỏi thăm giùm tôi nơi tụ họp của họ và nhờ đó công việc của chúng tôi đỡ bị kẹt phần nào.

Dĩ nhiên, những hội ngộ kiểu lỡ độ đường đáng cảm động như vậy không chỉ xảy đến những người trong gia đình BK mà thôi. Nhưng dầu sao, phải thành thực mà nhận rằng trong cái tình của những người BK với nhau nó vẫn có một vẻ gì đơn sơ mộc mạc làm người cho cũng như kẻ nhận cảm thấy thoải mái dễ chịu. Và một khi bước chân vào BK, mỗi người chỉ còn là một người trong gia đình với những kinh nghiệm đem về kể lại cho mọi người cùng nghe.

Những nhãn hiệu, chức vụ, cả đến tuổi tác v.v... đã được ai nấy cởi ra bỏ ngoài cửa, để sẵn sàng đón nhận nụ cười và lời hỏi thăm với giọng nói lấp suýt soa đặc biệt của anh chàng môn, người mà anh em mệnh danh là chưa làm phật lòng một ai, hay nếu có thì đó là sự phật lòng vì đã “bị” anh đối xử ... đồng cân đồng lượng với mọi người khác.

Tòa Soạn Sóng Thần, 18-12-1971

(nguồn: tạp chí Bách Khoa số 361&362 15-1 và 1-2-1972)

Nguồn: Thư Quán Bản Thảo tập 48 Tháng 9-2011”

(Chủ đề: Viết về tạp chí Bách Khoa)

Tình dục và các nhà văn nữ Thế Uyên

Tình dục và các nhà văn nữ miền Nam 1955-1975

Trùng Dương

Một vài nhà biên khảo về văn học miền Nam thời kỳ 1954-1975 thường nói tới ảnh hưởng của triết thuyết hiện sinh của Pháp đối với Việt Nam. Những nhận xét kiểu như vậy chỉ đúng cho một số nhỏ giáo chức và linh mục thường tốt nghiệp các đại học bên Pháp, Bỉ... Triết thuyết hiện sinh và các phụ tùng của nó thực ra chưa rời khỏi các sách vở biên khảo, dịch thuật và giảng đường các đại học. Cái mà ảnh hưởng tới, vào các nhà văn Việt thời kỳ đó, là các tác phẩm văn chương, nhiều hay ít chất hiện sinh, của các tác giả Pháp, hoặc được dịch hoặc được đọc nguyên tác Pháp ngữ (ảnh hưởng nói chung của Mỹ còn xa lắm, tít bên kia biển Thái Bình). Khi trường phái Tiểu Thuyết Mới ra đời ở Paris, cũng chỉ ảnh hưởng tới một vài nhà văn có nhiều năm học nơi trường trung học Pháp ở Đà Lạt, Sài Gòn, ban Triết của Đại học Công giáo Đà Lạt, và các tác phẩm của các vị này ít được quần chúng thưởng ngoạn, vì các khoản hấp dẫn của tiểu thuyết thông thường lại không có.

Nhà văn Pháp có nhiều ảnh hưởng tới lớp trẻ và một vài nhà văn Việt Nam, là một nhà văn nữ trẻ tuổi của Pháp (trẻ với hồi ấy, sau cũng lên lão như tài tử sexy Brigitte Bardot và nay vừa qua đời), đó là Françoise Sagan. Những tác phẩm của cô (gọi là cô vì hồi đó trẻ lắm, mới hơn hai mươi) được đọc nguyên tác hay chuyển ngữ: *Bonjour tristesse* (Buồn ơi, chào mi), *Dans un mois dans un an* (Trong một tháng trong một năm), *Un peu de soleil dans l'eau* (Một chút mặt trời trong nước)... Giới trẻ Việt Nam trình độ tú tài và đại học hâm mộ Sagan qua văn chương đã đành mà còn say sưa thưởng thức qua điện ảnh Pháp, trong đó những nhân vật nữ của Sagan được đóng bởi các tài tử trẻ xinh đẹp và dễ thương. Một số độc giả và khán giả khó tính có chê bai thái độ sống buông thả trong tình yêu, khiêu vũ và rượu, biền và tình dục của các nhân vật ấy, nhưng không thể ghét được: ghét làm sao được những thứ tuổi trẻ nồn nà, những thứ thường được gọi là thực phẩm tươi đẹp ngon lành của trần gian này. Chung cục của các tác phẩm của Françoise Sagan hay buồn, không phải là cái buồn nã nê, đau lòng, mà là thứ buồn khi nhìn lá vàng rụng vào mùa thu, nỗi buồn khi ngồi trên đá tảng nghe sóng vô tận trên đá. Cứ như thế từ ngàn năm, trong khi đời mình và tuổi trẻ thật phù du: chưa chi những cái gọi chung là thực phẩm ngon lành của trần gian, cái quyến rũ của thân xác phàm tục, cái trái ượng chưa cắn vào đã thấy ghê răng, các trái chín mọng làm mềm môi ngọt miệng... đã rời xa khỏi tầm tay với.

Các tác phẩm làm Trùng Dương nổi tiếng một thời nằm trong giòng văn chương ảnh hưởng văn hóa Pháp, văn chương Françoise Sagan nói chung, với một chút triết lý hiện sinh. Françoise Sagan và các nhân vật của bà thường buồn chán, tiếng Pháp là *l'ennui*, tiếng Anh là *boring*, nhưng không triết lý xa gần. Còn các nhân vật nữ của Trùng Dương uống rượu ít hơn, và lúc nào cũng lý luận, tìm hiểu mọi sự ở đời. Dĩ nhiên ở vị trí một cô gái con nhà khá giả, không phải lao động mới có ăn và tiền học, miêu tả đại khái như trong tác phẩm *Vừa đi vừa ngược* nhìn của Trùng Dương: "Tôi còn được bố mẹ cho ăn nhờ ngày hai bữa cơm, cho ngủ nhờ và không ngọt chê bai tôi là vô dụng vì tôi chê bai cả chính tôi vì chính tôi chả là cái gì cả. Tôi thiếu một chỗ đứng, không có một chỗ đứng. Biết vậy nhưng vẫn phải sống. Biết vậy, nhưng không thể chết. Để cứ mãi chán ngán, buồn nản... Tôi không hiểu tại sao, bỗng dưng tôi lại tách rời ra khỏi lứa tuổi của tôi để bây giờ muốn trở lại nhưng không tìm thấy đường vào... cảm thấy mình trôi dạt vào một hòn đảo nhỏ xíu giữa biển sóng lớn nước mênh mông. Ở giữa đảo là một cái cây trụ lá..."

Đọc những đoạn văn trên, thấy phảng phất đâu đây không những không khí Françoise Sagan mà còn của cả anh chàng Roquentin ngồi nhìn cái rễ cây trong công viên, thấy mình là thừa mứa đến buồn nôn lên được, trong một tác phẩm nổi danh một thời của Jean Paul Sartre. Nhưng là đàn bà, nhân vật của Trùng Dương không thèm để ý đến cái rễ cây hòn đá vô duyên, mà lao vào tình dục, một địa hạt đảm bảo là đỡ chán hơn, coi làm tình như một cách thế "để xác nhận mình đang sống, đang tồn tại". Một triết gia Pháp đã nói một câu để đời: "Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu", bây giờ Trùng Dương sửa lại cho hấp dẫn hơn, đại khái: "Tôi làm tình, vậy tôi hiện hữu". Nhân vật "tôi" của Trùng Dương còn tiến hơn một nấc nữa, bằng cách tách rời tình yêu với tình dục, love đi một đàng sex đi một nẻo, điều mà ở đàn ông mới thường thường hay có (đi chơi gái điếm, là do nhu cầu về sex, không phải tình yêu), còn đàn bà, thường phải có tình yêu, cảm tình trước đã, rồi làm tình sau. Nhân vật nữ của Trùng Dương có thể làm tình đã, còn có yêu hay không tính sau, như đàn ông vậy:

"Từ trước, tôi vẫn nghĩ rằng mình ghê tởm vấn đề sinh lý. Nhưng lâu đầu tiên tôi thấy mình thêm muốn thực sự. Tôi ngạc nhiên về sự thêm muốn ấy, nhất là tôi lại không thêm muốn anh, một người đàn ông, và là một người đàn ông tôi không yêu... Trong lúc cô đọc, người ta thường khao khát, đôi khi cũng không ý thức là mình khao khát, thêm muốn nữa. Đêm thứ hai nằm với anh, tôi nhận là mình cảm thấy thêm muốn. Sao không chứ? Anh đã thỏa mãn tôi... Sự thực đối với tôi, sự việc ấy khá tự nhiên. Tôi ít gần đàn ông, nhưng tôi yêu con người nên tôi yêu những gì gọi là tự nhiên của con người, như những đòi hỏi của nó chẳng hạn... Nhưng anh ạ, tại sao chúng ta phải hổ thẹn khi đề cập tới việc ấy chứ? Tôi cho rằng phần lớn chúng ta đã bị thành kiến nhiễm độc rồi. Thật ra việc yêu đương đâu phải là một tội lỗi. Tôi cho rằng chỉ có những người biết yêu con người, như những nhà văn yêu thương và nâng niu những nhân vật của mình mới hiểu được ý nghĩa sâu xa của việc thụ hưởng này... Tôi đã trao thân cho anh và ý thức việc làm của mình. Tôi không hối hận, không xấu hổ về việc làm ấy..." (Mưa không ướt đất)

Suy nghĩ như thế, vào thập niên 60 của thế kỷ 20 ở Việt Nam, đúng là một thứ cách mạng nhỏ rồi, nhưng phù hợp với giới trẻ thời nội chiến đang diễn ra dữ dội. Trai ra trận mạc, gái nằm nhà. Đêm nghe tiếng đại bác (Nhã Ca). Một lần chia tay, ở cổng nhà hay quán cà phê, là một lần tự hỏi không biết còn có thể trông thấy nhau lần nữa, nên trai gái thế hệ thời chiến đã yêu, là yêu bằng cả tinh thần lẫn thể xác. Càng sớm càng tốt, chưa cưới hỏi cũng không sao. Người nữ không cần phải triết lý dài dòng như nhân vật của Trùng Dương, cũng trao thân dễ dàng cho người yêu. Bởi thế các đám cưới thời chiến, nhiều cô dâu thân nhiên và sung sướng mang bầu ba bốn tháng dự đám cưới của chính mình. Không cần biết số đào hoa của mình có ngộ sao Thái không nữa, cứ thân nhiên tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng (Ca dao).

Nếu giới Công giáo bảo thủ (ở đâu thời nào chẳng bảo thủ, không ít thì nhiều) với quan niệm tội tổ tông, tội lỗi xác thịt, các ông đồ còn sót lại từ thời trước (hơi đông), các cán bộ Cộng sản theo thanh giáo XHCN... trước và sau 1975, thường kết tội Trùng Dương là thứ phó sản dư thừa của chủ nghĩa hiện sinh Tây phương, là phổ biến reo rắc tư tưởng đồi trụy, không còn làm chúng ta bây giờ ngạc nhiên. Nếu có điều để ngạc nhiên là những người kết án Trùng Dương, đã không chịu nói rõ là sự kết án của mình nhằm các tư tưởng, những tư duy, những thái độ tà đạo... của tác giả, hay là những hành động, miêu tả thuộc địa hạt tình dục thông thường. Bởi vì tương tự Françoise Sagan, văn Trùng Dương không có miêu tả nào hấp dẫn cả, hơn nữa làm đàn bà mà vừa làm tình vừa triết lý này nọ, khó hấp dẫn ai... Bởi thế các tác phẩm của Trùng Dương không được đông đảo quần chúng thưởng ngoạn, như Túy Hồng, Thụy Vũ... Đọc văn bà, hơi mệt! Nhà biên khảo Uyên Thao trước 1975 đã có lý khi kết luận về bà: "Nhưng cũng chính qua những tác phẩm đó, Trùng Dương còn cho thấy sự hiện diện trong làng văn một con chim rừng đang ghé trên bãi cát. Không có gì bảo đảm con chim đó đậu lại, dù cho tới nay,

cũng chưa có dấu hiệu nào xác nhận con chim đó sẽ bay đi... Tuy nhiên có một điều chắc chắn là trong cả hai trường hợp trên, dấu chân chim vẫn đã có và sẽ còn được lưu ý".

Nhà biên khảo Uyên Thao quả thực đã có khả năng tiên tri: sang thập niên 70, Trùng Dương thôi làm nhà văn, chuyển sang làm báo và cứ thế làm báo tiếp khi sang định cư ở vùng bờ biển phía tây Hoa Kỳ. Văn chương, đối với Trùng Dương, chỉ là một cái gì đó để xác định mình là mình, khi mình còn trẻ.

Nói đến "bốn nữ tặc" của một thời đã qua, tính tới Trùng Dương mới là người thứ ba, vậy ai là người thứ tư? Người thì cho là Nhã Ca, tuy tác giả này viết khá hay và viết nhiều, nhưng bút pháp cổ điển, đôi khi phảng phất Tự lực Văn Đoàn, không phá phách, hùng hổ, không thể là nữ tặc, dù nữ tặc trong văn chương. Cũng có người cho là Lệ Hằng, nhưng nhà văn này xuất hiện chậm và lối viết ngay thẳng, cổ điển, có đụng chạm luân lý nhưng đụng nhẹ như một cô gái mới lớn, mới ra khỏi tuổi hồng tuổi ô mai... Vậy nếu không làm, bậc nữ tặc thứ tư có lẽ chỉ là Nguyễn Thị Hoàng, cũng là con gái xứ Huế như Túy Hồng và cũng là một cô giáo.

Mưa không ướt đất

Thu Tứ giới thiệu:

"Ừ tại sao mình chưa hề một lần tham dự? Mình sống như một kẻ đi dạo vậy. Một kẻ đi dạo không mấy chút hăng hái hay thành thoi. Làm như thể sinh ra thì phải sống, sống cho hết cuộc sống để chết. Và sống trở thành một bổn phận.", "Đôi khi tôi cũng tự hỏi mình có đang bị thảm hóa cuộc sống? hay thực sự tự nó cuộc sống đã có cái vẻ bi thảm? Tôi băn khoăn và thường chọn thái độ dửng dưng. Chẳng ích gì. Tất cả chẳng ích gì.", "Hình như trong khi mình giễu cợt là mình ý thức rõ hơn cả về cái thân phận của mình giữa cuộc sống ô ạt xô bồ này, giữa cuộc sống mà cá nhân chẳng nghĩa lý gì và người ta bị cưỡng bức phải làm những việc mà mình không muốn." v.v.

Những suy tư đại loại như trên trong truyện của một nhà văn nữ Việt Nam? Hiếm lắm. Thực ra hình như không thấy nơi tác phẩm của nhà văn nữ nào khác trong văn học ta...

Dĩ nhiên triết hiện sinh không phải sáng kiến của Trùng Dương. Và người ta có thể gán cho sự chú ý đến triết hiện sinh vào thời điểm ấy một ý nghĩa thời thượng. Hẳn bắt đầu Trùng Dương cũng chỉ trăn trở, băn khoăn theo số đông thôi, nhưng rồi bà không ngừng ở mức hời hợt như đa số mà có cố gắng đào sâu, có thể nói bà đã xông vào cái triết chán nản cách đây hăm hở!

Trong Văn học Miền Nam, Võ Phiến bảo Trùng Dương là "người của suy tư". Phụ nữ thực thích suy tư, ngay bây giờ hình như cũng vẫn còn hiếm, bất cứ ở nơi nào...

- Năm 1956 tôi vượt tuyến vào đây với hai bàn tay trắng. Nói là vượt tuyến thì không đúng. Thực ra tôi vào đây với sự thỏa thuận của ông Hồ, sau khi chịu thế chân bằng những sản nghiệp tôi có dạo ấy. Nếu tôi không trở về thì coi như mất cả sản nghiệp đó. Cố nhiên là tôi chẳng dại gì trở về. Tôi ở lại đây, vay tiền buôn bán làm ăn và tạo nên cơ nghiệp như ngày nay. Năm nay tôi ba sáu tuổi đầu rồi mà vẫn chưa lập gia đình. Tôi không được may mắn như các anh các chị được học hành. Điều mà tôi ân hận là đã không làm sao mang được mẹ tôi vào để cùng hưởng với tôi...

Tiếng người đàn ông chủ nhà tan loãng vào trong bầu không khí cô tịch của buổi chiều nơi cư xá. Xa xa có tiếng trẻ con hát líu lo trong một cuộc rước đèn. Mặt trời đã lặn nhưng bóng tối chưa kịp bùng xuống.

Thư dựa đầu vào thành ghế, lơ đãng nghe. Những âm thanh vội vã hấp tấp của người đàn ông có giọng nói đặc biệt của những người Bắc sinh sống trong các trại định cư, thỉnh thoảng có đá vào một đôi tiếng Nam với một pha trộn ngây ngô vụng về - những âm thanh ấy rơi xuống khô khan, không đủ khơi dậy một hào hứng nào. Thư xoắn chân trong một dáng ngồi thoải mái, đôi mắt khép hờ nhìn về phía Phần, góp chuyện một cách ẻo ỏi:

- Chưa lập gia đình, chắc tại anh còn kén đấy chứ phải không ạ?

Người đàn ông đối diện với Thư hơi có vẻ lúng túng. Dẫn quay nhìn Thư bắt gặp cái cười mỉm trên khuôn mặt trắng im lìm trong bóng chiều chạng vạng. Tự nhiên anh có cảm tưởng đó là khuôn mặt của một pho tượng. Cái ý nghĩ đó Dẫn có từ dạo quen biết Thư khi hai người còn học ở dự bị Văn khoa. Thuở ấy còn có cả Cương. Dạo ấy thật vui. Mỗi người đều như có điều gì muốn nói nhưng họ muốn nói lảng sang những chuyện khác để vui nhộn và quên đi những xao động mà chính họ không biết phải đặt tên cho chúng là gì. Dẫn, như tất cả những người đàn ông mập mạp khác, ưa giễu cợt, mặt luôn đỏ gay (có lẽ vì cười nhiều?) và không có ác ý. Anh quen với Thư qua lời giới thiệu của Cương. Về sau anh được biết hai người yêu nhau. Nhưng anh không hiểu được vì sao họ có thể yêu nhau, vì theo Dẫn nhận xét, họ như hai thái cực. Cương yếu ớt, hơi giống con gái, mặc dù nhiều lúc anh tỏ ra là một người trầm tĩnh - thực ra, Cương thiếu tính chất nóng nảy của một người đàn ông thật sự và vì người anh quá mảnh khảnh. Thư, ngược lại, tính nết cứng cỏi, hơi lạnh nhạt, mặc dù vẻ dịu dàng của những đường nét trên khuôn mặt và thân hình. Rồi Cương du học. Dẫn mất tin Thư. Bây giờ gặp lại, bắt chợt cái vẻ im lìm cổ hủ trên nét mặt người con gái, Dẫn tưởng mọi sự chẳng thay đổi bao nhiêu. Có lẽ trông Thư trầm hơn, ở vẻ đẹp và lối nói chuyện. Ba năm rồi còn gì.

- Tôi đã gặp nhiều cô, nhưng họ làm tôi thất vọng. Tôi mong lấy được một người vợ làm cô giáo, làm cô giáo thì hẳn là biết dạy con hơn...

Dẫn cười trong cổ, có vẻ ngờ ngẩn:

- Thật hả anh?

Phần, người chủ nhà cười hờ hờ. Thư tự hỏi không biết Phần có biết là Dẫn đùa anh ta không. Thư có ý nghĩ mỗi lần gặp lại Dẫn, nàng thấy anh béo hơn và giễu hơn - phải chăng những người béo thường hay giễu? Thư không tin như vậy. Ông cụ nàng béo, nhưng ông chẳng giễu bao giờ. Lúc nào cũng làm lì. Có lẽ ông không giễu được vì tuổi già và cái chết đang chờ ông. Những lúc về sau này ông đánh bạc nhiều hơn và thua đậm hơn, làm lì và buồn bã hơn. Thư sống trong gia đình với cái bóng của ông đè nặng trong tâm hồn. Nói như vậy không có nghĩa là Dẫn hay giễu vì Dẫn trẻ và cái chết còn ở xa tầm tay anh.

Vài đứa trẻ cầm lồng đèn đi qua, gọi nhau ríu rít, mắt nhìn bọn người ngồi bên trong hàng rào, vẻ tò mò. Thư nhìn quanh lơ đãng:

- Có lẽ nên có vài cái đèn xếp treo lủng lẳng cho nó có vẻ...

Phần bảo:

- Tôi quên mất vụ đó. Nhà có trẻ con thì tự nhiên mình nghĩ đến điều đó...

Giọng anh ta có vẻ bùi ngùi. Thư kiếm một cái có để đi ra ngoài. Nàng thấy thèm đi tung tăng - vẫn thèm đi tung tăng.

- Dẫn đi ra chợ Thủ Đức với tôi đi. Hình như nhà cũng không có đèn cây phải không anh? Chả lẽ lại ăn và nháy dưới ánh đèn *tube* hoặc trong bóng tối mò?

Duẩn:

- Định chơi *lumière* hay sao?

Tuy vậy anh cũng đứng dậy, bảo Khánh đưa chìa khóa xe và theo Thư ra ngoài. Một đôi người trong bọn ngồi hoặc đứng rải rác trên nền đất lẫn lộn gạch vụn và cát, hỏi Duẩn đi đâu đấy.

- Ra chợ mua đèn, Duẩn đáp.

Lúc hai người ra khỏi cư xá trời đã bắt đầu tối. Thư ngồi sát vào người Duẩn. Duẩn nhấn ga cho xe vọt đi. Con đường dẫn vào Thủ Đức cong cong. Những cây thánh giá trắng nhò nhò trong một nghĩa địa bên đường. Những ánh đèn dầu le lói trong một vài mái tranh. Tòa nhà cao của một trường đạo đối diện với những bức tường dài của trại lính bên kia đường. Chợ Thủ Đức tưng bừng dưới những ngọn đèn sáng. Những buổi chiều tan học kéo nhau lên đây cả bọn bốn năm đứa duy có mình Thư là con gái. Tại sao thích tham dự vào những buổi họp mặt của bọn con trai hơn là gần gũi với các bạn gái mà Thư thường cảm thấy quá e dè ngại ngùng? Duẩn nhớ rằng mình vẫn chỉ coi Thư là một người bạn trai, dù Thư là người yêu của Cương. Cương vừa thích có Thư tham dự vào những cuộc họp mặt này vừa không. Ở người con trai ấy có nhiều điều u ám và hơi lạnh đậm. Từ ngày anh đi ngoại quốc, trong những lá thư gửi về, Thư chợt “nhận ra” Cương. Người ta (không?) yêu người khác vì những tương đồng mà vì những điều có thể rất trái ngược. Thư sống như một con mèo hoang thì Cương khép mình trong khuôn khổ mực thước, hoàn toàn lệ thuộc gia đình. Cố nhiên chẳng phải vì người này hay người kia muốn thế, hay có muốn thì cũng chỉ một phần. Đứng trước Cương, Thư cảm thấy quá cô đơn nhưng không thể không yêu. Cương thương và yêu người con gái với một lý do gần giống thế.

- Thư nghĩ gì vậy?

Thư cười một tiếng ngắn:

- Ngày xưa dạo bọn mình thường kéo nhau lên đây ăn và bây giờ tôi thấy đói. Có lẽ mình nên ăn một cái gì đi.

Duẩn tán thành. Hai người vào một quán ăn trong chợ.

- Dẫn còn nhớ anh chàng Vĩnh không nhỉ?

- Nhớ, nhớ quá ấy chứ. Thịnh thoảng tôi vẫn gặp hắn ở phố.

- Còn sống với “ma-đàm” kia không không biết?

- Hình như còn. Không thấy nói đến. Hắn vào biệt kích rồi.

- Tôi không thấy ghét anh ta một mảy may. Tôi phục tài hoạt bát của anh ta. Làm sao mà anh ta đóng kịch giỏi thế?

- Thư còn nhớ một hôm anh ngồi ở trên xe đi chơi suối Lò Ô, anh ta giảng cho Thư nghe về danh từ “biên tế” không?

- Nhớ. Tôi chỉ thấy mơ hồ hơn sau khi nghe anh ta giảng - mơ hồ như... biên tế vậy! Nhưng tôi lại nghĩ những người học cao thường có một lối định nghĩ tối tăm nên tôi vẫn tin được. Đâu ngờ anh ta chỉ là một thứ mật vụ quá tài tình! Chính vì cái tài tình đó tôi lại thấy quý anh ta mới lạ chứ! Tôi còn nhớ một hôm anh ta cho tôi xem lá thư tình của một cô mà anh ta bảo là *fiancée*, cùng học lớp với bọn mình. Anh ta trở cho tôi cô gái ấy. Tôi cũng có dịp đứng ở xa nhìn thấy anh đi cặp kè và nói chuyện với cô nàng. Cô ta là một cô gái e lệ, tóc thề buông xỏa vai, lúc nào cũng ngậm góc khăn tay. Ở xa nhìn vào, làm gì mà không tin là nàng e thẹn trước vị hôn phu. Nghĩ cũng buồn cười. Tôi thấy thương bọn mình dạo ấy lạ, thương cái quá khứ hồn nhiên đến thơ ngây đó. Sau vụ phát giác đó, tôi thấy như có một mối nghi kỵ rơi xuống giữa bọn mình... Không biết Duẩn ra sao, tôi thấy Cương có vẻ buồn thành thật. Anh ta vốn sẵn tính dăm chiêu...

Những kỷ niệm kéo về chập chùng chập chùng và ô hợp. Giọng Duẩn trầm hẳn xuống:

- Cũng may hẳn chưa khai thác gì được ở bọn mình. Mà nói cho ngay mình có hoạt động gì đâu mà khai thác?! Toàn một bọn chỉ đầu láo phát phờ...

Ừ tại sao mình chưa hề một lần tham dự? Mình sống như một kẻ đi dạo vậy. Một kẻ đi dạo không mấy chút hăng hái hay thành thạo. Làm như thể sinh ra thì phải sống, sống cho hết cuộc sống để chết. Và sống trở thành một bồn phận. Một bồn phận? Phải chăng tôi khát lần việc lấy Thục cũng chỉ vì sợ không dám chuốt thêm một thứ bồn phận nào khác? Tại sao không đủ can đảm hủy bỏ lễ đính hôn để cho Thục đi lấy chồng? Tôi không yêu nàng, không hề yêu nàng. Tôi không hủy bỏ lễ đính hôn vì có lẽ tôi chẳng đủ can đảm và cố gắng làm một việc như vậy. Tôi có hèn nhát lắm không? Tôi có bi quan không? Bạn bè thấy tôi cười nhiều - mặt tôi lúc nào cũng đỏ gay, hiện tượng của một người nhiều sinh lực? Buồn cười thật thôi! - chúng nó tưởng tôi không lo âu. Thực ra, tôi ngao ngán quá đấy thôi, ngao ngán hơn cả là mỗi bữa cơm tôi về nhà, thấy mâm cơm úp lòng bàn phần tôi trên bàn và mẹ tôi đi với một trăm hai chục quân, thằng em mười bốn tuổi bỏ đi lang thang. Chẳng có gì giữ tôi ở trong gia đình cả. Tôi cũng thiếu một cái điều mà tôi cho là đẹp và đáng theo đuổi ở ngoài đời. Tôi đi dạy như một cái máy, mê học trò con gái (một cách thầm kín cố nhiên vì bắt buộc thế) như một cái máy và không thấy điều đó là quan hệ, lê la các tiệm cà-phê quen tán dóc với tụi bạn như một cái máy, và đây chính là điều tôi cần. Duẩn nốc cạn ly ba ba, nhìn người con gái đối diện, đôi mắt cận thị không đeo kính - (Duẩn ky đeo kính cận) - hồn buồn bã...

Duẩn bước ra hiên, mở banh khay áo ngực và thở ra: một ly sec làm anh chũnh choáng. Thư ngồi bó chân trên bậc thềm, ngẩng lên, thấy anh, mỉm cười. Không biết có phải rượu làm Duẩn thấy Thư đẹp lạ thường hay vì khuôn mặt trắng của Thư hiện trong bóng mờ mờ trông đẹp như một pho tượng. Duẩn có cái cảm giác như một người sống ở ngoài thời gian. Mọi sự vật như ngưng đọng lại, ngưng đọng lại trên khuôn mặt im lìm của Thư. Anh hỏi mà như không nghe tiếng mình hỏi:

- Ngồi ở đây à?

- Trong ấy ngọt ngọt quá.

- Có lẽ vì thế mà vừa nhảy với tôi cô Thủy vừa quạt... Cũng có lẽ cô ấy quạt hơi rượu...

Thư cười nhẹ, ngồi nhích sang một bên khi thấy Duẩn ngất ngưỡng bước xuống khỏi thềm nhà. Tự nhiên Duẩn có cái ý thích ngồi dưới chân Thư. Điều đó gây cho anh một cảm giác vô về. Điều đó làm cho Thư cảm thấy diệu vợi...

- Còn nói được như vậy à?

Duẩn ngơ ngẩn một lúc, rồi bật cười:

- Thư tưởng tôi say à?

Thực sự là Duẩn chuehn choáng. Mấy lần trong khi ôm Thủy, anh giẫm phải chân nàng. Duẩn tưởng tượng lại lúc ôm Thủy trong vòng tay. Ở Thủy có một vẻ mộc mạc của một cô gái miền Nam. Nàng không tỏ vẻ bực bội mỗi lần Duẩn giẫm phải chân, cũng như Duẩn coi việc nàng phe phẩy chiếc quạt trên tay là một điều thú vị. Ý nghĩ đó làm cho Duẩn bật cười một mình.

Bên ngoài, tiếng hát của bọn trẻ rước đèn quanh cư xá đã ngưng từ hồi nào. Trăng đã lên cao. Ánh sáng như có màu xanh. Trước giậu, vài ba cái đèn xếp bị cháy xém còn treo lủng lẳng.

- Trông Thư có vẻ buồn?

Duẩn rút điếu thuốc xòe lửa châm hút. Anh đưa bao thuốc mời Thư. Nàng mỉm cười lắc đầu:

- Tôi bỏ thuốc từ gần mấy tháng nay vì tự nhiên sợ mùi khói thuốc.

- Tôi hút có phiền không?

- Không, không...

Thư nói như cố không nói ra một điều mà trong thâm tâm nàng muốn nói, muốn khoe, với tất cả sự hân hoan. Duẩn cất bao thuốc vào túi áo, thờ ra từng vòng tròn khói nhìn theo chúng uốn éo dưới ánh trăng thành từng sợi mỏng dài và tan loãng. Một sự im lặng bao quanh hai người. Tiếng một bản nhạc có tên *Adieu Tristesse* từ trong phòng vang ra hòa lẫn tiếng giày đi trên sàn nhà của những người khiêu vũ. Máy hát cũ quá. Tiếng kèn nghe rè rè.

- Bao giờ thì mình có thể "*adieu tristesse*" được?

Thư lên tiếng. Duẩn quay lại (anh có giọng nói hơi cao, như có một cái gì vừa gay gắt vừa giễu cợt ở trong đó), nhìn dáng Thư chao động:

- Hết buồn thì còn vui thế quái nào được!

- Nói là nói vậy thôi... Nỗi buồn thực ra tô điểm cho cuộc sống...

- Tối nay Thư vui chứ?

- Vui. Và thanh thản nữa... mặc dù bữa tiệc có phần nào lộn xộn. Tôi tưởng Duẩn quen với anh Phần.

- Quen gì. Tôi mới biết ông ta sáng nay.

- Nhân vật ấy cũng hay hay.

- Bây giờ ông ta chỉ thiếu có một cái, là một cô vợ có học thức một chút để cho ông ta có cái cảm giác là mình cũng có dĩnh dáng tí chút trí thức.

Thư cười một tiếng ngắn:

- Kể ra việc đó đâu khó gì, đối với một người có của như ông ta. Nghĩ cũng buồn cười. Không biết ông ta nghĩ sao... Theo tôi, bấu gì cái trí thức, nhất lại là một người đàn bà trí thức.

Duẩn quay nhìn Thư:

- Sao có vẻ chửi bới ghê thế?

- Nhiều khi tôi có ý nghĩ giá đừng học, đừng đọc nhiều, mình lại sống dễ hơn. Suy nghĩ lắm đầu óc đâm tri tri. Lỡ rồi, đành chịu. Tôi có con, sẽ để nó sống hồn nhiên, như cây cỏ... Nói vậy, cũng khó làm như mình muốn. Có thể, rồi thế hệ con mình sẽ khác, không như bọn mình. Nhiều lúc tôi có cảm tưởng thế hệ bọn mình sinh ra để chịu một cuộc thí nghiệm...

- Thư nói như thế là Thư sắp có con rồi ấy!

Thư bỗng im, xúc động. Một lát nàng cười nhẹ:

- Tôi sắp có con thật, chẳng phải “như thế” đâu.

Duẩn không tin. Thư cảm thấy không thể không bộc lộ niềm vui vẫn lo âu của mình với Duẩn.

- Không tin tôi nói thật à? Hai tháng rồi...

Thư nói giọng run run, nhưng vẫn cố giữ vẻ bình tĩnh. Duẩn nhìn Thư, vẻ ngạc nhiên pha lẫn nét vui mừng trên khuôn mặt. Anh đặt tay lên bụng Thư giản dị, tự nhiên như Thư là người yêu của anh, và dường như đó là điều anh mong đợi.

- Thế... sao trông Thư... tỉnh thế?

Hỏi xong, Duẩn mới thấy mình có vẻ ngây ngô. Giọng Thư ráo hoảnh, thật nhỏ:

- Không tỉnh, thì say à?

Duẩn rút tay về, nói như nói một mình:

- Vui nhỉ?

Trong phút giây, Duẩn có cái ao ước được úp mặt vào lòng Thư và được Thư lùa những ngón tay vào trong tóc anh, cái cử chỉ của những người yêu nhau thường làm. Nhiều lúc cảm thấy quá thiếu thốn. Duẩn cần một thứ tình yêu pha lẫn tình bạn trong đó. Điều đó nghe thật giản dị. Nhưng sao trong thực tế thật hiếm.

Duẩn nghĩ đến Thục. Mặc dù đã đính hôn với nhau, Duẩn vẫn nghĩ đây là một việc làm trái với

ý muốn của anh. Tại sao Thư không là Thục nhỉ? Và tại sao Duẩn không là người đàn ông đã cho Thư đưa con nhỉ? Duẩn lần thân tự hỏi. Tiếng Thư nghe xa vắng:

- Tôi giữ đứa nhỏ lại, dù tôi biết mình sẽ phải trả một giá rất đắt. Tôi nghĩ biết đâu sự có mặt của nó sẽ thay đổi cuộc sống và những suy nghĩ của mình phần nào chăng? Có thể nó sẽ là sợi dây ràng buộc tôi vào cuộc sống mà nhiều lúc tôi thấy quá chán ngán?...

Thư cảm thấy bị lôi cuốn bởi chính những điều nàng vừa nói ra. Mình có đang nguy hiểm? Nàng thầm hỏi. Thục sự Thư không biết những gì đang chờ đón mình ở cuối cùng chặng đường này. Mặc, nàng cứ dần bước.

Duẩn cảm thấy bất cứ câu hỏi nào đặt ra bây giờ cũng là thừa. Anh hút hơi thuốc cuối cùng, khum hai ngón tay cái và ngón giữa, búng điếu thuốc văng ra xa sang bên kia hàng rào, điếu thuốc đung phấp bốc tạt tường của ngôi nhà trước mặt, những tia lửa tóe vỡ như từ một quả pháo bông tí hon, và rơi xuống trong đám cỏ dưới chân tường. Anh đứng dậy:

- Thư vào nhảy với tôi bản này đi?

- Không. Tôi muốn ngồi nghỉ. Tôi muốn được yên tĩnh. Duẩn vào nhảy đi.

Duẩn tần ngần một lát, rồi quyết định đi vào nhà:

- Tôi đi kiếm rượu uống... Thư uống một ly nhé?

Tiếng Duẩn ngập đi trong tiếng nhạc dồn dập ồn ào...

Chiếc xe rời đường Võ Di Nguy rẽ qua đường Chi Lăng. Trời về khuya, đường phố xe cộ thưa thớt. Thư tưởng tượng cách đây vài tiếng, từng bày trẻ náo nức cầm đèn lồng đi tung tăng trên các đường phố, và trên những sân thượng, từng mâm cỗ trông trăng được bày ra với bưởi, cam, hồng, bánh nướng bánh dẻo, và những con giống xinh xắn đủ màu. Xa rồi những ngày rằm cùng anh chị em náo nức mua sắm. Thư nhớ lại mùa trung thu dạo nào, mấy bố con xúm lại làm một cái đèn kéo quân. Thư có bốn phận vẽ và cắt những hình người - những hình người vẽ lại những mẫu chuyện cóp nhặt trong thần thoại cổ tích. Ông Lư và Thức vót tre làm đèn và dán giấy. Đèn đốt lên, ba vòng tròn đầy những hình người quay tròn quay tròn. Bố con cùng ngắm tác phẩm hoàn thành và đang sinh hoạt. Cô bé Lọ Lem đuổi theo nàng Bạch Tuyết và những chú lùn nối đuôi cô bé quàng khăn đỏ, xen vào đó là những nàng công chúa thủy cung nửa người nửa cá, những hoàng tử cưỡi ngựa uy nghi... Cả một thế giới thần thoại được dựng lên, đúc kết, sống động. Bây giờ là những buổi tối trống rỗng cần sưởi ấm bởi một ngọn lửa từ bên ngoài, từ những người bạn, từ một vòng tay của người khác phái. Nhưng những tìm kiếm đó chỉ khơi thêm lỗ hổng cô đơn. Vẫn mặc. Như bị lôi cuốn bởi cơn thác lũ, Thư vẫn tiếp tục lao đầu vào, với một đam mê cuồng nhiệt không tên. Bất giác Thư đặt tay lên bụng. Giọt máu này cũng giống như cơn đam mê kia. Nó chưa có hình dạng, chưa có giống, chưa có tên gọi. Và chưa được nhìn nhận bởi một ai ngoài người mang nó. Và Thư nhìn nhận nó với một nỗi ngáy ngất kỳ diệu. Phải chăng đó chính là cái bản năng đầy nữ tính? Cử chỉ của Thư làm Duẩn thôi nhìn về phía trước quay nhìn theo bàn tay của Thư rồi nhìn Thư, mỉm cười. Thư tìm đọc trong nụ cười đó một ý nghĩa. Nàng chỉ thấy trong đó một sự bao dung có pha lẫn vẻ lạ lùng.

- Nó... đáp chưa?

Duẩn hỏi nhỏ vừa đủ cho Thư nghe. Thư lắc đầu, cười nhẹ:

- Làm gì mà mau thế?

Phấn im lặng lái xe không nghe những lời đối thoại giữa hai người. Với hắn, buổi họp mặt vừa rồi coi như lui vào dĩ vãng. Hắn không đạt được điều mà hắn mong muốn, là tìm được một cô vừa ý hắn. Có lẽ hắn thích Thư. Khuôn mặt có vẻ trong sáng. Cái nhìn khôn ngoan lạnh lợi. Lối nói chuyện chứng tỏ người có học. Tính nét thâm trầm. Nhưng từ lúc Thư nhận lời đi với Duẩn, hắn tự ý loại nốt Thư khỏi đầu óc.

Thư cảm thấy bàn tay Duẩn vỗ vỗ nhẹ lên vai nàng. Và chiếc xe rẽ vào một ngõ hẹp đường Chi Lăng. Đường hẻm vẽ một hình cong, vắng ngắt, không một ánh đèn. Lò mờ một vài bóng cây màu đen sậm. Chiếc xe quẹo thêm một lần nữa về tay trái và nằm lọt giữa hai dãy nhà có những bức tường cao, vôi loang lổ, ít những khung cửa sổ. Hẻm có vẻ một nơi gồm những xưởng - xưởng gì Thư không rõ - nhưng Thư có cảm tưởng như vậy. Vành trăng hiện ra trên bờ một bức tường cao đổ xuống lòng hẻm một ánh vàng nhạt mờ mờ. Thư có cảm giác đang đi vào một thế giới xa lạ không tên gọi. Điều đó gây cho Thư một thích thú như người tham dự vào một cuộc phiêu lưu. Thư có thể hỏi Phấn và sẽ được giải thích. Nhưng nàng im lặng để giữ cho mình cái cảm giác ban đầu. Thư cũng có thể bảo với Phấn và Duẩn nàng muốn về nhà và nàng sẽ trở về nhà, sẽ dùng chìa khóa riêng mở cửa, sẽ bỏ giày leo lên căn gác nhỏ bé thiếu khí trời, sẽ thay quần áo trong im lặng, sẽ nằm sấp trên chiếc giường sắt một người của nàng và sẽ tiếp tục nghe ngóng cái sự sống nhỏ bé đang nẩy mầm trong thân thể nàng với một niềm lo-âu-pha-lẫn-thích-thú-riêng-tư-không-chia-xẻ, không-thể-chia-xẻ. Nhưng một sức lôi kéo làm Thư vẫn cứ tiếp tục yên lặng. Bất giác Thư tự hỏi mà mình mong mọi gì ở họ, ở Duẩn chứ? Thư biết rằng nếu nàng cứ tiếp tục im lặng, như thế có nghĩa là ngày mai trở về nhà, nàng phải chịu đựng cái nhìn trách móc và dò hỏi của bà Lư. Tại sao từ bao giờ đến giờ hai mẹ con vẫn vô cùng cách biệt? và dường như bà Lư cũng chẳng tỏ vẻ buồn bã, hay ít ra, ý thức về sự cách biệt này. Bà chỉ có một mối bận tâm: đi nhà thờ và cầu nguyện, cầu nguyện như một cái máy cho bà và cho phần hồn của cả gia đình đang dần dần phân tán, mỗi người một ngã. Từ đó Thư có ý tưởng cầu nguyện là một chứng tỏ của sự bất lực. Và Thư khước từ sự bất lực đó. Thư muốn được tin tưởng ở tương lai, tương lai của cuộc sống này, chẳng phải cuộc sống ở bên kia cõi sống phân cách bằng sự chết.

Phấn cho xe dừng lại trước một khung cửa sắt. Ánh đèn từ bên trong hắt ra đổ dài trên mặt hẻm thành một vệt sáng mờ. Một con chó beç-giê từ bên trong nhảy xô ra sủa vang. Âm thanh chói chói như chọt đánh thức Thư dậy cùng với tiếng máy xe vừa tắt ngấm. Không gian tĩnh mịch của con hẻm bị xé toang, kéo theo vài tiếng sủa khác đáp lại từ xa. Phấn mở cửa xe xuống, quát khẽ:

- Ky Ky! Im nào! Đi vào trong nhà!

Con chó nghe tiếng chủ, im bật, nhưng vẫn còn gầm gừ trước hai người khách lạ lúc ấy cũng vừa bước xuống xe. Tiếng giày đi, lết trên sàn xi-măng. Phấn loay hoay mở cửa sắt. Tiếng chìa khóa xoay trong ổ khóa và đoạn xích sắt đập vào cửa vang lên những tiếng động khô khan. Con chó quỳnh quít đập đuôi phía bên trong. Nhưng cửa vừa mở nó thoát ngay ra ngoài. Phấn quát gọi:

- Ky Ky! Đi đâu? Vào nhà mau!

Con chó không nghe, làm một vòng quanh chiếc xe đậu trước cửa rồi cuối cùng theo ba người vào nhà, lúc quần bên chân chủ, lúc theo đánh hơi hai người khách. Thư bước chậm chậm,

nhìn những khung gỗ la liệt trong ánh đèn vàng kịch hắt lại từ một ngọn đèn tù mù treo lủng lẳng cuối xường. Nàng đoán chừng đây là một xường dệt. Đồ đạc lộn xộn chật chội. Phấn bước vội vào phía trong bật thêm một ngọn đèn nữa rồi trở ra loay hoay tra chìa khóa vào ổ khóa một cái cửa ăn thông sang căn bên mặt. Thụ đứng lại trong bóng tối. Bây giờ nàng mới cảm thấy mỗi rã rời, chỉ muốn được ngả lưng xuống một cái giường nệm nào đó. Nàng ngó Duẩn lúc ấy đang nhìn quanh dáo dác, vẻ chán chường. Tuy nhiên Duẩn đã có vẻ tỉnh táo hơn lúc ngồi ở tiệm cà-phê. Anh thọc tay vào túi tìm diêm quẹt lửa châm điếu thuốc. Bàn tay run run. Ánh sáng rung động hắt lên khuôn mặt nhiều thịt, lúc nào cũng đỏ gay của anh và mái tóc bơ phờ. Các bạn thường gọi đùa Duẩn là "Tây say". Duẩn nhận biệt hiệu đó không phản kháng, không buồn phiền một cách dễ dãi như anh đã dễ dãi chấp nhận nhiều sự việc khác, như việc đính hôn với Thục, chẳng hạn. Tất cả chỉ là một lô những sự tình cờ đến nỗi đôi khi làm Duẩn ngỡ ngác mỗi lần nghĩ lại. Duẩn còn nhớ những lý lẽ người ta đưa ra để buộc anh phải làm lễ đính hôn với Thục. Giá Duẩn đừng ra thăm Thục khi nhận được điện tín của nàng báo tin mẹ nàng chết... Thật ra mùa hè đó Duẩn cũng muốn có một lý do để rời Sài Gòn. Những người như Duẩn có thể làm bất cứ việc gì, đi bất cứ nơi nào không cần lý do. Nhưng đôi lúc để thi vị hóa cho một chuyến đi, Duẩn mong có một cái cớ. Và không có cái cớ nào mà lại thi vị cho bằng ra thăm người yêu và chia xẻ với người yêu nỗi buồn mất mẹ. Sự hiện diện của Duẩn trong đám tang đó ngày hôm sau được truyền đi khắp cái thành phố nhỏ bé nơi ông cụ thân sinh ra Thục giữ một chức vụ quan trọng, để rồi tiếp đó là một cuộc đính hôn giữa Duẩn và người con gái hơn anh đến ba tuổi. Vì thể diện của gia đình Thục và cá nhân Thục, Duẩn về Sài Gòn với chiếc nhẫn đính hôn trên ngón tay mà bà cụ Duẩn đã nghiêm trang đeo vào tay anh, chiếc nhẫn cưới của bà. Bà mẹ anh lại quý Thục vì tính nét hiền lành, ngoan ngoãn. Duẩn chỉ ý thức một điều là anh không thể yêu Thục và ngược lại anh không thể làm trái ngược với ý muốn của mẹ anh. Anh thường ngỡ ngẩn mỗi khi nhắc lại cuộc đính hôn bất đắc dĩ này. Duẩn chỉ còn một cách là kéo dài thời kỳ đính hôn để có thể tự do sống với mấy người bạn trai mà anh thương hơn bất cứ ai, ngoài mẹ anh, ở trên đời, kể cả những người con gái mà anh đón nhận bằng một đam mê cuồng nhiệt nhưng chỉ trong một thời gian ngắn ngủi vài ba tháng để rồi lại nguội lạnh. Mặc dù Duẩn ý thức mình sống không thể không đam mê một hình bóng, nhưng đồng thời không thể sống mãi với một đam mê. Duẩn nghĩ mình là một người tình nhân không chung thủy song không thể không yêu đương. Cái gì đã thúc đẩy Duẩn muốn đổi mới mãi? Có lẽ vì mỗi ngày anh mỗi phải tiếp xúc với bầy học trò con gái lúc nào cũng náo nức trong lứa tuổi dậy thì, những người con gái mang đầy sức sống, những người con gái chứa đựng trong họ sự tươi mát mà cuộc sống nhàm chán và tù túng đang tước đi dần ở người con trai hai nhăm là anh, là những người bạn đồng nghiệp còn trẻ của anh. Chỉ ở họ, ở những người con gái mới lớn, nhiều mơ mộng ấy còn mang cái nguyên vẹn, không âu lo về thời cuộc về trận chiến đang cướp đi dần của anh những người bạn, những người bạn hôm nay còn cười nói trong một kỳ nghỉ phép, ngày mai ngày mốt đã nghe tin chết hay bị cụt tay cụt chân trong một trận đánh nào đó trong trăm ngàn những trận đánh đang diễn ra mỗi ngày. Tuy nhiên Duẩn cũng tự hào là anh chưa để khổ cho một người con gái nào. Bởi tình yêu của anh dành cho họ đến mau rồi cũng rụng mau, trước khi nó đưa đến những liên hệ sâu xa. Điều mà anh quan tâm, mà anh tha thiết, vẫn là những người bạn trai, cái đám bạn trai còn sót lại, đi học, đi dạy, tụ họp, đấu hót, giễu cợt - nhất là giễu cợt - và càng giễu cợt mỗi khi cuộc sống dồn họ vào ngõ bí, khép họ vào những mặc cảm nặng nề, không lối thoát, hoặc có, thì cũng là một ngõ thoát để rồi lại rơi vào một bế tắc khác. Thỉnh thoảng, một đôi người trong bọn anh, như Cương, may mắn, có một lối thoát không phải là lên đường nhập ngũ, mà là du học. Và trong những lá thư họ gửi về, Duẩn đọc thấy một chán nản khác mọc rễ, một thứ mặc cảm khác nảy sinh. Trong bọn có người, như Quảng, đi xây dựng lại một mớ giá trị đã bị vượt mất, đã bị giễu cợt hóa, bằng cách đi xa, nhận việc huấn luyện những lớp người từ các nông thôn về theo học các lớp đào tạo một căn bản chính trị, tại Vũng Tàu. Quảng đã thành công một phần nào trong việc đi tìm lại những giá trị cần thiết đó. Nhưng phải nhận là Quảng trước đó, vẫn còn ít nhiều quan niệm đứng đắn trong đầu, nhờ giáo dục của ông bố. Duẩn bỗng nhớ đến cái nhìn tha thiết của

Quảng lúc anh quyết định lên xe với Thư về đây và nhờ Quảng sáng mai đến trường xin phép hộ. Duẩn, mày về tao ngủ đi sáng mai mọi sự sẽ bình thường lại, hoặc mày sẽ đi dạy, hoặc mày sẽ nghỉ và ở chơi với tao. Duẩn nói như gắt, sáng mai nếu tao chưa về kịp mày cứ đến trường bảo là tao ốm, tao chán lắm nếu mai phải nhìn mặt tụi học trò, vì thực sự tao cũng đang chán tao nữa đây này. Khi Duẩn nói điều đó Duẩn nghĩ là đêm nay sẽ được nằm trong vòng tay Thư, có thể chỉ nằm trong vòng tay Thư hoặc anh sẽ ôm Thư vào vòng tay vuốt tóc nàng, an ủi nàng để nghe như chính mình an ủi mình. Em ơi hãy ngủ anh hầu quạt đây. Duẩn có cảm tưởng từ mấy năm nay quen biết với Thư, lần đầu tiên anh biết nàng. Lúc ấy Thư im lặng trong xe nhìn Duẩn và Quảng dằng co nhau trên hè đường sau khi cả bọn ra khỏi tiệm cà-phê. Cuối cùng Duẩn lên xe, đóng cửa lại, bảo Phấn anh cứ lái đi. Phấn cho xe chạy đi. Tiếng Quảng gọi với theo Duẩn và mất hút ở phía sau. Có lẽ chính Quảng cũng đang cần sự có mặt của Duẩn. Qua tấm kính chiếu hậu, Duẩn thấy Quảng làm lui băng qua đường. Tự nhiên Duẩn thấy thương Quảng xót xa.

Phấn xô cánh cửa mở rộng. Duẩn bước theo Phấn vào phòng. Căn phòng bừa bãi những sổ sách và thư từ. Đằng cuối phòng có một khung cửa che *rideau* thông vào một căn buồng phía trong, Duẩn thả người xuống một chiếc ghế xa-lông kiểu cũ không có nệm đặt ngay chỗ ra vào, thở ra, đôi mắt nhắm lại. Phấn bật đèn ở trong buồng trong rồi quay ra nói với Duẩn:

- Trong này có giường màn, anh với cô Thư có thể nằm nghỉ.

Duẩn ôm lấy đầu bắt đầu nặng chình chịch. Mỗi lần uống rượu vào, Duẩn thường bị nặng đầu khi cơn say bắt đầu nhạt. Biết vậy nhưng Duẩn vẫn không thể không uống.

- Anh nhức đầu à? Có thuốc đấy. Hồi nãy uống có nhiều không? Nhảm quá. Lẽ ra phải có *soda*. Tôi quên khuấy mất chỉ vác có chai *whisky* lên... Để tôi lấy thuốc anh uống.

Duẩn xua tay, nói và cảm thấy xa lạ với giọng mình:

- Không sao đâu. Anh cứ để bọn này tự nhiên. Làm phiền anh quá đi.

- Có gì mà phiền. Bây giờ tôi để hai người ở đây. Cần gì cứ tự tiện. Có nước lạnh ở phía sau...

Thư bước vào phòng ngồi xuống trên chỗ tì tay của chiếc ghế Duẩn đang ngồi bóp trán:

- Anh không ở lại với tụi này? Anh đi đâu bây giờ? Giọng nàng bình thản, hơi mệt mỏi.

- Không, tôi phải trở về Thủ Đức.

- Bây giờ có lẽ đã tới giờ giới nghiêm anh về tận Thủ Đức, làm sao kịp?

- Kịp mà. Mới có mười một giờ rưỡi. Cô đi ra phía sau với tôi, tôi chỉ cho một vài nơi cần thiết...

Thư rời chỗ Duẩn, đặt chiếc ví tay lên mặt bàn, bước ra sau với Phấn. Phía sau là một cái xường lớn hơn chiếm cả hai căn, nhưng trống hơn. Những khung cửa đặt ngổn ngang. Thư ngược nhìn mái nhà cao, xung quanh gần như không có gì che đậy từ mép tường cao hai thước lên đến mái. Phấn trở tay về phía một khung cửa nhỏ nằm tận cuối xường:

- Nếu cô cần đi ngoài, lại đó...

Thư nói cảm ơn anh. Thấy nàng nhìn cái máy điện đặt ở giữa xường, Phấn giải thích:

- Ở đây chúng tôi dùng điện để chạy máy.

Thư bắt gặp cái cảm giác lạc lõng giữa khung cảnh của một xưởng dệt vào lúc ngưng hoạt động. Nàng thấy mệt mỏi. Thoạt tiên là một bữa tiệc, rồi Duẩn say rượu và yêu cầu nàng ở lại với anh. Thư nhận lời với ý nghĩ là Duẩn đơn độc và cần sự có mặt và săn sóc của nàng. Thư đã từng có những lần say rượu nhưng lần say rượu làm Thư nhớ hơn cả là hôm đi ăn với Cương và Duẩn sau khi tan học ở Văn khoa. Lâu rồi. Hôm ấy Cương đã thức cả đêm với Duẩn, để săn sóc cho nàng. Trong cơn nửa say nửa tỉnh Cương đã hỏi nàng nhiều lần lý do khiến nàng khóc sụt sùi trong khi say. Làm sao có thể nói được? Một nỗi cô đơn hình linh úp chụp xuống và tôi bị mất hút trong đó, và cái thế giới vô thức trong phút chốc được coi tung như một đoàn quân ô hợp kéo vây kín mọi ngã tâm hồn. Từ đó mở đầu cho một rạn nứt trong tình yêu giữa Cương và tôi. Tôi tưởng sự có mặt của mình có thể làm gì được cho Thư nhưng bây giờ tôi thấy rõ là mình chẳng làm được gì cả tôi bất lực hơn tôi tưởng. Thư cố níu kéo, anh nhảm rồi em không thể nói chẳng phải vì cố tình muốn giữ cho mình sự riêng tư, lỗi không ở anh, đừng nói như vậy. Nhưng dù muốn dù không, họ đã xa nhau. Một hôm, Cương đến cho Thư biết anh sắp đi Pháp. Họ trải qua với nhau một ngày trong dịp Cương có việc phải đi Kiến Hòa và đến rủ Thư đi cùng cho biết. Thư vẫn thích những chuyến đi xa gọi là “giang hồ vất” như vậy. Thư nhớ lúc hai người ngồi ở bờ một cái hồ ở Kiến Hòa và tưởng tượng như đó là hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội - cái kỷ niệm cuối cùng họ có với nhau trước khi Cương lên đường sang Pháp. Chúng mình đã ngu xuẩn đắm đầu đi tìm cái tuyệt đối. Nhưng lạ là tôi chẳng hề hối tiếc. Mỗi một vấp ngã của tuổi trẻ là một kinh nghiệm, một kỷ niệm đáng yêu, nó giúp cho cuộc sống thêm sâu thêm phong phú. Có lẽ một đôi khi tôi thêm cái tuổi trẻ bình thản của nhiều người con gái bình thản và an phận. Nhưng tôi cũng còn kiêu hãnh về cuộc sống nhiều gai góc của tôi hơn. Phải chăng vì điều đó làm tôi thấy tôi là “một-người-nào-đó” chẳng thuộc về cái số đồng?

Thư quay lại:

- Xưởng này của anh?

- Vâng.

- Ở tuổi anh mà gây dựng được một cơ nghiệp như thế này, thật là giỏi. Bọn chúng tôi bị chữ nghĩa, sách vở làm mù đi và mất hẳn về hoạt bát linh động cần thiết...

Phấn nói:

- Nhưng cô và các bạn cô có tuổi trẻ, có học thức...

Phấn có vẻ thành thực mến phục bọn Thư. Thư bật cười lên một tiếng ngắn, nói và biết là chẳng bao giờ Phấn nghĩ và thông cảm với điều nàng nói:

- Tuổi trẻ và học thức như bọn tôi mà làm gì, hả anh? Ra đời, có lẽ còn thua những người tháo vát như anh.

Thư bắt gặp một nỗi chua chát. Hình như chính mình cũng còn thích làm ra vẻ chua chát như vậy nữa? Thật khôi hài. Mình có đang sống thực tại hay thật ra đây chỉ là một lớp kịch? và Thư cũng ý thức là tra hỏi xem mình có thực không, chỉ làm cho mình trở nên không thực, mơ hồ hơn.

Thư hỏi mượn Phấn khăn mặt. Gã đàn ông sốt sắng một cách không ần ý, chạy đi lấy khăn mặt

và không quên mang ra cho Thư một bánh xà-phòng thơm.

Thư nói: - Cám ơn anh. Thật phiền anh quá!..

Rồi nàng nói luôn, không đợi Phấn lên tiếng:

- Có lẽ Duẩn vẫn còn say. Duẩn là bạn thân với tôi từ dạo ở Văn khoa. Tôi không muốn để Duẩn nằm một mình đêm nay...

Thư ngừng lại, bỗng thấy sự lố bịch của mình. Việc gì phải phân trần với Phấn? Đêm nay mình sẽ trải qua một đêm ở đây với Duẩn, ngày mai rời đây, không tìm hiểu không cần tìm hiểu nơi này, và gã đàn ông này rồi sẽ chẳng bao giờ mình gặp lại, hẳn không có gì để mình lưu luyến bận tâm, thì việc gì phải phân trần làm chi vô ích? Thư múc nước, xấp tay cho ướt rồi xát xà-bông và rửa tay. Nàng tưởng tượng khi vục nước lên rửa mặt, mùi thơm của xà-bông còn vương lại trên hai bàn tay sạch sẽ sẽ tỏa ra ôm lấy khuôn mặt mệt mỏi của mình, và làm dịu đi những suy nghĩ day dứt đang xâm chiếm tâm tư nàng. Thư rửa sạch nước xà-bông ở tay, múc một gáo nước khác và thực hiện ý nghĩ trên. Nước lạnh thấm vào da mặt, thấm vào đầu óc, thấm vào tâm hồn! Nàng nghe người nhẹ nhõm. Nàng muốn cứ tiếp tục vục nước lên mặt như vậy hoài hoài. Thư nhớ có một dạo nàng thích tắm buổi sáng, và ra phố với những hạt nước lấm tẩm trên da thịt. Từ cái ý thích đó, ở nàng nảy sinh ra cái thú đầm mình dưới mưa cho nước mưa ngấm vào tận tâm tư. Nhưng từ hai tháng nay, Thư mất thói quen tắm sáng. Nàng đâm sợ nước.

Tiếng giày của Phấn đi lên đi xuống thu xếp một vài vật dụng. Có tiếng hẳn bảo Duẩn đi rửa mặt cho mát. Tiếng Duẩn đáp lại vâng anh mặc tôi, phiền anh quá bây giờ anh lại về Thủ Đức à. Tiếng Phấn đáp thường tôi về trên ấy ngủ đêm, nhưng nhiều khi bận công việc tôi cũng ngủ lại dưới này, anh thấy bớt chưa. Dạ cũng khá ạ. Tiếng Phấn, chắc hồi nãy ở tiệm cà-phê anh ói ra hết. Duẩn nói vâng cũng nhờ ói ra hết với ly nước chanh nên mới khá thế này, không hiểu sao lần này tôi uống rượu tôi thế, bậy thật. Phấn nói may mà lúc nãy không gặp gió; anh có nóng cứ bật cái quạt này nó tự động, mà cứ chạy một giờ thì nó ngừng lại, tôi gắn thêm cái đồ tự động này để phòng đêm mình có ngủ quên đi cũng không sợ, à tôi dặn anh và cả cô Thư đừng đụng gì đến những lọ thuốc này của tôi. Duẩn hỏi sao thế anh. Phấn nói dặn là dặn phòng hờ vậy vì có thể nguy hiểm. Duẩn cười, được mà anh yên trí...

Thư đổ gáo nước xuống hai bàn chân trong khi dùng khăn mặt lau khô nước trên da mặt, và cọ hai chân vào với nhau gượng nhẹ, cổ không gây tiếng động. Phấn trở xuống nhà:

- Tôi phải xem xét lại một vài thứ máy móc xem buổi chiều họ đã tắt đi chưa...

Tiếng giày của Phấn đi về phía cuối xưởng. Thư chống tay lên miệng lu nước, một nửa người nghiêng về phía trước, nàng soi bóng mình trong nước. Mái tóc xõa về phía trước. Mặt nàng là một khoảng tối tăm. Trong cái khoảng tối tăm ấy, những ý nghĩ ngổn ngang. Mình đến đây trong đêm nay, làm gì nơi này. Nơi đây là sự xa lạ. Duẩn cũng trở thành một kẻ xa lạ. Thư nhớ lại ngày nào còn có cả Cương. Bây giờ hình ảnh đó không còn đủ sức gợi cho nàng dù một chút thương nhớ. Lâu quá rồi. Sau Cương đã có những khuôn mặt khác đến thay thế. Họ đến rồi đi như những cái bóng. Thư chấp nhận dễ dãi và cũng dễ dãi buông lỏng vòng tay khi thấy đã đến lúc không thể lưu giữ. Buồn chán ngập tràn, tình yêu chẳng phải là một phép màu. Nhưng mình vẫn cố sức sạo tìm kiếm ở mỗi một người đàn ông - tìm gì? một mảnh bản ngã chưa chịu tìm lấy đường về? Cũng phải có một thay đổi nào đó. Thư đã lựa chọn, dù biết rằng mình sẽ phải trả một giá rất mắc về sự hiện diện của đứa con trong tương lai. Vả lại, có gì đâu mà phải băn khoăn kia chứ? Thư mơ hồ cảm thấy như chính mình cũng muốn nhận một thử

thách. Thư nhớ dạo còn ở bậc trung học, mỗi lần phải lựa một trong những đề tài giáo sư ra, Thư thường chọn những đề tài khó và phức tạp. Đôi khi phải bỏ dở và lựa một đề tài khác dễ hơn. Nhưng Thư biết lần này không thể bỏ cuộc. Thư đã đánh cược và nàng sẽ phải đi đến cùng. Phấn trở ra, móc túi đưa cho Thư mớ chìa khóa:

- Tôi đưa cho cô chìa khóa cổng sắt. Sáng mai khi rời đây cô mở cổng rồi để chìa khóa lên nóc cái hộp đựng công-tơ điện ở bên tay mặt - tôi sẽ chỉ cho cô thấy cái hộp đó - rồi cứ thế đập cửa vào. Nếu mấy người thợ của tôi lại, cô cứ để cho họ vào nhưng nhớ là để chìa khóa nơi tôi dặn cô...

Thư gật đầu nói vâng vâng. Hai người cùng lên nhà. Thư có ý nghĩ giá hồi nãy cứ đóng kịch với Phấn và biết đâu... Nàng mỉm cười với ý nghĩ đó. Hẳn có của nhưng không phải là *type* người của mình và nhất là hẳn có nhiều cái tinh ranh nhỏ nhặt và buồn cười. Và lại, dẫu chưa có ý niệm gì về giọt máu trong người, Thư cũng cảm thấy không muốn đứa nhỏ sẽ có một ngộ nhận về người cha của nó. Minh đã, đang và sẽ còn nhìn thẳng vào cuộc sống với đôi mắt mở lớn, không lý gì đứa con làm bằng xương bằng thịt bằng máu của mình lại có thể mang trong nó một sự ngộ nhận lớn lao như vậy về cái thân thể của nó. Hãy phán đoán tôi, hãy xa lánh, nếu cần. Nhưng xin cho tôi được sống chân thực. Thư cúi mặt nhìn xuống hai chân, nghe xót xa dâng lên. Phấn đi rồi, Thư đập và khóa cổng xong bước chầm chậm trở vào nhà. Duẩn đã bỏ ra sau rửa mặt. Tiếng nước rơi lã tả trên nền xi-măng vỡ. Thư nghe cả tiếng súc miệng sục sục của Duẩn. Nàng kéo chiếc *rideau* che cửa thông vào buồng trong sang một bên và bước vào. Bên trong đồ đạc cũng gồm những xô sách và chai lọ lộn xộn bừa bãi. Một chiếc tủ gương kê tại cuối phòng. Các bàn kê gần bên. Không có ghế. Nơi duy nhất có thể ngã lưng là một chiếc *divan*. Một đồng chăn màn xếp tại góc *divan*. Không có chiếu. Thư ngó chiếc *divan*, nàng vừa thất vọng vì đó không phải là một nơi nằm mà nàng mong muốn, vừa ngỡ ngàng ngập. Thư vẫn thường có những ngỡ ngàng ngập như vậy mỗi khi nhìn vào nơi nằm nghỉ của một người đàn ông. Thư chưa làm quen được với hình ảnh về nơi sinh hoạt thân thiết đó của người đàn ông, dù người đó là một người bạn thân hoặc có thể là một người tình. Thư cũng biết là nỗi ngỡ ngàng ngập của mình có vẻ vô lý. Thư không xa lạ gì với người đàn ông cả. Nhưng nàng cũng không cố gắng bỏ sự ngỡ ngàng ngập đó. Đối với nàng đó là sự nguyên vẹn duy nhất nàng còn giữ được. Thư bước lại đứng trước gương. Nàng nhìn vào đôi mắt mình rồi thả cái nhìn xuống thân thể đang nẩy nở hơn lúc bình thường. Thư đưa tay vuốt bụng. Nàng rời chỗ đứng lại *divan* ngồi khi nghe tiếng chân Duẩn bước vào phòng. Duẩn vừa đi vừa lau mặt lau cổ bằng khăn mùi-xoa riêng. Anh dừng lại nhìn quanh căn buồng rồi đến ngồi xuống bên Thư. Một bầu không khí im lặng bao phủ lên hai người. Duẩn úp hai bàn tay lên đầu gối. Một lát Thư lên tiếng:

- Duẩn thấy đỡ chưa?

- Còn mệt. Đầu nhức như búa bổ.

Anh ngó chung quanh, như chợt ngạc nhiên về sự có mặt của mình giữa một nơi hoàn toàn xa lạ này. Duẩn bật cười một tiếng ngắn, tiếng cười nhuốm vẻ chua chát thoát ra từ một bất lực. Những cố gắng để thoát ra khỏi cuộc sống chật chội tù túng chỉ làm cho con người ngột ngạt hơn và muốn phát điên. Chấp nhận không phải là một ổn định cho tất cả. Đó chỉ là một giải pháp tạm thời để rồi đến một lúc nào đó... Duẩn nắm lấy bàn tay Thư áp lên má. Những giọt nước lạnh còn lấm tẩm nơi chân tóc anh. Tiếng Thư hỏi nhỏ:

- Cười gì vậy?

Duẩn lắc đầu từ chối trả lời. Anh khép đôi mắt lại trong giây lát, nghe sự êm ả thoát ra từ lòng bàn tay người con gái.

- Dẫn biết tôi đang nghĩ gì không?

Dẫn đáp không, về chờ đợi. Thư nói, mắt ngó thẳng về phía trước, giọng mơ hồ:

- Tôi nghĩ giá mình đang sống ở miền biển lúc này đây tôi sẽ chạy ra bãi biển, sẽ bỏ dép chạy chân không trên nền cát ướt lạnh và đôi khi đứng lại lắng nghe tiếng sóng từ xa dội lại như những lời thì thầm đầy bí mật.

- Còn tôi, tôi tưởng như ngày mai mà phải thức dậy, phải vác bộ mặt mô phạm vào lớp, phải nhìn bọn học trò chắc tôi chịu không nổi. Nhiều buổi sáng thức dậy, chỉ còn mười lăm phút để rửa mặt đánh răng mặc quần áo và uống vào một ly cà-phê pha vội, tôi thấy ngao ngán kinh khủng. Nhưng vẫn không đủ can đảm thay đổi lại cuộc sống. Cuộc sống mà tôi hiện đang sống tuy cũng đòi hỏi sự cố gắng, nhưng là những cố gắng thụ động. Có lẽ tôi hèn nhất. Có lẽ...

Dẫn chặc lưỡi, ngưng nói. Nét mặt anh đăm chiêu, buồn bã. Anh ngửa bàn tay lên đùi và nhìn vào đó bất động.

- Độ nhỏ tôi có một giấc mơ, cho đến bây giờ mỗi lần nghĩ đến tôi vẫn còn tưởng như mới đêm qua mình nằm mơ vậy thôi. Tôi mơ thấy tôi trôi giạt vào một hòn đảo nhỏ xíu ở giữa biển sóng lớn nước mênh mông. Ở giữa đảo là một cái cây trụi lá, lớn như một cây cổ thụ và rễ chiếm hết đảo. Tôi như không thấy mình đâu nữa. Và tôi mơ hồ lo sợ một lúc nào đó cái cây bị sóng biển đánh bật rễ và mình sẽ không còn nơi nào để bám víu...

Dẫn im lặng nghe Thư kể. Anh cảm thấy một nỗi xúc động mãnh liệt đang xâm chiếm người con gái.

- Rồi ra sao?

- Chả ra sao cả. Những giấc mơ vẫn vậy. Dẫn tưởng tôi nghĩ đó là một cái điềm gì à? Không đâu. Tôi vẫn nghĩ và tin là cuộc sống của tôi do tôi tự tạo một phần lớn. Tôi kể lại giấc mơ đó vì thấy là đã lâu rồi mà cái hình ảnh đó vẫn có thể làm tôi thấy sờn gai ốc mỗi khi nghĩ đến.

Dẫn châm điếu thuốc, hút một hơi, rồi sực nhớ ra cơn nhức đầu của mình, anh dụi điếu thuốc, đứng dậy đi vòng quanh phòng nhìn vào đồng chai lọ nhiều màu sắc lộn xộn trên các kệ đồng sát vào tường. Thư trải một tấm mền lên *divan* và ngã lưng nằm xuống, tâm hồn lãng đãng. Một tay nâng đế sau đầu làm gối, tay kia đặt trên bụng. Mong con sẽ là con trai, làm con trai để chịu đựng, chịu đựng cuộc đời, và nhất là để thương mẹ. Đôi khi tôi cũng tự hỏi mình có đang bị thăm hóa cuộc sống? hay thực sự tự nó cuộc sống đã có cái vẻ bị thăm? Tôi băn khoăn và thường chọn thái độ dửng dưng. Chả ích gì. Tất cả chả ích gì. Tôi nhắm mắt lại và tôi tự nhủ với tôi tạm thời hãy quên đi hết cả. Tôi cảm thấy Dẫn đang đến và ngồi xuống bên tôi, cúi nhìn tôi. Tự nhiên tôi muốn khóc lạ. Tôi lấy tay bưng mặt và cười lên một tiếng ngắn, nghe khô và buồn, như tiếng một viên sỏi bị vát xuống lòng giếng cạn nước, mắt hút trong bóng tối của đáy sâu.

Vào cái lúc người con gái chờ đợi nhất để sẵn sàng buông thả vào trong cơn sốt rạo rục của cơ thể, Dẫn bỗng ngưng lại, im lặng, đăm chiêu. Hơi thở anh bớt dồn dập hơn trong một cố gắng tự kìm hãm. Dẫn mím môi, thở một cách khó khăn như người bị nghẹt mũi. Khoảng cách còn lại thật dễ dàng để vượt qua. Dẫn ngưng lại, ngưng ngẩn, chợt nghe buồn bã. Anh khẽ buông tiếng thở dài, gục đầu xuống vai người con gái, mắt nhắm lại. Rất lâu, trong bóng tối, anh nghe tiếng người con gái cất lên, rụt rè:

- Sao thế?

Có một cái gì như hờn tủi và cũng thật ráo hoảnh trong giọng nói. “Tôi cũng không hiểu sao tôi lại ngừng lại. Tôi tự thấy mình không có quyền tiến xa hơn.” Duẩn đáp và cũng nghe giọng mình thật ráo hoảnh:

- Tại... không muốn...

Duẩn bỏ lửng câu nói, một sự im lặng rơi xuống giữa hai người. Duẩn mơ hồ thấy mình khổ sở, day dứt: Trong phút giây tôi muốn được gọi Thư là “em” và xưng “anh” với em, Thư ạ. Em im lặng, có thể em đang hờn giận. Nhưng anh không muốn anh sẽ ân hận bởi anh bắt đầu cảm thấy yêu em. Điều đó có vẻ khôi hài. Nhưng điều đó làm anh xúc động. Cũng như anh vẫn khôi hài trong cuộc sinh hoạt của anh đồng thời cảm thấy một xúc động sâu xa. Hình như trong khi mình giễu cợt là mình ý thức rõ hơn cả về cái thân phận của mình giữa cuộc sống ô ạt xô bồ này, giữa cuộc sống mà cá nhân chẳng nghĩa lý gì và người ta bị cưỡng bức phải làm những việc mà mình không muốn. Và anh, anh muốn không làm cái việc mà anh rất đang tha thiết. Để mọi sự còn nguyên vẹn. Và lại, cái giọt máu mà em đang mang trong người với anh đã là một cái gì, một con người mà anh tự thấy mình không được quyền xúc phạm. Cho anh được quý trọng. Đó là điều duy nhất anh muốn giữ lại, một cách tự nhiên, không cố gắng, như một thứ báu vật.

Thư trở mình, vượt khỏi tay anh, xoay lưng lại phía Duẩn. Duẩn cảm thấy có một sự vùng vằng. Lẽ ra anh phải kéo em lại, ôm chặt lấy em, vuốt ve và nếu cần giải thích. Nhưng anh sợ chính anh rồi sẽ không giữ nổi bởi thằng người phá phách trong anh đang trỗi dậy, đòi hỏi. Duẩn nằm yên lặng nhìn khoảng da thịt trắng hiện ra mờ mờ dưới mắt thành một vệt cháy dài bất động. Một nỗi nghẹn ngào chặn ngang cổ. Tự nhiên anh thấy thèm vô cùng được gục vào chỗ trống nơi chiếc gáy trắng mờ mờ kia, và nếu có thể, để khóc lặng lẽ...

Thư mở mắt. Phải một lúc nàng mới định thần và nhớ ra mình đang nằm ở đâu. Bên cạnh gã con trai đã thiếp ngủ, lưng trần lớn quay lại phía nàng trong một dáng nằm rút cong như con tôm, hơi thở đều đều của một người say ngủ. Thư nghe cổ họng mình khô ran. Thư cảm thấy muốn ra sau vô cùng. Nhưng nàng nằm nán lại, ngần ngại khi nghĩ đến lối đi chật chội, lổ mổ và tối mò của xưởng dệt. Trong yên lặng có tiếng vó ngựa gõ lóc cóc và tiếng xe thổ mộ lăn ục ục qua trước nhà. Có lẽ vào khoảng bốn năm giờ sáng gì đó. Thư cảm thấy rã rời và nghe cô đơn kỳ lạ. Hình ảnh những đêm thao thức bên người đàn ông thiếp ngủ một cách thoả mãn đến trong trí nhớ. Tại sao không bao giờ mình thấy thoả mãn cả? Luôn luôn là một khoảng trống sau đó với những dằn vặt không nguyên do không đối tượng. Và với một biến đổi một mình mình biết một mình mình hay. Tôi bỗng cảm thấy tất cả cái cô đơn mênh mông của một Grégoire khi hóa thân thành con bọ để rồi chết khô trong sự cô đơn và bị ruồng bỏ. Tôi đã khùng khiếp khi đọc đến đoạn Grégoire tuyệt vọng nhìn xuống sự thay đổi của thân thể mình. Có lẽ tôi tuyệt vọng và bàng hoàng, nhưng tôi còn cảm thấy một-cách-không-thể-tự-kiểm-chế-được một sự rung động kỳ lạ...

Tôi đang hóa thân để trở thành một người mẹ, một người đàn bà thực sự. Có lẽ tôi đang tìm về tôi, cái TÔI thực sự...? Thư khóc lúc nào không hay.

Thư mở mắt lại vào lúc có những tiếng động đổ xuống, thoát tiên từ từ, đều đều, rồi nhanh dần, và nàng bỗng cảm thấy bị vây tỏa trong một thứ âm thanh dồn dập của một cơn mưa rào. Trời

mưa...! Thụ nhắm với mình. Căn phòng vẫn tối om. Thụ nghe một cảm giác lạnh lạnh. Nàng kéo tấm mền lên ngang ngực, lần hồi nhớ lại những việc đã xảy ra. Thụ thấy hai má mình khô. Nàng nhớ ra vào lúc gần sáng hình như nàng đã khóc. Cũng có lẽ mình khóc trong giấc mơ. Trời mưa...! Trời mưa làm Thụ thấy nhẹ nhõm hay chính vì những giọt nước mắt trong đêm...? Thụ chỉ thấy một sự thanh thản. Bên cạnh Duẩn vẫn thiếp ngủ. Vẫn dáng nằm cũ. Và một hơi thở đều đặn, mệt nhọc. Thụ cảm thấy tức bụng. Nàng lần mò trở dậy, vén màn bước ra, lấy chiếc áo sơ-mi của Duẩn vắt trên bàn mặc vào rồi lạng lẽ vén *rideau* đi ra. Trời đã sáng rõ. Thụ sững sờ nhìn qua lớp cửa sắt. Bên ngoài trời khô ráo. Thụ chợt nhận rõ ra tiếng rào rào mà nàng nghe lúc còn nằm trong màn thực ra là tiếng của những chiếc khung cửi bắt đầu hoạt động ở xung quanh hàng xóm. Thụ bước nhanh ra phía sau. Những khung gỗ nằm bất động. Lát nữa đây bọn thợ sẽ đến và bắt đầu làm việc một cách ồn ào... Thụ bỗng cảm thấy bị tràn lấn bởi những tiếng động đều đều dồn dập xung quanh. Nàng súc miệng rửa mặt, rồi trở lên nhà. Duẩn vẫn còn ngủ. Thụ mặc áo quần, chải đầu xong vén màn lay bạn dậy. Duẩn ú ớ một lúc rồi tỉnh hẳn. Sự mệt mỏi còn nặng trĩu trên đôi mắt đỏ ngầu. Anh ngáp dài, nhận ra Thụ.

- Sáng rồi à? A... Trời mưa?!...

Thụ bật cười:

- Không phải đâu! Tiếng máy dệt đấy. Lúc này tôi cũng có cảm giác như Duẩn...

Duẩn nhồm dậy, hai tay vòng lấy đầu gối, vẻ ngờ ngẩn, giọng anh đặc sệt:

- Thế à?

Thụ nói:

- Duẩn dậy sửa soạn đi. Bọn thợ sắp đến bây giờ. Mình nên rời đây trước khi họ đến.

Duẩn uể oải đứng dậy, bước ra sau. Khi Thụ đang loay hoay thu dọn chăn màn thì có tiếng gọi và đập vào cửa sắt. Tiếng Duẩn trả lời tới ra đây. Thụ đứng trong phòng ngó ra, Duẩn mình trần loay hoay. Một tốp bốn, năm người đàn ông kéo vào, tiếng nói chuyện giọng ngái ngủ, đứt quãng...

Lúc Duẩn trở vào, Thụ đang dở xem một tập hình trên bàn. Anh nhìn mái tóc nghiêng của Thụ và cảm thấy một bông hoa nhỏ vừa hé nụ trong anh. Anh đứng lại bên khung cửa, bờ ngõ ngáy ngất. Anh tự hỏi tại sao từ mấy năm nay, bây giờ anh mới cảm thấy thế, từ dạo quen Thụ đến giờ. Người con gái có cảm giác bị nhìn. Nhưng nàng vẫn giữ nguyên thế đứng cũ, không nhìn thấy gì trong những tấm hình trên tay - như thể nàng biết là quay lại sẽ làm cho bông hoa e thẹn không nở nữa.



tranh Nguyễn Hải Chí
(họa sĩ Chóe)

Sài Gòn, 13-10-1966.

Phụ đính:

Không rõ vì thiếu tài liệu hay vì một lý do nào khác, Tập 4 của bộ sách *Văn Học Việt Nam Nơi Miền Đất Mới* của Nguyễn Q. Thắng chỉ đề cập tới, một cách hời hợt và nông cạn, 53 “văn gia” của Việt Nam Cộng Hoà, với mỗi người được tác giả gán cho một nhãn hiệu..v..v.. Tôi (Trùng Dương) tò mò tìm tên các bạn gái viết văn của mình hồi ấy thì thấy Nguyễn thị Thụy Vũ được khoác cho cái nhãn “nhà văn nữ giàu tình dục”, Túy Hồng “nữ văn sĩ giàu tính nhục cảm”, Nguyễn thị Hoàng “nhà văn trẻ của tình lụy”, Thu Vân (?) “nhà văn dùng tính dục để giải quyết vấn đề”, và cá nhân tôi, Trùng Dương “nhà văn hiện thực buông xả” (chữ nghiêng là của tôi, vì tôi không hiểu chữ “xả” đi với “buông” có nghĩa gì).

Tôi tình cờ thấy cuốn sách này của Nguyễn Q. Thắng hôm ghé thăm chị Thụy Khuê ở Paris hồi mùa hè vừa qua. Chỉ kịp chụp vài trang nghĩ mình có thể cần cho một bài viết ngắn, trong đó đã hẳn là có chụp riêng phần ông Thắng viết về tôi, vì tò mò. Mỗi tác giả được ông Thắng chỉ cho độ hai trang, với phần lớn là tóm tắt những tác phẩm tiêu biểu, rồi sau đó là phần in lại một bài hoặc truyện của tác giả đó. Tôi đọc phần ông Thắng viết về tôi mà thương cho người cầm bút ở nhà. Đại khái ông vừa khen tôi là viết “thẳng thắn, hồn nhiên, tự do” rồi lập tức, liền đó, ông đá giò lái một cái cho đúng đường lối, bảo tôi “buông xả (ở đây thì là “xả”, chứ không phải “xả” như cái nhãn ông cho tôi ở phần mục lục), đam mê đến độ sống sượng, khó dưng”. Cuối cùng ông in lại nguyên truyện ngắn *“Mưa Không Ướt Đất”* của tôi, với lời giới thiệu:

“Sau đây là truyện ngắn mang hơi *hám* tác giả” (chữ nghiêng là của tôi, vì tôi vẫn nghĩ là phải là “hơi hướm” hay “hơi hướng” mới đúng, chứ chữ “hơi hám” làm tôi có cảm tưởng mình... lâu ngày không tắm!) Dầu sao, tôi chỉ bàn... loạn cho vui, đây thực ra không phải là chủ đề của bài viết này.

(...trích *Câu chuyện Văn học miền Nam: Tìm ở đâu? – Trùng Dương*)

Sao đặc trời

Bốn câu thơ chợt bắt gặp nơi trang giữa của một cuốn sách biên khảo về văn học làm tôi bật ngồi dậy như bị điện giật. Bốn câu thơ mà trong đó hai câu cuối Nguyễn Vũ Thiện đã chép vào một mảnh giấy ép trong cuốn nhật ký của anh, có lẽ không lâu trước khi anh bị hạ sát. Mảnh giấy không đề tên người nhận, cũng chẳng ký tên người viết, song tôi thuộc tuồng chữ của Thiện, cái tuồng chữ với những phụ âm d, đ, t, th, k, kh, vân vân... đâm thẳng lên trời và cao hơn bình thường như muốn nổi loạn, và những nguyên âm thấp, cam phạn, tự nén. Bên dưới hai câu thơ là dòng chữ vồn vện: *“Nếu không đoán được ai là tác giả của hai câu thơ trên thì sẽ không về nữa.”*

Hai mươi hai năm đã trôi qua kể từ khi tôi tìm thấy mảnh giấy ép trong cuốn nhật ký của Thiện. Tôi đã hỏi quanh một số bạn bè trong giới văn nghệ xem có ai biết tác giả của hai câu thơ đó, song chẳng ai nhớ. Tôi đã quên chúng, đã bị lôi cuốn vào cơn bão thời cuộc của miền Nam Việt Nam, rồi nổi bi thương của biến cố “miền Nam ời từ buổi tiêu tan ấy”; những ngày lạc lõng giữa thị trấn lều vải của đảo Guam một mình với hai đứa con nhỏ; nối tiếp là những ngày dài giữa những đồi hoa dại màu vàng mênh mang của trại lính Camp Pendleton ở California; và cuối cùng là đời sống nơi đất Mỹ với những phấn đấu triền miên với xung quanh và với chính mình. Tình cờ tôi khám phá ra tên của tác giả của hai câu thơ Thiện chép lại. Qua cơn thăng thốt, tôi nghe lòng bồi hồi, như người viễn xứ lâu năm trở về mái nhà xưa với những kỷ niệm tôi đã

chôn cất trong lòng trên hai thập niên, đã từng muốn quên vì nỗi nhức nhối khi trực diện với chúng.

Thiện bị ám sát vào cuối tháng 10 năm 1972. Tôi nhớ ngày đưa đám anh, ngày 31 tháng 10 năm 1972, cũng ngày đó hai năm sau, 1974, nhật báo *Sóng Thần* phải ra hầu tòa về tội "phỉ báng mạ lỵ" vị nguyên thủ quốc gia vì đã đăng nguyên văn bản Cáo Trạng Số 1 phôi bày hệ thống tham nhũng của gia đình Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, do nhóm Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng gồm 300 linh mục do Linh mục Trần Hữu Thanh lãnh đạo đã phổ biến ở Huế.

Nhiều nhân vật tên tuổi trong giới báo chí, văn nghệ, chính trị và nhân sĩ của Sài Gòn đến đưa Thiện đến nơi an nghỉ cuối cùng, mặc dù chẳng mấy ai biết đến anh, chưa kịp biết đến anh thì đúng hơn, vì Thiện và tôi mới lấy nhau mới được có ba tháng. Một trong những người mà tôi nhớ nhất đã đến dự đám tang Thiện là cha tôi. Tôi chỉ biết đến sự có mặt của ông sau khi đã hạ quan, khách khứa lần lượt chào tôi ra về và tôi lí nhí nói lời cảm tạ, hai tay ôm chiếc cờ vàng ba sọc đỏ phủ áo quan đã được gấp gọn ghề trên tay, với một bên là nữ nghệ sĩ cải lương Bạch Tuyết mặc áo dài đen đeo kính mát to bản đã không dờn tôi nửa bước, để lỡ tôi có xum xuống thì đỡ. Tôi ngẩng lên và nhận ra cha tôi đứng ở một góc xa, tách biệt với mọi người. Ông chỉ nhìn tôi lặng lẽ.

"Cậu... cậu đến từ hồi nào?" Tôi mấp máy môi khi đến gần ông.

Tôi hiểu ông đã hết còn giận tôi vì đã cả gan in một cái thiệp báo hỉ ngoại lệ: "Chúng tôi hân hoan báo tin lễ thành hôn của chúng tôi..." Không có tên của bố mẹ hai bên như thông lệ. Tôi nghe mẹ tôi nói là ông đã giận tôi về việc đó, làm cứ như bố mẹ đã chết hết cả rồi không bằng, mẹ tôi nói, có lẽ cho cả chính bà. Dù vậy tôi biết ông vẫn lảng lạng theo dõi các hoạt động báo chí của tôi, với một niềm hãnh diện ngấm ngấm.

Tôi đã bàn với Thiện việc hôn nhân của chúng tôi là việc hết sức riêng tư, mọi quyết định và những hay, dở là thuộc phần trách nhiệm của chúng tôi, không có lý gì kéo những người khác vào đứng tên, dù đó là bố mẹ. Thực ra thì từ hồi còn bé tôi đã sớm tỏ ra ngạo mạn đối với những nghi thức rềnh ràng của cưới hỏi, trong đó có nhiều trường hợp người con gái trở nên như một món đồ để trả giá trong các vụ thách cưới, không còn là một con người nữa. Tôi cũng ghét nhất cái tục nhị hỉ của người miền Bắc, theo đó ngay sau ngày cưới bên nhà trai dẫn qua nhà gái một con lợn quay con, có phủ vải đỏ, trước những cặp mắt tọc mạch đến thô lỗ của hai bên hàng xóm, như đã xảy ra với bà chị hơn tôi có bốn tuổi. Hai tai con lợn mà còn, chứng tỏ với hàng xóm láng giềng là người con gái về nhà chồng còn trinh; và ngược lại. Những ấn tượng từ bé lớn lên biến thành quan niệm về hôn nhân như một việc riêng tư giữa hai người trong cuộc. Chẳng lẽ không in thiệp báo, vì nói theo một ông biên-tập-viên lớn tuổi nhất của tòa báo, dầu gì thì "chị cũng là một chủ nhiệm của một tờ báo lớn của miền Nam." Ông còn khuyên tôi nên làm tiệc cưới nữa cho nó "phải đạo," nhưng tôi chỉ cười gạt đi. Chúng tôi chỉ tổ chức có một bữa tiệc nhỏ duy nhất vì Thiện muốn thế, để Thiện giới thiệu tôi với anh em trong ban chỉ huy của chi đoàn thiết giáp tân lập mà Thiện đang giúp đào tạo và huấn luyện ở trại Bear Cat, Long Thành, chờ ngày lên trấn nhậm Vùng II Chiến Thuật ở cao nguyên.

Dầu sao, cha tôi đã đến dự đám tang của Thiện, dù chỉ để có mặt, chẳng nói năng, bày tỏ gì, vì từ hồi nào đến giờ ông cũng không quen bộc lộ tình cảm. Sự hiện diện của ông khiến tôi xúc động, thêm nghẹn ngào.

"Cậu chẳng biết nói gì hơn... Cô ráng giữ gìn sức khỏe," ông bảo tôi trước khi chia tay.

Sau đám tang của Thiện mấy ngày thì có hai người quân nhân, một hạ sĩ và một binh nhì, từ chi đoàn khiêng về cho tôi một cái hòm bằng gỗ khá nặng sơn màu xanh rêu nhà binh, và cái ghé bố ba miếng bọc mạng màu đen xếp lại được, mà trên đó Thiện đã nằm đọc báo, số báo *Sóng Thần* cuối cùng của đời anh trước khi bị bắn gục mặt xuống trang báo lênh láng máu. Tờ

báo mới ra khỏi nhà in ở Sài Gòn vào buổi trưa và liền đó được xe đò chở tới Long Thành, mang theo những tin tức nóng hổi về một cuộc ngưng bắn sắp xảy ra.

Lúc bấy giờ cả miền Nam đang lên cơn sốt về một cuộc ngưng bắn da beo -- quân bên nào ở đâu thì đóng nguyên ở đấy -- mà miền Nam có thể phải chấp nhận, mặc dù chẳng ai, dù một mối đối với chiến tranh đến mấy, có thể tin là sẽ có ngưng chiến thực sự, mà coi đấy chỉ là một cách để Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam trong danh dự sau nhiều năm đổ của, người vào cuộc chiến tranh ngăn chặn làn sóng xâm lăng của cộng sản mà vẫn bất phân thắng bại. Tôi còn nhớ những hình ảnh mà anh chị em phóng viên nhiếp ảnh của *Sóng Thần* thu thập được quanh Sài Gòn và ở các tỉnh: Chị bán hàng rong đội chiếc nón trên đó có sơn lá cờ vàng ba sọc đỏ; anh phu xe xích lô không quên cắm trên xe của mình một lá cờ vàng phát phới lớn bằng hai bàn tay; một chủ xe của một chiếc xe du lịch màu trắng cẩn thận sơn nguyên một lá cờ vàng ba sọc đỏ chạy dài từ mũi xe ngang qua nóc xe bọc xuống thùng xe; trẻ em đi học tay cầm những chiếc cờ giấy; nhiều nhà treo cờ chưa hết, họ còn cẩn thận sơn một vòng cờ trên khoảng tường nơi mặt tiền của ngôi nhà của họ. Tất cả không phải để mừng cuộc ngưng chiến sắp xảy ra, mà là để... đánh dấu những vật dụng, đất đai thuộc quyền sở hữu của họ, kể cả bản thân họ, rằng đây là lãnh vực quốc gia tự do.

Đây cũng là thời kỳ, theo một câu chuyện kể đã gần trở nên huyền thoại, một lá đại kỳ màu vàng ba sọc đỏ, ngang gần chục mét, đã được may vội vã và chuyển sang Paris, nơi cuộc hòa đàm ngưng bắn đã diễn ra từ năm 1968. Lá cờ ấy, khi miền Nam sụp đổ, đã được một số anh chị em sinh viên quốc gia du học bên Pháp vào Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa lấy được mang đi cất trước khi cơ sở này được chuyển giao cho Cộng sản Việt Nam. Nữ văn sĩ Minh Đức Hoài Trinh được anh em sinh viên giao phó cho phần vụ cất giữ lá cờ mà sau đó, vào khoảng giữa thập niên 1980, chị đã giao lại cho Ông Hoàng Cơ Minh của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam trong một buổi lễ trang trọng trước hàng ngàn người còn đầy bầu nhiệt huyết và quan tâm cho tiền đồ dân tộc, tại một hội trường ở San José, Bắc California, để đem về chiến khu. Tôi đã viết một truyện ngắn loại tự thuật, "Tâm Sự Của Một Lá Cờ," trong đó nhân vật chính xưng tôi là lá đại kỳ, viết với tất cả niềm xúc động khi nghĩ tới những "anh em bà con" của cũng lá cờ ấy đã bọc bao quan tài tử sĩ, trong đó có chiếc quan tài của Thiện -- những chiếc quan tài vùi trong lòng đất đã tưởng là nơi an nghỉ ngàn thu của họ, song đã bị đào xới, san bằng hoặc quên lãng sau khi miền Nam thất thủ.

Tôi trở chỗ cho hai người quân nhân đặt chiếc hòm chứa những vật dụng cá nhân của Thiện. Còn chiếc ghé bó, tôi nhờ họ mở ra và đặt giữa phòng khách, để mừng tượng hình ảnh Thiện vẫn nằm trên đó. Họ làm theo lời tôi, với vẻ ái ngại, xót xa trong ánh mắt. Xong, họ lột chiếc mũ dạ đen có thêu hình chiếc thiết giáp nhỏ phía trước bằng chỉ bạc và những vòng tròn mạ bạc nhỏ như những miếng confetti xuống cầm tay, nhìn tôi nhìn chiếc ghé bó trên đó Thiện đã bị hạ sát trước khi đọc hết trang nhất của tờ *Sóng Thần*. Những vết máu đã được rửa sạch, nhưng những lỗ hồng do những viên đạn của khẩu súng máy tự động xuyên thủng thì vẫn còn đó, như những lỗ mắt không con người trở lên nhìn chúng tôi.

"Chị... có muốn kiểm điểm lại những món đồ của đại úy trong rương xem còn thiếu món nào thì tụi em sẽ kiếm đem xuống cho chị?" Viên hạ sĩ nhất mới ngoài hai mươi và là người thân cận nhất của Thiện tăng háng giọng gợi ý. Anh ta là người đầu tiên khi nghe máy phát súng nổ trong lều của Thiện, đã chạy vào và bắt gặp Thiện gục mặt trên tờ báo máu tuôn ra lênh láng. Thiện tắt thở liền trên chiếc ghé bó mà tôi đã mua tặng anh để nằm đọc sách báo cho thoải mái sau những giờ huấn luyện cực nhọc.

Tôi lảng tránh câu hỏi của viên hạ sĩ nhất, hỏi anh ta chừng nào thì đơn vị sẽ lên Vùng II. Anh ta đáp cũng sấp. Tôi đang muốn ở một mình để nghiền ngẫm nỗi bi thương và niềm ân hận đang dày vò tâm tư tôi. Tôi nhớ đến một câu văn của một nhà văn Nga mà tôi không còn nhớ tên, "Chàng như con thú hoang bị thương chạy chôn vào rừng thẳm để tự chữa bằng dược thảo, hoặc để được chết yên thân một mình..." Tôi cũng vậy, như con thú hoang bị thương. Biết vậy, nên anh em trong tòa soạn đã cử Triều Giang và Ngy Thanh, lúc ấy đang nghỉ phép từ

Đà Nẵng về Sài Gòn để dự đám tang của Thiện, là hai phóng viên trẻ của tòa báo, thay phiên nhau trực ở nhà tôi.

"Chị... nên soát lại di vật của đại úy. Chị yên tâm, thiếu bất cứ món gì của đại úy, tụi em sẽ tìm mọi cách chuyển đến cho chị," Anh hạ sĩ nói, giọng cả quyết pha mối thương cảm, như gợi ý một điều gì đó mà tôi không để ý.

Mới đó có ba tháng từ khi Thiện và tôi quyết định thành hôn sau một thời gian dài làm bạn. Chúng tôi vẫn còn và đang làm quen với nhau vì cả hai sống độc thân đã nhiều năm và đã quen nếp. Một vài thân hữu, cộng sự viên nghe tin trở tôi lấy chồng vẫn còn đang gửi lời góp vui về ty quản lý của tòa báo, và những lời góp vui đã được giữ lại để thay thế vào đó là những mẩu chia buồn trước tin Thiện bị tử thương. Những người quân nhân đứng trước mặt tôi không biết là tôi còn thương cảm họ hơn mối thương cảm họ dành cho tôi. Thiện là một chỉ huy trưởng có khả năng và biết thương lính, cứng rắn song công bằng. Với khả năng ngoại ngữ thông thạo mà Thiện thường dùng để đọc những sách triết học, chính trị, và văn chương -- những đề tài mà qua đó chúng tôi đã quen nhau và thường thảo luận với nhau, hồn nhiên trong trò chơi trí thức như một cách chạy trốn một hiện tại nhiều bất trắc, từ ngày còn lê la ở khuôn viên của Đại Học Luật Khoa Sài Gòn trên đường Duy Tân vào đầu thập niên 1960 --, Thiện nghiên cứu những cuốn sách dày cộm phức tạp bằng tiếng Anh về các hệ thống điện tử tinh vi của loại thiết vận xa M-48 lần đầu được gửi sang, có lẽ cũng là để thử nghiệm, ở chiến trường Việt Nam vào đầu thập niên 1970. Xong, anh dịch ra tiếng Việt bằng một thứ ngôn ngữ dễ hiểu để truyền lại cho đám lính trong chi đoàn, nhiều người vốn là đào binh, trốn lính hoặc tội phạm được đưa vào đơn vị như một cơ hội để "làm lại cuộc đời" lần thứ hai, thay vì bị đưa đi lao công chiến trường. Tôi hiểu nỗi hoang mang của những quân nhân dưới quyền của Thiện mai này đi vào vùng lửa đạn dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan khác, có thể kém xa Thiện. Họ sẽ kề cận với cái chết trong khi tôi được ở chốn yên lành, nỗi đau thương nào của tôi thì cũng đâu bằng sự bất trắc mà họ sẽ phải trực diện nay mai.

Tôi bảo với anh hạ sĩ nhất là tôi sẽ coi lại những món đồ trong rương của Thiện, rằng nếu thiếu món gì tôi sẽ cho người lên nhắn, trong khi nghĩ thật chà có món gì mà tôi tha thiết đến độ phải đòi cho bằng được trước cái mất mát của cả một mạng sống. Thiện chết lúc mới ba mươi tuổi, đem theo cái sức sống hùng hực của một Zorba The Greek, cái nổi loạn của Albert Camus, cái thơ mộng lãng mạn của Jacques Prévert -- những tác phẩm và tác giả Thiện yêu thích -- và nỗi chua xót chịu trận của người thanh niên Việt sinh ra và lớn lên trong thời chiến.

Không lấy tôi, chưa chắc Thiện đã chết thảm như vậy, tôi đã nghiên ngẫm trong nghẹn ngào. Những mảnh puzzles mà tôi đã ráp nối lại được, mặc dù còn nhiều mảnh rơi vãi đâu đó và có lẽ sẽ chẳng bao giờ tìm ra được, đã cho tôi một cái nhìn đại khái, có tính cách suy diễn, đã hẳn: Tôi là chủ nhiệm kiêm chủ bút của một tờ báo có chủ trương chống tham nhũng trong chính quyền và quân đội, với mục tiêu làm sạch hậu phương để những người lính ngoài mặt trận không cảm thấy là mình đang chiến đấu trong vô vọng cho một hậu phương thờ ơ, chỉ biết hoặc hưởng thụ hoặc vợ vét cho đầy túi. Thiện lại sắp lên đường đi Vùng II, là lãnh thổ của một ông tướng Tư Lệnh Vùng Nguyễn Văn Toàn, tục danh là Quế Tướng Công vì liên hệ của ông với hệ thống buôn bán quế một dạo do các sĩ quan dưới quyền của ông điều khiển, và là người đã một lần bị *Sóng Thần* phơi bày tội dụ dỗ gái vị thành niên qua một loạt bài phóng sự điều tra do ký giả Lê Thị Bích Vân viết. Cả Bích Vân lẫn tôi đã phải ra hầu tòa về tội "phỉ báng, mạ lỵ" này, kết quả ra sao tôi không còn nhớ rõ, vì đã có quá nhiều lần ra hầu tòa vì tờ báo, hình như mỗi người bị phạt phải bồi thường một đồng danh dự cho ông tướng.

Trong thời gian huấn luyện ở Long Thành, Thiện đã nhiều lần than với tôi về việc phải ký nhận những thùng xe tăng đầy xăng, trong khi thực tế chỉ có lưng bình; về những bất tài, những lạm của một số người trong giới chỉ huy thiết đoàn mà chi đoàn của Thiện là một thành phần. Đó là những sự việc rời rạc, tôi nghe biết vậy, chứ không có ý định cho người điều tra hay khai thác gì vì tôi đã quyết định công việc của Thiện là của Thiện và việc tôi với tờ báo là của tôi, không thể trộn lẫn với nhau. Thế nhưng những người trong thiết đoàn và cả trên Vùng II có lẽ đã không nghĩ như vậy. Họ có lẽ đã họp với nhau và đưa ra những câu hỏi: Tại sao Thiện lại bỏ

Trường Huấn Luyện Thiết Giáp ở Thủ Đức, một chốn an lành, để tình nguyện đi ra đơn vị tác chiến, việc mà Thiện đã làm cách đó mấy năm, đã thấm mệt, đã xin chuyển về trường, nếu không là tình nguyện đi đơn vị tác chiến lên cao nguyên với một mục đích hoặc với một sứ mạng nào đó do tờ báo *Sóng Thần* giao phó?

Cũng như chính quyền của Ông Thiệu đã không nhìn thấy những hoạt động của nhóm *Sóng Thần* hoàn toàn phi chính trị như thế nào, mà chỉ nhìn thấy cái sôi nổi, địa bàn hoạt động trải rộng đáng nghi ngại của chúng tôi: Chúng tôi – gồm nhà báo Chu Tử, Uyên Thao, Lý Đại Nguyên, Nguyễn Liệu, Bác sĩ Phạm Văn Lương, Hà Thế Ruyệt, Nguyễn Đức Nhuận, cùng với sự cộng tác của nhiều nhà báo như Trương Cam Vĩnh, Đường Thiên Lý, Lê Thiệp, Vũ Anh, Nguyễn Tiến Sơn, Dương Phục, Đỗ Ngọc Yển, Trần Phong Vũ, Trần Đình Thọ, Thục Viên, Nguyễn Tuyền, Ngy Thanh, Nguyễn Tân Dân, Vũ Ngọc Long, và nhiều nhà văn, nhà giáo, văn nghệ sĩ, cùng nhiều anh chị em sinh viên trẻ khác, trong đó có Triều Giang (hồi ấy còn là sinh viên Luật) - chống tham nhũng, với khẩu hiệu có vẻ ngạo mạn, khá lãng mạn, "Đầu sóng ngọn gió." Chúng tôi chung vốn và hỗ trợ tận lực, bằng tờ báo, gánh hát cải lương của cặp tài tử Bạch Tuyết - Hùng Cường đi lưu diễn khắp nơi, với vở tuồng ra mắt dựa vào tác phẩm *Kim Vân Kiều* của thi hào Nguyễn Du. Chúng tôi dùng tờ báo gây quỹ cho chương trình học bổng cho học sinh nghèo của Quảng Ngãi Nghĩa Thục, nơi quy tụ tới cả mấy trăm em học sinh nam nữ hiếu học và một ban giảng huấn và điều hành được cố tình duy trì ở mức 108 người (anh hùng Lương Sơn Bạc đầy lãng mạn tính) hoàn toàn tự nguyện. Chúng tôi dùng tờ báo để phát động chương trình xây nhà cho người nghèo, và vận động gây quỹ đi hốt xác trên 2,000 đồng bào tử nạn trên "Đại lộ Kinh hoàng" nằm giữa Huế và Quảng Trị sau khi Quảng Trị lọt vào tay quân Bắc Việt trong biến cố Mùa Hè Đỏ Lửa năm 1972 -- hai chương trình này đã được ký giả Đường Thiên Lý gom lại dùng câu ngạn ngữ đặt tên là "Sóng mái nhà, chết nắm mồ." Rồi chúng tôi gọi vốn làm phim; bỏ tiền làm tượng Hà Thúc Nhơn, viên đại úy y sĩ đã bị tham nhũng thanh toán năm 1970 ở Nha Trang và đã trở thành biểu tượng của nhóm, do bàn tay điêu khắc tài hoa của Lê Thành Nhơn tạc -- Pho tượng còn đang ở giai đoạn đất sét, cao khoảng 3 mét, tôi chưa có dịp hỏi Nhơn (qua đời ở Úc năm 2002), là cái gì đã xảy ra với pho tượng đó. Những lúc nhàn rỗi tôi thường đàn đúm với vài người bạn cùng trang lứa và chung lý tưởng, trong đó có Nhơn và kiến trúc sư Trần Quang Đôn, nói chuyện xây dựng đất nước một khi hòa bình. Chúng tôi phân tán nhân lực và vật lực cho quá nhiều các hoạt động khác nhau, tất cả qua tờ báo. Có lẽ chưa có tờ báo nào trên thế giới đã phải cáng đáng, và cả nuôi dưỡng, một lúc biết bao nhiêu công tác như vậy: vừa thông tin, bình luận, tranh đấu, giáo dục, giải trí, gây quỹ cho các chương trình văn hóa, xã hội và nhân đạo khác nhau.

Tóm lại, chúng tôi là những kẻ mơ mộng, lãng mạn, với cái đam mê của một luồng điện mạnh truyền sang nhiều người, và cũng làm cho nhiều người tê tái, e dè, xa lánh, hoặc tìm cách vùi dập nếu có cơ hội và quyền hành.

Vì chúng tôi phân tán mỏng nhân lực và vật lực như vậy, nên khi chính quyền của Ông Thiệu ban hành cái gọi là luật báo chí 007-72 sau biến cố Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, viện lý do vì tình hình khẩn trương, để có thể kiểm soát báo chí chặt chẽ hơn, mà trong đó có điều khoản bắt các nhật báo phải ký quỹ 20 triệu đồng để được tiếp tục xuất bản, còn các báo định kỳ phải ký quỹ 10 triệu, một điều khoản quái gở nhất chưa từng thấy trong lịch sử báo chí nhân loại, chúng tôi chơi với, hờ hững đến xanh cả người, bạc cả đầu. Làm thế nào để duy trì tờ báo, vì không có nó chúng tôi sẽ như người bị chặt cả tay lẫn chân và sẽ buộc phải bỏ dở những công trình vừa mới chớm bắt đầu.

Luật báo chí mới ra đời khá bất ngờ, ngay sau khi *Sóng Thần* vừa chia tiền lời cho các cổ đông, lên tới khoảng 70 phần trăm số tiền họ đóng góp. Số là hồi xảy ra vụ Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, nhờ giàn phóng viên ở Huế do Nguyễn Kinh Châu điều khiển, tăng cường bởi nhóm anh em *Sóng Thần* từ văn phòng Quảng Trị, như Đoàn Kế Tường, di tản vào, và từ Đà Nẵng, như Ngy Thanh, và từ Sài Gòn ra, kể cả tôi lần đầu được anh chị em cho phép đi ra vùng địa đầu (bởi vì nếu tôi có bị sao thì tờ báo cũng không thọ, vì tôi đứng tên), tờ *Sóng Thần* bỗng phát lên như điều gặp gió, với những tin tức phóng sự, hình ảnh, nhất là hình ảnh của "Đại Lộ Kinh Hoàng,"

nơi cả ngàn đồng bào trên đường di tản bị pháo kích của quân Cộng sản từ trên dãy Trường Sơn rớt xuống giết hại, mà chúng tôi thu thập được và cung cấp cho độc giả. Cái trò làm báo là nếu báo lên, bán chạy thì quảng cáo cũng ùa tới, nên chúng tôi thu được khá bộn tiền lời.

Là những nhà kinh doanh tài tử, không biết thủ để phòng cơn nắng hạn, hoặc để đầu tư khuyếch trương thêm, chúng tôi đem tiền lời chia cho cổ đông. Thế nên khi phải ký quỹ, chúng tôi lâm vào đường cùng. Thế là có một màn vắt giò lên cổ để lo tiền ký quỹ. Lâu lâu nhà văn Chu Tử, hồi ấy là chủ biên của tờ báo, khắp khiêng đi vào với một bọc tiền mượn được của ai đó, nụ cười méo mó (vì anh bị bắn vào mặt, suýt chết, vào cuối thập niên 1960 trong một vụ mưu sát hồi còn nhật báo *Sóng*, khiến hệ thống thần kinh của một bên người bị ảnh hưởng). Các thân hữu khác cũng cho vay hoặc đứng ra làm trung gian vay hộ, nhiều người vì những lý do riêng không muốn đưa tên mình ra.

Hồi ấy báo chí rúng như sung vì không xoay nổi tiền ký quỹ, kể cả những báo định kỳ, như tuần báo, bán nguyệt san, và nguyệt san. Báo trẻ em, thiên về giáo dục, thì đóng 5 triệu đồng, hoặc có thể xin miễn ký quỹ, nếu chạy chọt được. Có nhiều báo văn học, để tránh ký quỹ vì họ cũng không có tiền, xoay ra xuất bản dưới hình thức "sách định kỳ." Tôi nhớ cách đó mới vài ba năm, vào cuối thập niên 1960, để tránh bị kiểm duyệt theo kiểu sách, vốn thường là gắt gao và lâu hơn là báo chí, nhiều tác phẩm văn chương đã phải khoác lên cái áo "tạp chí." Vài tập truyện ngắn của tôi đã được cơ sở xuất bản Nguyễn Đình Vương xuất bản dưới hình thức "ấn bản đặc biệt của tạp chí Văn". Sau khi luật báo chí mới được ban hành, lại có phong trào ngược lại: Báo định kỳ biến thành sách, để không phải đóng ký quỹ như báo chí. Báo chí đóng cửa hàng loạt, khiến nhiều ký giả, nhà văn, thợ sắp chữ, thợ nhà in mất chỗ đứng, thất nghiệp, gia đình nheo nhóc.

Có những tờ nhật báo tự ý đóng cửa, như tờ báo kỳ cựu *Đuốc Nhà Nam* của ký giả lão thành Trần Tấn Quốc, tờ báo mà về sau này mỗi lần cầm tờ *Wall Street Journal*, tôi không khỏi không nghĩ tới tờ báo của Ông Trần vì cái vẻ an nhiên tự tại và chuyên nghiệp, bất chấp những đổi thay, kể cả về phương diện kỹ thuật. Ông Trần Tấn Quốc đóng cửa báo không phải vì ông thiếu tiền ký quỹ, hoặc không vay mượn được ở đâu. Ông đóng cửa là để phản đối luật báo chí mới đã bóp nghẹt tự do ngôn luận và báo chí, điều tối cần cho sự phát triển và thăng tiến của một xã hội, cần thiết tới độ Thomas Jefferson, cha đẻ của nước Mỹ, đã nói, "Nếu phải chọn lựa giữa một chính quyền không có báo chí và một nền báo chí không có chính quyền, tôi sẽ không một chút do dự để chọn cái sau." (<http://etext.virginia.edu/jefferson/quotations/jeff1600.htm>)

Tờ *Sóng Thần* tồn tại, song cũng chỉ được hai năm. Tịch thu liên miên làm tờ báo bị mất độc giả vốn dói tin, song không phải loại tin đã gạn lọc do các cơ quan truyền thông của chính quyền và quân đội nhồi nhét cho họ, và do đó mất khách quảng cáo. Từ số phát hành trên 100 ngàn, tờ báo chỉ còn in mỗi ngày trên dưới 10 ngàn. Đã có những tháng tòa báo không có tiền để trả lương cho anh chị em cộng tác viên. Khoảng sau Tết năm 1975 thì *Sóng Thần* và vài tờ báo khác bị chính quyền rút giấy phép xuất bản ngang nhiên, với không một lời giải thích. Chỉ biết là ba trong số những tờ báo này đã cùng in nguyên văn bản Cáo Trạng số 1, sau khi *Sóng Thần* đi tiên phong đăng bản tóm lược, bị tịch thu, rồi vận động qua Hội Chủ Báo để một vài tờ khác, như *Điện Tín* và *Đại Dân Tộc*, cùng đăng nguyên văn bản Cáo Trạng ở số báo kế, dù ai cũng biết sẽ bị tịch thu. Số báo đăng nguyên văn bản Cáo Trạng do đây chỉ in giới hạn, đâu vài trăm tờ, được tung ra phát không cho đồng bào do các tổ chức tranh đấu vận động kéo đến vây quanh nhà in của những tờ báo này, trước khi cảnh sát xông vào búng báo lên xe cây chở đi.

Thiện luôn đứng ngoài những hoạt động báo chí của tôi, đặc biệt kể từ khi chúng tôi thành vợ chồng. Một trong những lý do anh đã không bỏ ý định trở lại đơn vị tác chiến sau khi lấy tôi là để không phải quanh quẩn ở Sài Gòn để rồi có thể bị lôi cuốn vào công việc của tôi. Thiện nói khi còn là bạn với nhau, tôi chia sẻ và nhiều khi kéo anh vào để bàn công việc và xin ý kiến này kia, đó là chuyện khác. Song khi thành vợ chồng thì Thiện cảm thấy, anh đã bảo tôi, anh phải tách ra để tạo cho mình một chỗ đứng riêng, chỗ đứng trong binh nghiệp, khi chưa thể dứt được nghiệp nhà binh. Rồi, như để phá vỡ vẻ nghiêm trang của cuộc đời thối, Thiện phá lên cười, giọng bỡn cợt: "Và lại, tôi đâu có muốn bạn bè của bạn tôi gọi tôi là 'ông Trùng Dương'."

Phần tôi, tôi ngồi ngẩn ra nghĩ về hai chữ binh nghiệp, một danh từ tôi chưa từng nghĩ đến. Mặc dù cuộc chiến kéo dài, tưởng như vô tận, song mơ ước hòa bình qua những bài hát, câu thơ kiểu "Rồi một hai ba năm / Danh thành anh trở lại / Với anh em chẵn tầm / Với em anh dẹt vãi..." đã điều kiện hóa suy nghĩ của tôi về tính chất tạm thời của chiến tranh, thành ra khi nghe Thiện nói đến danh từ "binh nghiệp," tôi không khỏi tự hỏi là có thể nào có một cái sự nghiệp gọi là binh nghiệp ư?

Ít ai biết chính Thiện là người đã khai sinh ra cái tên *Sóng Thần*, một cái tên mà anh Chu Tử đã nhăn mặt nói là chẳng có vẻ gì là tên nhật báo cả, nhưng anh Nguyễn Liệu của Quảng Ngãi Nghĩa Thục, một cách lãng mạn, thì lại khen là hay, nên Chu Tử cũng thích theo.

Vào giữa năm 1971 khi tôi đang chuẩn bị để xin giấy phép ra báo, Thiện, hồi ấy còn đang dạy trong Trường Thiết Giáp ở Thủ Đức, ghé thăm tôi. Tôi đem một cái danh sách những tên báo cho tờ báo tương lai ra hỏi ý kiến Thiện. Hầu như tên báo nào tôi nghĩ ra đều đã có người xin, kể cả những tên báo đã đi vào lịch sử báo chí, nghĩa là đã đình bản từ lâu. Thiện đọc danh sách những tên báo, trầm ngâm một lúc, rồi kể với tôi một giai thoại Thiên mà anh rất thích. Hồi ấy ở Nam Việt Nam đang có phong trào đọc Thiên, có lẽ vì cuộc chiến kéo dài làm những người trẻ nhiều ưu tư, lắm mệt mỏi như chúng tôi cảm thấy cần phải tìm cho lòng mình một chút nào sự thanh thản để có thể đối phó, kể cả chấp nhận cuộc sống đầy bất trắc.

Có một anh võ sĩ Nhật nọ, Thiện kể, tuy rất khỏe và tài ba, song đánh đấu thua đó. Anh ta bèn đi tìm một thiền sư để xin lãnh giáo. Nhà thiền sư bèn bảo anh ngồi thiền, tập trung tư tưởng vào những ngọn sóng. Nhà võ sĩ làm theo lời thiền sư, ngồi thiền, ngày này qua ngày khác không nghĩ đến cái gì khác ngoài những ngọn sóng, cho tới khi anh ta chỉ còn thấy trong đầu có một ngọn sóng thật lớn, sóng thần, ập tới hung bạo, tàn phá những gì mà nó đụng tới. Từ đấy, chàng võ sĩ mỗi lần lên võ đài chỉ nghĩ tới có độc một ngọn sóng thần, và đánh đấu được đó. Rồi Thiện bảo tôi sao không đặt tên tờ báo là *Sóng Thần*, nó phù hợp với chủ trương chống tham nhũng của nhóm Hà Thúc Nhơn. Hồi ấy tôi chỉ là thân hữu của nhóm này, vì tôi muốn duy trì vị trí của một người làm văn chương và cũng vì đang trong thời kỳ xin giấy phép ra báo, cho tới khi tờ *Sóng Thần* ra đời. Cái tờ báo do Thiện khai sinh cho lại chính là cái đã, tôi vẫn âm thầm nghĩ, úp chụp lên cuộc đời anh và đưa anh tới cái chết thảm vì liên hệ tới tôi -- cái chết đã được dàn cảnh thành người lính bất mãn vì bị đưa đi kỷ luật, uống rượu say, rồi vác súng đi thanh toán cấp chỉ huy.

Viên hạ sĩ nhất thấy tôi có vẻ không muốn mở chiếc rương của Thiện ra để kiểm điểm các món di vật của anh, để anh ta có lý do nêu lên một thắc mắc chỉ có tôi có thể giải quyết được, nên cuối cùng anh ta tăng háng giọng một lần nữa, và nói:

"Chị có biết là đại úy có một cuốn nhật ký và vẫn ghi chép mỗi ngày?"

Tôi ngần ngừ một lúc. Hôn nhân lẽ ra là một chia sẻ hầu như trọn vẹn. Song từ ngày chúng tôi lấy nhau, Thiện ngưng xen vào các hoạt động của tôi, dù chỉ là để góp ý, phần anh cũng bận mù mịt với việc chi đoàn; trong khi tôi cũng tự giới hạn việc đào bới những riêng tư của Thiện mà tôi đã làm thân nhiên khi hai đứa còn là bạn, có lẽ vì không muốn tạo cho Thiện cái cảm tưởng là bị ràng buộc. Chúng tôi hình như đã đánh mất tình bạn và sự hồn nhiên chia sẻ tâm tình, nhưng tình vợ chồng với những lúc đầu gối tay ấp kề cho nhau nghe đủ các thứ chuyện thì chúng tôi vẫn còn đang trên đường tìm kiếm... Tôi do dự, rồi cuối cùng thú nhận trước mặt hai người quân nhân, rằng chồng tôi ghi nhật ký mà tôi không được biết.

"Từ ngày về nhận chi đoàn, tối nào đại úy cũng loay hoay ghi chép vào một cuốn tập bìa cứng trước khi đi ngủ," viên hạ sĩ nhất nói. "Sau khi ban điều tra thiết đoàn đã làm xong phần vụ của họ và em được phép vào thu xếp những vật dụng của đại úy để đem về giao lại cho chị, điều em để ý trước tiên là cuốn nhật ký đã biến mất, có lẽ họ đã tịch thu để điều tra thêm hoặc là ém nhem đi."

Viên hạ sĩ ngưng lại một lúc, chờ phản ứng của tôi. Thấy tôi không nói gì, anh ta tiếp:

"Vì chị không biết đến cuốn nhật ký của đại úy, không biết là nó đã biến mất, nên em cảm thấy có bổn phận phải thông báo cho chị, vì chỉ có chị mới có quyền đòi lại cuốn nhật ký của đại úy."

Chị cứ nói là chị có biết cuốn nhật ký đó, rằng chị muốn nó phải được giao hoàn lại cho chị vì đó là kỷ vật của đại úy..."

Tôi gật đầu, nói sẽ cho người lên đòi ngay ngày mai, và cảm ơn anh ta đã cho tôi biết về sự hiện hữu của cuốn nhật ký.

Hai người quân nhân đội mũ lên đầu, chuẩn bị giã từ tôi:

"Chị đừng nói là em nói với chị về cuốn nhật ký của đại úy," viên hạ sĩ nhất dừng lại ở ngưỡng cửa nói với tôi. Tôi gật đầu, anh ta yên tâm bước xuống cầu thang nơi người bạn đồng hành đang chờ.

Ngày sáng hôm sau tôi nhờ Ngy Thanh mặc thường phục cầm theo một lá thư tôi viết tay xin lại cuốn nhật ký "đã bị thất lạc đâu đó" của Thiện và giao cho người cầm thư đem về cho tôi. Sau một ngày ở Long Thành, Ngy Thanh trở về tay không. Thanh bảo họ nói là chính họ cũng không biết gì về cuốn nhật ký đó, rằng họ hứa "sẽ kiếm" rồi cho người cầm về giao lại cho tôi.

Một tuần lễ sau đó thì có viên thượng sĩ dưới quyền Thiện trước kia trong chi đoàn, người đã về báo tin Thiện chết cho tôi vào một buổi tối nọ, đến tìm tôi ở nhà. Anh ta trao cho tôi một cái phong bì màu vàng khổ lớn hơn khổ giấy viết thư, trong đó có cuốn nhật ký của Thiện, dày khoảng hai trăm trang, bìa cứng màu xanh lá cây nhạt. Anh ta xin lỗi vì "tìm mãi mới ra." Nhân tiện tôi hỏi vụ điều tra về cái chết của Thiện đến đâu, thì anh ta, rất dè dặt, cho tôi biết là ban điều tra thiết đoàn đã đi đến kết luận đây là một vụ lính tráng ba gai, bất mãn cấp chỉ huy, rằng người lính đã bị giải qua quân lao chờ ngày ra tòa án quân sự. Tôi nói, cố nén nổi ưu uất đã đốt cháy tâm can tôi từ nhiều tuần qua, rằng tôi được biết Thiện đã quyết định không tự tay phạt lính tráng vô kỷ luật ở cấp chi đoàn mà chuyển lên ban an ninh của thiết đoàn để trên đó xử lý. Người lính mới bị chuyển lên thiết đoàn hôm trước, sao chưa có ai kỷ luật anh ta, mà lại còn thả anh ta ra để anh ta đi uống rượu và vác súng trở lại chi đoàn để thanh toán Thiện, một người chỉ làm cái phận sự giao anh ta qua thiết đoàn chứ không trực tiếp ra hình phạt. Viên thượng sĩ ngoài ba mươi chỉ lặng thinh không nói gì. Tôi cũng hiểu là cho là anh ta có biết gì đi chăng nữa, thì cũng phải thủ lấp thân trước. Cái chết của Thiện còn rành rành ra đấy, như một lời cảnh cáo cho những quân nhân nào muốn ngo ngoe, thóc mách.

Khi viên thượng sĩ đi rồi, tôi vội vàng mở cuốn nhật ký của Thiện ra và xem xét có những chỗ nào bị xé, trước khi đọc xem Thiện đã ghi chép những gì. Tôi không thấy vết tích phi tang nào. Cuốn tập ghi được khoảng một phần tư, và đúng như lời viên hạ sĩ nhất hầu cận của Thiện đã nói, là Thiện cũng mới bắt đầu ghi nhật ký từ ngày về nhận xây dựng chi đoàn tân lập trang bị toàn M-48 này để chờ ngày lên cao nguyên, trước khi hai đứa tôi lấy nhau đôi ba tháng. Tôi nhớ tới thời gian một tuần trăng mật ở Vũng Tàu, có lần Thiện đã nói với tôi, trong khi mắt giới ra ngoài biển sóng dồn dập, là phải chi nếu biết hai đứa quyết định lấy nhau anh đã xin đi Vùng IV hiền hòa hơn, ít giao tranh. Rồi liền đó, anh quay sang nhìn tôi và nói, dù sao anh thích cái cơ hội được xây dựng một chi đoàn tân lập trang bị bằng loại xe tăng tối tân, vì tính cách đầy thách đố của công tác, rồi Thiện cười lớn -- cái giọng cười hồn nhiên, sáng khoái, cố hữu những lúc chúng tôi chia sẻ với nhau một đoạn văn hay câu thơ đầy khúc mắc.

Cuốn nhật ký ghi những suy nghĩ, công việc hàng ngày, cả những khó khăn triền miên của Thiện khi phải huấn luyện đám lính trong đó có nhiều tên du thủ du thực, và không có gì là "bí mật quốc phòng." Những tuần lễ cuối cùng trước khi chết, Thiện ghi những việc lặt vặt, như đi mua cho con của một người bạn thân cái bàn học, vì cái bàn mà anh bạn định dùng cho con làm chỗ học, kiểu bàn giấy bắt chước lối cổ, tôi đến hơi thấy thích nên anh ta chở đến nhà tặng tôi. Rồi chuyển đưa bà mẹ nuôi đi thăm mộ ông bố nuôi, một việc làm khiến bà cụ ngạc nhiên. Thiện không còn cha mẹ ruột. Từ bé anh đã được giao cho một cặp vợ chồng trong họ không con nuôi để có người trông nom họ lúc tuổi già. Theo lời Thiện kể, bằng một giọng bốn cọt nhưng không cay đắng, anh là con của một cặp trai tài gái sắc. Bố Thiện là một nhạc sĩ vĩ cầm, mẹ là một cô gái nhan sắc của đất Hà Thành. Họ mê nhau, sanh ra Thiện, nhưng không mê con. Sau khi tặng Thiện đi cho cặp vợ chồng hiếm con cùng họ, hai người đưa nhau vào Huế sống trên đò, chỉ có hai người với nhau, với bên dưới là nước, trên trời là trăng sao. Tôi lần thẩn nghĩ có lẽ vì thế mà Thiện có một cái say mê đặc biệt dành cho những bầu trời đầy sao

chăng, như anh đã thỉnh thoảng biên thư cho tôi kể về những đêm nằm ngắm sao nghe tâm hồn muốn nổi loạn, từ sau khi bỏ trường Luật nhập ngũ rồi được chuyển lên cao nguyên? Vì thế mà Thiện muốn trở lại cao nguyên để được gần trời sao hơn? Chẳng bao lâu ông bố chết vì bệnh lao. Từ đấy không ai trong họ hàng biết bà mẹ Thiện đi đâu. Có tin trong họ hàng đồn đại với nhau là bà đã bỏ đi bưng kháng chiến. Thiện thường mang theo một tấm ảnh đã ngả màu nâu nhạt, cỡ của một cuốn sách loại bỏ túi, lồng khung, chụp bán thân của một người đàn bà trẻ mới ngoài hai mươi, khá xinh đẹp, trong mớ hành lý cá nhân của một người lính chiến. Một lần Thiện đùa bảo tôi biết đâu có ngày anh sẽ được chạm mặt với bà mẹ từ bên kia chiến tuyến trên một chiến trường nào đó, không chừng.

Thiện không ghi chép gì nhiều về việc thành hôn của chúng tôi. Có lẽ cũng như tôi, anh cũng đang tự hỏi đây có phải là một việc làm đúng, rằng chúng tôi có đang phá hủy một cái gì rất hồn nhiên -- tình bạn -- để lao vào một liên hệ mà chính chúng tôi chưa biết nó sẽ ra làm sao. Song vì tôn trọng lẫn nhau, chúng tôi ít phân tích với ai kể cả ghi nhật ký, về những thắc mắc đó.

Một việc khác đã được Thiện ghi lại và làm tôi cảm thấy đau, song không thể giận. Đó là việc Thiện nối lại với cô D., nhân tình cũ của anh. D. đã có chồng con, song đã đi lại với Thiện từ nhiều năm, một hai không chịu bỏ chồng để lấy Thiện, mặc dù đã có lúc Thiện năn nỉ. Hồi hai đứa tôi còn là bạn, Thiện thỉnh thoảng mượn nhà tôi để hai người tình tự. Những lúc ấy tôi phải nán lại tòa báo, hoặc sang nhà của bà chị ở gần đó chờ, tới khi Thiện mang hoàn lại chìa khoá. Thiện đôi khi tâm sự với tôi về mối tình vô vọng đó, kể cả quyết định chấm dứt với D. một thời gian ngắn trước khi chúng tôi lấy nhau. Nhưng ít tuần trước khi bị hạ sát, có lẽ như có linh cảm sẵn, Thiện đi tìm lại những mẩu dĩ vãng của đời mình, như để nói lời vĩnh biệt. Buổi gặp gỡ cuối cùng giữa Thiện và D. ở một phòng khách sạn, D. đã để cho Thiện chụp nhiều bức hình khỏa thân. Cuốn phim chưa kịp rửa, nằm lẫn lộn trong mớ di vật của Thiện được chuyển về cho tôi. Tôi nhờ Ngy Thanh tráng cuộn phim xem có hình nào đáng giữ. Tôi xem phim, đoán là D., và đoán là thể nào chị cũng tới tìm tôi để xin lại cuốn phim, nên tôi bỏ nó trong sác tay sẵn.

Đúng như tôi dự đoán, một buổi gần trưa, D. đến tìm tôi ở tòa báo, đôi kính mát vẫn giữ che đôi mắt khi ngồi đối diện với tôi ở tòa soạn trên căn gác lửng thiếu ánh sáng ở số 133 đường Võ Tánh. D. có giọng nói miền Nam ngọt ngào, và một thân hình thon thả mềm mại, chẳng trách được Thiện mê, và đã ghi trong nhật ký so sánh D. với tôi, phê bình tôi nói năng xử sự thiếu đàn bà tính, trí thức và quá độc lập, khiến anh thấy hụt hẫng, thừa thãi khi ở bên tôi.

D. nói vừa đi thăm mộ Thiện trước khi đến tìm tôi. Tôi biết những khi nào D. đi thăm mộ Thiện. Đọc nhật ký của Thiện, và thấy ai đó bỏ lại trên phần mộ một cành hoa hồng đỏ còn tươi mỗi khi tôi có dịp vào nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi thăm mộ, tôi phải đoán ra. Tôi thường nói đùa với Thiện đã nằm yên trong mộ sâu, "Vậy là bạn hết than là cô đơn với lại cô độc nhé, vì có tới hai người đàn bà nhớ đến bạn khi bạn nằm xuống. Đâu phải ai cũng có cái diễm phúc ấy. Bao nhiêu thanh niên đã chết trận không có đến cả một cô tình nhân, chứ đừng nói tới có tới cả vợ lẫn tình nhân thương tưởng nhớ tới mình." Tôi biết nếu phản ứng được, Thiện sẽ cười vang, như khi anh kể về mối đam mê của bố mẹ đẻ của mình.

Không chờ D. hỏi xin, tôi lấy trong ví ra cuộn phim, trao cho chị.

"Tôi tìm thấy cuốn phim này trong đám di vật của Thiện. Vì không biết phim đã chụp những gì, nên tôi cho người tráng ra, chứ chưa rửa ra hình, chị đừng lo," tôi nói.

D. cầm cuốn phim trong tay, không dỡ ra xem, tung hứng cuốn phim trên tay trong khi trao đổi với tôi vài câu rời rạc, sượng sùng. Tôi biết D. đã phải thu hết can đảm đi tìm tôi, với mục đích duy nhất là xin lại cuộn phim, nên tôi cố gắng để D. không ngượng. Một lúc, D. hỏi tôi thể Thiện có ghi gì về cuộc tình của hai người trong cuốn nhật ký mà chị biết anh vẫn giữ, mà tôi không biết. Tôi cảm thấy mình là một kẻ ngoài cuộc trong bộ ba chúng tôi, một người khách lạ đứng ngoài cửa thiên đàng -- chẳng phải đó là tựa của cuốn tiểu thuyết của Camus, *Người Khách Lạ*, mà tôi với Thiện đọc ngày xưa và cùng phân tích một cách say sưa với nhau đấy sao? Tôi mỉm cười, nói dối không khó khăn về những trang nhật ký đắm những ái ân, nước mắt, hờn giận, kể cả một lần Thiện bị D. đập xuống khỏi giường vì hờn lẫy, cùng những vổ về của Thiện dành

cho D. Tôi bảo D. là phần lớn Thiện ghi những khó khăn anh gặp phải trong công tác chuẩn bị, huấn luyện cho đám lính, trong đó nhiều người có lẽ học lực chỉ mới hết tiểu học, cách xử dụng loại xe tăng tối tân vào bậc nhất thế giới của thời ấy, do những đầu óc thông minh tuyệt vời ngồi vẽ ra và được thực hiện trong những xưởng gắn máy lạnh và trang bị bằng những kỹ thuật cực kỳ tối tân.

Một lúc sau D. đứng dậy, xin phép ra về. Chúng tôi không gặp lại nhau sau đó.

Tôi không cho D. xem cả một mảnh giấy nhỏ mà tôi đã tìm thấy trong cuốn nhật ký của Thiện, mảnh giấy do Thiện viết, không ký tên và cũng không đề tên người nhận, không rõ là đó chỉ là một ghi chép vụn vặt, hay nhằm gửi cho D., hay cho tôi. Tôi thích nghĩ là Thiện viết cho tôi, không vì nhớ tôi, song vì chúng tôi thường chia sẻ với nhau những chuyện văn chương, thi phú, triết học. D. có thể sở hữu cái thân thể cuồng nhiệt sức sống của Thiện nay đã nằm sâu trong đất lạnh. Nhưng tôi muốn giữ cái phần trí thức của Thiện sẽ tồn tại mãi trong tôi.

Mảnh giấy vụn vụn có hai câu thơ:

*Trời còn có bữa sao quên mọc
Anh chẳng đêm nào chẳng nhớ em.*

Và giòng chữ viết tay của Thiện bên dưới: "*Nếu không đoán được tác giả của hai câu thơ trên thì sẽ không về nữa.*"

Tôi đã hỏi quanh bạn bè văn nghệ, dù biết rằng trước khi tôi đoán được, Thiện đã ra đi vĩnh viễn. Không ai nhớ tác giả của hai câu thơ cả. Rồi tôi một phần cũng muốn quên đi cái chết của Thiện đã khiến tôi khắc khoải, dằn vặt, không tìm ra đáp số, mà chỉ có những tự vấn; và phần khác tôi bị lôi cuốn vào những thăng trầm của tờ báo, những ngày báo chí tranh đấu giành tự do, buổi ra hầu tòa vào ngày 31 tháng 10, 1974 đã khiến cả Sài Gòn lên cơn sốt chính trị, bị tê liệt giữa những vòng kềm gai, biểu tình, lựu đạn cay, gạch đá.

Có người nói chúng tôi đã làm lợi cho Cộng sản và góp phần vào việc đưa miền Nam đi đến chỗ sụp đổ mau chóng hơn. Điều đó có lẽ có một phần đúng của nó. Nhưng chẳng phải vì chút tự do ngôn luận đó mà chúng ta chiến đấu và đã mất bao xương máu để bảo vệ đây sao?

Những năm sống ở hải ngoại thiếu thốn sách vở và phương tiện để truy tìm tác giả của hai câu thơ; phần bận rộn với đời sống tại Mỹ, trong đó tôi muốn bù đắp cho các con tôi bù lại những ngày lo chuyện thiên hạ bỏ bê chúng với mẹ tôi và các anh chị em coi sóc; và phần bận rộn với những phấn đấu với xung quanh và với chính mình để tìm một chỗ đứng dưới ánh mặt trời trên phần đất đã trở thành quê hương thứ hai của tôi, tôi quên bẵng đi mảnh giấy mà tôi đã đốt cùng với cuốn nhật ký của Thiện và các giấy tờ và ghi chép khác của tôi vào cuối tháng 4 năm 1975.

Hai mươi hai năm sau, tôi nằm đọc cuốn biên khảo *Văn Học Việt Nam Dưới Chế Độ Cộng Sản* của Nguyễn Hưng Quốc, xuất bản năm 1990 tại hải ngoại, đồng thời để tìm chất liệu cho cuốn tiểu thuyết đang soạn. Khi đọc đến trang ông viết về nhà thơ Nguyễn Bính và bốn câu thơ trích từ một bài thơ của Nguyễn Bính ở giữa tập sách, tôi bật dậy khỏi giường như bị điện giật. Trong cơn thăng thốt, tôi cũng còn nhận ra là mình mỉm cười vì vẫn nghĩ Nguyễn Bính, theo cái nhìn thiên cận của tôi, vốn là một nhà thơ của các cô thiếu nữ "lỡ bước sang ngang" ôm theo những mối tình lỡ dở, viết theo thể lục bát chất phác để các nàng đem ra... ru con, mà tôi đã nằm nghe bà chị dâu lớn ru con hồi tôi còn nhỏ, đến thuộc nằm lòng. Bốn câu thơ trích từ bài "Đêm Sao Sáng," được Nguyễn Hưng Quốc ghi lại là được sáng tác vào năm 1957, không những đã cho tôi thấy một khía cạnh thi tài khác của Nguyễn Bính, mà chúng còn giúp tôi tìm ra một câu trả lời cho một trong những câu hỏi mà cái chết của Thiện đã để lại trong tôi. Nguyễn Hưng Quốc chỉ ghi lại bốn câu thơ cuối cùng, trong đó có hai câu thơ Thiện ghi trên mảnh giấy kẹp trong cuốn nhật ký. Một chị bạn nay đã khuất, Đặng Thị Huệ, chồng cùng khoá với Thiện, Đại úy Thiết giáp Lê Văn Nghĩa, đã bị mất tích trong trận Quế Sơn trước khi Thiện chết mấy tháng, đã chép tay lại trọn bài thơ gửi cho tôi, như sau:

Đêm Sao Sáng

*Đêm hiện lặn lên những chòm sao
Lòng trời đương thấp bóng nhiên cao
Sông Ngân đã tỏ đôi bờ lạnh
Ai biết cầu ô ở chỗ nào?
Tìm mũ Thần Nông chẳng thấy đâu,
Thấy con vịt lội giữa dòng sâu
Sao Hôm như mắt em ngày ấy,
Róm lệ nhìn tôi bước xuống tàu.*

*Chòm sao Bắc Đẩu sáng tinh khôi
Lộng lẫy uy nghi một góc trời
Em ở bên kia bờ vĩ tuyến
Nhìn sao thao thức mấy năm rồi...*

*Sao đặc trời sao sáng suốt đêm
Sao đêm chung sáng chẳng chia miền
Trời còn có đêm sao quên mọc
Anh chẳng đêm nào chẳng nhớ em.*
Nguyễn Bính

Vậy là cuối cùng tôi đã tìm ra tác giả của hai câu thơ bạn chép lại trước khi bị hạ sát, với giọng chữ "Nếu không đoán được ..." nghịch ngợm thách đố mà hình như cũng chuyên chở một điềm báo dữ, đó Thiện. Trẻ, quá sức là trẻ, thể nhưng thể còn hơn không, phải không Thiện? Tôi tưởng như nghe tiếng Thiện cất lên cười vang, sáng khoái, hồn nhiên trong căn apartment một phòng bừa bãi những sách báo, nơi tôi sống và làm việc từ hơn nửa năm nay...

*Miền Bắc California tháng 6-1994
Duyệt lại tháng 1-2008*

Nhà văn nữ trước 1975: Trùng Dương Nguyễn Ngọc Chính

Tôi xếp Trùng Dương [1] là nữ văn sĩ cuối cùng trong loạt bài về "ngũ hổ tương" vì nhiều lý do. Thứ nhất, viết về Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng và Nguyễn Thị Thụy Vũ tương đối dễ dàng hơn là về Trùng Dương, người vốn được mệnh danh là lá cờ đầu của chủ nghĩa hiện sinh trong giới nữ văn sĩ của Sài Gòn trước 1975.

Thứ nhì, Trùng Dương vừa là nhà văn vừa là nhà báo nên xếp vào danh sách 5 nữ văn sĩ có phần khiên cưỡng. Mới thoạt nhìn, nhà văn và nhà báo "tuy hai mà là một" nhưng xét cho cùng lại thấy "trông thì một nhưng lại đứt khoát là hai". Một người viết văn hay chưa chắc là nhà báo giỏi, nhưng xuất phát từ một nhà báo bình thường vẫn có cơ hội trở thành một nhà văn nổi tiếng. Hơn nữa, người ta thường quan niệm làm báo chỉ là hành "nghề" trong khi đó viết văn lại là cái "nghiệp". Ở trường hợp Trùng Dương có phần đặc biệt, trước là một nhà văn và sau bước sang làm báo, xin nhấn mạnh "làm báo" chứ không phải "viết báo".

Như đã viết trong bài *Báo chí thời VNCH*, nữ văn sĩ Trùng Dương nổi lên như một "người làm báo" với chức danh Chủ nhiệm tờ *Sóng Thần* là một hiện tượng lạ trong làng báo miền Nam dù trước đó cũng có Bà Bút Trà làm chủ tờ *Saigon Mới*. Báo của Bà Bút Trà thuộc loại bình dân,

nếu không nói là “lá cải”, nhưng *Sóng Thần* của Trùng Dương lại là tờ báo theo đúng nghĩa của báo chí. Trong bài phỏng vấn của Lê Quỳnh Mai, Trùng Dương cho biết: *“Khi viết báo, tôi tôn trọng dữ kiện, sự chính xác. Khi viết văn, tôi để óc tưởng tượng của tôi thở, sống, ‘theo chân mây’, như tựa một cái truyện ngắn viết trước 1975, thay vì nhốt nó ở đâu đó. Ở cả hai bộ môn, văn chương và báo chí, chân thực là điều căn bản, nhất là sự chân thực trí thức.”*

Khởi đầu *Sóng Thần* là cơ quan ngôn luận của nhóm chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn, tên một đại úy y sĩ đã bị sát hại vào năm 1970 trong khi đơn thương độc mã chống tham nhũng trong chính quyền. Nhóm này còn có Phạm Văn Lương, Nguyễn Liệu, Hà Thế Ruyệt, Phan Nhựt Thức, Uyên Thao, Lý Đại Nguyên.

Theo Trùng Dương, *Sóng Thần* được hình thành là do sự đóng góp tiền bạc dưới hình thức mua cổ phần của các cổ đông và độc giả. Tờ báo do Trùng Dương đứng tên làm chủ nhiệm và Chu Tử làm chủ biên. Ngoài những thông tin thời sự, bình luận thời cuộc, xã hội, *Sóng Thần* còn có những mục giải trí, trong đó có việc đăng tải những tiểu thuyết nhiều kỳ (feuilleton) của Nguyên Vũ, Cung Tích Biền, Nguyễn Thụy Long, Vũ Ngọc Đĩnh, Hoàng Hải Thủy...

Điều hành công việc tòa soạn có Uyên Thao, với tư cách tổng thư ký; phụ trách về trình bày và dàn trang, lo in ấn có các họa sĩ Đăng Giao, Huy Tường và Vị Ý. Thành phần biên tập, bình luận và nhiếp ảnh có Vũ Ánh, Đỗ Ngọc Yến, Lý Đại Nguyên, Đường Thiên Lý, Lê Thiệp, Dương Phục, Nguyễn Tiến Sơn, Lê Thị Bích Vân, Anh Điền, Nguyễn Tân Dân, Chóe (Nguyễn Hải Chí), Hùng Phong, Nguyễn Tuyển, Thực Viên, Triều Giang, Chu Vi Thủy, Vũ Ngọc Long...

Trùng Dương còn mời thêm hai nữ văn sĩ Túy Hồng và Nguyễn Thị Thụy Vũ tham gia viết bài và trong danh sách “khách mời” còn có Nhã Ca và Nguyễn Thị Hoàng nhưng chưa thực hiện được thì biến cố năm 1975 ập đến.

Trùng Dương xác nhận:

“Cả bốn chị đều là những nhà văn có nhiều sách truyện đã xuất bản và được nhiều người biết tới và đọc, khác với tôi, một người viết truyện ‘xuân thu nhị kỳ’, như chủ bút Văn đạo ấy, Trần Phong Giao, đặt cho tôi, có thể vì tôi luôn có những sở thích khác lời cuốn mình, không chỉ mình văn chương.”

Trong những tác phẩm thuộc loại ‘xuân thu nhị kỳ’ ấy, người ta chú ý đến *Mưa không ướt đất* (1967) và *Lập đông* (1972) với những tư tưởng ‘nổi loạn’ của các nhân vật theo trào lưu ‘hiện sinh’ [2] của Jean Paul Sartre [3] rồi đến François Sagan [4]. Cũng vì thế, người ta phong cho Trùng Dương danh hiệu ‘hiện sinh’ trong số các nữ văn sĩ ở miền Nam.

Qua chủ nghĩa hiện sinh, người miền làm quen với những khái niệm ‘dấn thân’, ‘chọn lựa’, ‘nguy tín’ trong văn chương. Về phần nhà văn theo chủ nghĩa hiện sinh, nhiều câu hỏi được đặt ra: <i>viết là gì? viết để làm gì? viết cái gì? viết thế nào? Nhưng quan trọng hơn cả là viết cho ai?</i> Rõ ràng là những nhà văn, nam cũng như nữ, nếu không theo trường phái hiện sinh thì truyện của họ được quảng đại độc giả đón nhận, sách của họ được nhiều người mua đọc vì những tác phẩm đó đi sâu vào đời thường như hơi thở và người đọc không nhất thiết phải suy nghĩ khi bỏ sách xuống. Đó là những trường hợp của Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, những nữ văn sĩ đã một thời làm mưa làm gió trên văn đàn.

Ở trường hợp Trùng Dương lại khác. Câu hỏi *viết cho ai* hầu như có câu trả lời cũng khác.

Sách và truyện của Trùng Dương và các nhà văn hiện sinh khác hình như đặt nhẹ vấn đề đối tượng độc giả, hay nói khác đi, họ chọn nhóm đối tượng độc giả hạn chế, những người đọc để suy nghĩ chứ không đọc để đơn thuần giải trí. Đó cũng là lý do Trùng Dương ít nổi tiếng hơn 4 đồng nghiệp nói ở trên. Theo nhà văn Hồ Nam,

“Để có được ‘Mưa không ướt đất’, Trùng Dương phải đem cả cuộc đời con gái, đem cả tương lai của một cô kiến trúc sư sắp ra trường đánh cược lao vào cuộc ‘cá cược’ với tất cả sự đam mê rất là thơ ngây - kết quả, Trùng Dương đã được sống đến tận cùng cảm giác xác thật, và phải trả giá, nhưng đã ‘nắm bắt’ được tác phẩm văn chương. Và như thế, kể ra cũng quá đủ với một người cầm bút”.

[...]

“Dù cái mục đích văn chương của Trùng Dương chỉ là để trả hận để chửi xéo người tình cũ; nhưng ai cũng phải thừa nhận tác giả ‘Mưa không ướt đất’ có tài văn chương, dám sống thực, dám viết, dám đem những trải nghiệm bản thân ra giải bày với thiên hạ bằng chữ nghĩa – quả văn tài Trùng Dương đã chinh phục được người đọc”.

Trong Văn học Miền Nam, Võ Phiến gán cho Trùng Dương danh hiệu “người của suy tư”. Quả đúng như vậy. Trong số các tác phẩm của 5 nữ văn sĩ, truyện của “người suy tư” bao giờ cũng “khó đọc” nhất vì nó đòi hỏi người đọc cũng phải suy tư theo lối suy tư của người viết.

Trong Mưa không ướt đất cái khó đầu tiên của người đọc là khó nhớ tên của quá nhiều nhân vật xuất hiện ngay từ đoạn đầu:

Thư “tính nét cứng cõi, hơi lạnh nhạt, mặc dù vẻ dịu dàng của những đường nét trên khuôn mặt và thân hình” và người tình cũ Cương thì “yếu ớt, hơi giống con gái, mặc dù nhiều lúc anh tỏ ra là một người trầm tĩnh – thực ra, Cương thiếu tính chất nóng nảy của một người đàn ông thật sự và vì người anh quá mảnh khảnh”. Thư sống như một con mèo hoang thì Cương khép mình trong khuôn khổ mực thước, hoàn toàn lệ thuộc gia đình.

Nhân vật Duẩn có những suy nghĩ: “...tôi đã gặp nhiều cô, nhưng họ làm tôi thất vọng. Tôi mong lấy được một người vợ làm cô giáo, làm cô giáo thì hẳn là biết dạy con hơn...”. Mỗi lần gặp Duẩn, Thư có ý nghĩ “thấy anh béo hơn và giầu hơn – phải chăng những người béo thường hay giầu? Thư không tin như vậy. Ông cụ nàng béo, nhưng ông chẳng giầu bao giờ. Lúc nào cũng làm lì!” Rồi lại xuất hiện Khánh, Phấn... có đến hơn nửa tá nhân vật khiến người đọc cứ rối tung lên. Thế cho nên, đọc Trùng Dương là phải đọc giữa hai dòng chữ (read between the lines), đọc sự suy tư của tác giả là chính.

Ngôn ngữ trong truyện của Trùng Dương cũng lạ lẫm. Thư nói chuyện với Duẩn bằng một thứ ngôn ngữ của lớp người trẻ ảnh hưởng vì lối sống mới và lối suy nghĩ theo kiểu hiện sinh: “- Nhiều khi tôi có ý nghĩ giá đừng học, đừng đọc nhiều, mình lại sống dễ hơn. Suy nghĩ lắm đầu óc đâm tri tri. Lỡ rồi, đành chịu. Tôi có con, sẽ để nó sống hồn nhiên, như cây cỏ... Nói vậy, cũng khó làm như mình muốn. Có thể, rồi thế hệ con mình sẽ khác, không như bọn mình. Nhiều lúc tôi có cảm tưởng thế hệ bọn mình sinh ra để chịu một cuộc thí nghiệm...”

– Thư nói như thế là Thư sắp có con rồi ấy!

Thư bồng im, xúc động. Một lát nàng cười nhẹ:

– Tôi sắp có con thật, chẳng phải ‘như thế’ đâu.

Duẩn không tin. Thư cảm thấy không thể không bộc lộ niềm vui vẫn lo âu của mình với Duẩn.

– Không tin tôi nói thật à? Hai tháng rồi...

Thư nói giọng run run, nhưng vẫn cố giữ vẻ bình tĩnh. Duẩn nhìn Thư, vẻ ngạc nhiên pha lẫn nét vui mừng trên khuôn mặt. Anh đặt tay lên bụng Thư giản dị, tự nhiên như Thư là người yêu của anh, và dường như đó là điều anh mong đợi.

– Thế... sao trông Thư... tỉnh thế?

Hỏi xong, Duẩn mới thấy mình có vẻ ngây ngô. Giọng Thư ráo hoảnh, thật nhỏ:

– Không tỉnh, thì say à?”

Thỉnh thoảng Trùng Dương còn dùng thủ pháp để cho các nhân vật độc thoại. Chẳng hạn như đoạn viết về Duẩn:

“Thực ra, tôi ngao ngán quá đấy thôi, ngao ngán hơn cả là mỗi bữa cơm tôi về nhà, thấy mâm cơm úp lồng bàn phần tôi trên bàn và mẹ tôi đi với một trăm hai chục quân [đánh chắn, một loại bài người Bắc hay chơi – chú thích của NNC], thằng em mười bốn tuổi bỏ đi lang thang. Chẳng có gì giữ tôi ở trong gia đình cả. Tôi cũng thiếu một cái điều mà tôi cho là đẹp và đáng theo đuổi ở ngoài đời. Tôi đi dạy như một cái máy, mê học trò con gái (một cách thâm kín cố nhiên vì bắt buộc thế) như một cái máy và không thấy điều đó là quan hệ, lê la các tiệm cà-phê quen tán dóc với tụi bạn như một cái máy, và đây chính là điều tôi cần. Duẩn nốc cạn ly ba ba, nhìn người con gái đối diện, đôi mắt cận thị không đeo kính – (Duẩn kỵ đeo kính cận) – hồn buồn bã...”

Đoạn độc thoại trên khiến người đọc nghĩ đến *Buồn nôn* (La Nausée) của Jean-Paul Satre và đoạn đối thoại trước đó có gì đó hao hao giống François Sagan trong *Buồn ơi chào mi* (Bonjour tristesse). Cả hai nhà văn hiện sinh này đã có tầm ảnh hưởng không nhỏ đến các cây bút niên trong thời kỳ 1960-1970.

Trong tập truyện *Lập đông* (1972) gồm nhiều truyện ngắn, Trùng Dương áp dụng nhiều thủ pháp mới, chẳng hạn như những đối thoại của nhiều người nhưng lại không giải thích ai nói câu nào, người đọc chỉ biết mỗi lần xuống dòng là ý của một người khác:

“Thèm làm một chuyến đi xa ghê. Hôm nào phải tổ chức đi một tuần cả bọn chứ?

Một tuần ít quá. Nửa tháng mới đủ.

Thì cứ đi, nửa chừng, người nào muốn về cứ việc lẳng lẳng về, người nào muốn ở lại thì ở lại.

Đi vài ngày thì cũng phải thu xếp công việc cả tuần trước...

Đi thì phải đi có đôi, chứ đi một mình hay mấy thằng với nhau, chán bỏ mẹ!

Mỗi kỳ lập đông mình đều có một kỷ niệm, không biết kỳ này có gì đây?

Lập đông! Miền làm quái gì có tiết lập đông mà đòi!

Thì cứ tạm cho là như vậy đi. Chết ai chưa? Sao khó vậy?

Người ta thường ở một chỗ và nghĩ và thèm về một chỗ khác...

Lập đông! Nhớ những ngày lập đông ở ngoài kia chi lạ...”

Lại thêm một thủ pháp mới nữa: nhân vật trong *Giáng sinh bên kia sông* cũng là những người không tên, thay vào đó là *Hắn*, *Nàng*, *Người bạn*, *Người đàn bà*...

“Để râu trông già quá, hỉ?

Hắn nói xong cười sực sực làm cả thân hình rung lên, rồi hắn nghiêm ngay nét mặt lại, vẫn xoa xoa bàn tay trên những sợi râu, nói:

“Mấy hôm nay, tôi trông bà quá. Hôm qua có việc đi về Quảng Nam, tôi có tạt qua Hội An đi vợ vẫn hy vọng gặp bà với cái áo dài màu nâu”.

“Nếu gặp, làm sao anh nhận ra tôi được?”

Nàng nghich ngợm hỏi.

“Tự nhiên, tôi nghĩ là tôi sẽ nhận ra được. Chỉ tại không gặp đó thôi”.

Hắn nói xong rồi lại bật cười sực sực. Nàng thu hai tay vào áo lên nói một câu không cần thiết:

“Trời lạnh quá. Mưa, lạnh và khung cảnh ở đây làm tôi nhớ đến miền Bắc. Lâu lắm rồi mới lại sống lại một Giáng sinh có tiết trời lạnh như thế này. Thực tình thì tôi nhớ rất ít về nơi tôi đã sinh ra”. “Nàng đã thấy chán ở một chỗ. Nàng muốn đi đây đó. Nàng bày tỏ ý định đó với một đôi người bạn thân, lúc rối loạn như thế này, không nên đi làm gì, nhất là lại đi chỉ vì thích, và theo họ, không ở đâu bằng ở thủ đô. Nàng đáp: Chính vì thế mà nàng muốn đi. Có nhiều cái nàng muốn thấy, muốn xem, muốn cảm. Để làm gì, chính nàng cũng không biết. Chỉ biết rằng, nếu phải chôn chân mãi một chỗ thì nàng sẽ cuồng điên lên mất.

Mỗi ngày với bấy nhiêu hình ảnh phố xá; với bấy nhiêu những con đường giờ ấy là giờ kẹt xe, bụi bay mờ mắt cả tâm trí làm con người cáu bẳn hay nhẩn nhện đến vô hồn; với bấy nhiêu khuôn mặt bạn hữu tâm tình quen thuộc (mặc dù biết vậy mà vẫn chẳng thể đóng cửa nằm im trong nhà vùi đầu vào sách vở đôi-khi-bỗng-mất-hết-mọi-về-hào-quang-màu-nhiệm-của-chúng –

sao không có lúc như vậy chứ; dù sách vở vẫn là người bạn thân yêu nhất của nàng? Và dù đó là một người tình duyên đáng đáng yêu, sao không khỏi có lúc thấy chán múa và mơ tưởng đến những chân trời khác?)”

Tài viết thư tình của Trùng Dương cũng khá đặc sắc, cả về lời văn lẫn ý tưởng. Dưới đây là bức thư của người con gái gửi cho người tình đã chia tay trong truyện ngắn Qua cơn nắng lửa:

“Miền biển, ngày 29-3

Anh,

Đây là lá thư thứ mấy, không biết nữa, em viết cho anh mà không gửi. Nhưng em cảm thấy không thể không viết cho anh. Đôi khi em thu hết can đảm để bỏ một lá thư vào phong bì, đề tên anh, dán tem và quyết định mang đến bưu điện cùng với những lá thư khác. Nhưng kết quả là em lại trở về với lá thư định gửi cho anh còn lại trong xấp tay. Em lại xé lá thư ra, đọc lại và xếp vào một chỗ. Rút cục, em làm suu tập chính những lá thư em viết cho anh.

Đôi khi em nghĩ một cách khôi hài là biết đâu em sẽ trở thành điên như người đàn bà em gặp trên bãi mỗi ngày và người ta sẽ lục được xấp thư có vết gấp mà không gửi kia, người ta sẽ đọc, người ta sẽ xuất bản và cuối cùng, chúng đến tay anh không do quyết định của em để anh chưa xót chơi, để anh ân hận chơi. Nhưng, cố nhiên, như em đã nói, đó chỉ là một ý nghĩ khôi hài thôi.

Mình điên được, đâu phải dễ, nhất là lại điên vì tình. Vậy mà mình vẫn khổ, vẫn đau, vẫn bị dằn vặt, ray rứt cho được, mới lạ chứ! Và trong khi đó, mình vẫn có cả chục lý do để biện minh cho sự căm lạng của tình mình. Buồn cười thật, phải không anh? Và cũng khó hiểu và khó chịu thật, phải không anh?”

Một trong những thế mạnh của các nữ văn sĩ là vậy. Họ rất giỏi trong việc viết thư tình, nhất là những khi... thất tình. Cả 5 nữ văn sĩ – Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ và Trùng Dương – đều có những bức thư tình ướm át, đau khổ của các nhân vật nữ mà các nhà văn nam thường không thể nào viết hay hơn.

Đó cũng là một trong những lý do tại sao các nữ văn sĩ chiếm một ngôi vị, dù rất khiêm tốn, trong làng văn của miền Nam, thời VNCH

Phụ bản:



Nhật Báo Sóng Thần bắt đầu xuất bản vào tháng 10, 1971 và bị rút giấy phép vào tháng 2, 1975, tại Saigon. Hiện microfilm của những số báo ST (không bị tịch thu) được lưu trữ tại thư viện của Đại Học Cornell, ghi số Watson Film 5004. Hình trên, góc trái, là poster quảng cáo ST sắp trình làng, do nhóm Hà Thúc Nhơn và nhà văn Chu Tử chủ biên. Poster này do họa sĩ Đăng Giao trình bày, dựa theo ý của ký giả Uyên Thao và Đường Thiên Lý. Hình trên bên mặt, hình trang nhất của một số báo bị tịch thu đề ngày 22 tháng 9, 1974. Hình dưới bên mặt, trang nhất của số báo ra ngày 31 tháng 10, 1974, là ngày ST bị đưa ra toà xử về tội đã đăng nguyên văn bản cáo trạng của Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng do Linh Mục Trần Hữu Thanh chủ xướng với sự tham gia của 300 linh mục. Các hình dưới bên trái là vài cảnh

trong toà, do cố ký giả ST Nguyễn Tân Dân chụp ngày 31 tháng 10, 1974, với vài trong số 205 luật sự nhận biện hộ cho ST. (Collage TD2008, rút từ cuốn *Sóng Thần - Vụ Án Lịch Sử 31-10-74: Ngày Báo Chí và Công Lý Thọ Nạn*, tài liệu nội bộ, do Uyên Thao và Lê Thiệp soạn).

“...Nãy giờ nói tổng quát mà chưa đề cập đến kinh nghiệm riêng sống và viết ở hải ngoại của tôi. Từ trên ba năm nay tôi (tạm?) ngưng viết, kể từ sau bài “Sao đặc trời” (*Thế Kỷ 21*, tháng 9-1994), và “Never had a chance to say goodbye” xuất bản ngày 30-4-1995 trên tờ nhật báo *The (Stockton, Calif) Record* mà tôi hiện cộng tác, nhân kỷ niệm 20 năm mất Sài Gòn. Mỗi bài, với tôi, là một giải đáp hoặc kết thúc của một giai đoạn sống đã qua. Lý do chính của sự ngưng viết này là tại tôi bận với việc sở - Tôi hiện giữ phần vụ điều hành cái thư viện của phòng tin tức (news library) của tờ báo địa phương, vô cùng bận rộn song khá thích thú và có dịp học hỏi được nhiều điều mới, nhất là việc nghiên cứu (research) trên Liên mạng và những *online databases* thương mại. Ngoài ra, đến một tuổi nào đó tôi, như nhiều người khác, có nhu cầu tách ra và nhìn lại cuộc hành trình đã trải qua để tái định hướng, nếu cần, cho cuộc hành trình sắp tới....”

(...trích “*Vài điểm lợi và bất lợi trong việc cầm bút ở hải ngoại*” – Trùng Dương)

Phụ đính I:

Câu chuyện Văn học miền Nam: Tìm ở đâu?

Gần đây tôi có dịp đọc một số tài liệu của người trong nước viết về văn học miền Nam 1954-1975. Rải rác đó đây không ít, nhưng gom vào một mối thì có thể kể ra hai nguồn. Thứ nhất là bài phỏng vấn khá thú vị của chị Thụy Khuê, đài RFI bên Pháp, với nhà phê bình Vương Trí Nhàn, hiện sống tại Hà Nội, xung quanh đề tài văn học miền Nam từ 1954-1975.^[1] Thứ hai là cuốn số 4 của bộ sách 4-tập khá đồ sộ tựa là *Văn Học Miền Nam Nơi Miền Đất Mới* (“đất mới” đây có nghĩa là miền nam Việt Nam, xưa quen gọi là “xứ đàng trong”, chứ không phải “đất mới” của người Việt tị nạn, đặc biệt người tị nạn tại Mỹ) của Nguyễn Q. Thắng, riêng bàn về văn học miền Nam dưới thời Việt Nam Cộng Hoà, do nhà Văn Học xuất bản ở Hà Nội năm ngoái. Thắng thán mà nhận xét thì phải nói đây là những nỗ lực đáng khích lệ. Nói về văn học Việt Nam thời cận đại mà chỉ được bàn về sách báo được sản xuất dưới chế độ Cộng sản toàn một loại “cúc vạn thọ”, trừ loại văn chương gọi là phản kháng không kể, là một thiếu sót lớn. Trong khi một điều không ai từ miền Bắc đặt chân vào miền Nam lần đầu sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975 bây giờ còn có thể phủ nhận: đó là cả rừng sách báo, từ sáng tác tới dịch thuật, muôn hồng nghìn tía phơi bày ra trước mắt họ trước khi có cái chiến dịch man di mọi rợ “đốt sách” của nhà nước Cộng sản vào cuối năm 1975. Đã hẳn là có vàng có thau, nhưng giới thường ngoạn đủ thông minh để lọc ra những gì với họ là vàng để giữ lại, hoặc dầu nếu cần, không cần chính quyền làm hộ cái việc tuyển lựa.

Không rõ vì thiếu tài liệu hay vì một lý do nào khác, Tập 4 của bộ sách *Văn Học Việt Nam Nơi Miền Đất Mới* của Nguyễn Q. Thắng chỉ đề cập tới, một cách hời hợt và nông cạn, 53 “văn gia” của Việt Nam Cộng Hoà, với mỗi người được tác giả gán cho một nhãn hiệu. Chẳng hạn Nguyễn Văn Trung có nhãn “nhà văn nhập cuộc”, Cao Xuân Hạo “nhà lập thuyết ngữ học”, Nguyễn Ngọc Lan “nhà văn Công giáo, nhà báo dấn thân”, Thanh Việt Thanh (?) “nhà văn cần cù”, Thế Uyên “nhà văn nhập cuộc”, Viên Linh “'hoàng đế', 'nhà độc tài' văn học” (!?), Hồ Trường An “dược sĩ (?), nhà văn”, vv. Lại thấy cả thi sĩ Phùng Quán của thời Nhân Văn Giai Phẩm trong đám này nữa, với nhãn “nhà văn, thi sĩ hiện thực”. Tôi tò mò tìm tên các bạn gái

viết văn của mình hồi ấy thì thấy Nguyễn thị Thụy Vũ được khoác cho cái nhãn “nhà văn nữ giàu tình dục”, Túy Hồng “nữ văn sĩ giàu tính nhục cảm”, Nguyễn thị Hoàng “nhà văn trẻ của tình lụy”, Thu Vân (?) “nhà văn dùng tính dục để giải quyết vấn đề”, và cá nhân tôi, Trùng Dương “nhà văn hiện thực buông xả” (chữ nghiêng là của tôi, vì tôi không hiểu chữ “xả” đi với “buông” có nghĩa gì).

Tôi tình cờ thấy cuốn sách này của Nguyễn Q. Thắng hôm ghé thăm chị Thụy Khuê ở Paris hồi mùa hè vừa qua. Chỉ kịp chụp vài trang nghĩ mình có thể cần cho một bài viết ngắn, trong đó đã hẳn là có chụp riêng phần ông Thắng viết về tôi, vì tò mò. Mỗi tác giả được ông Thắng chi cho độ hai trang, với phần lớn là tóm tắt những tác phẩm tiêu biểu, rồi sau đó là phần in lại một bài hoặc truyện của tác giả đó. Tôi đọc phần ông Thắng viết về tôi mà thương cho người cầm bút ở nhà. Đại khái ông vừa khen tôi là viết “thẳng thắn, hồn nhiên, tự do” rồi lập tức, liền đó, ông đã giở lái một cái cho đúng đường lối, bảo tôi “buông xả (ở đây thì là “xã”, chứ không phải “xả” như cái nhãn ông cho tôi ở phần mục lục), đam mê đến độ sống sượng, khó dừng”. Cuối cùng ông in lại nguyên truyện ngắn “Mưa Không Ướt Đất” của tôi, với lời giới thiệu: “Sau đây là truyện ngắn mang hơi *hám* tác giả” (chữ nghiêng là của tôi, vì tôi vẫn nghĩ là phải là “hơi hướm” hay “hơi hướng” mới đúng, chứ chữ “hơi hám” làm tôi có cảm tưởng mình... lâu ngày không tắm!) Dầu sao, tôi chỉ bàn... loạn cho vui, đây thực ra không phải là chủ đề của bài viết này.

Điều tôi muốn nói là, ngoài những gò bó của của chế độ đối với người cầm bút, nhất là những người viết biên khảo và phê bình vốn, khác với người sáng tác có toàn quyền chủ quan miễn làm sao rung động được người đọc — việc khó nhất trong sáng tác, cần một môi trường trong đó họ có thể hành xử một cách khách quan, người viết ở nhà còn vô cùng thiếu tài liệu. Đây cũng là nhờ công lao thanh tẩy để làm sạch xã hội của chế độ đã, ngay từ khi vừa chiếm xong miền Nam, ra tay hủy hoại sách vở và các văn hoá phẩm “Mỹ Ngụy” một cách tận tình. Tôi còn nhớ khi tôi đi rồi, cha mẹ tôi dọn đến ở căn nhà đầy nhóc sách báo của tôi bỏ lại, đã phải vất vả để thanh toán chúng như thế nào. Thoạt đầu khi còn bán được, nhiều sách trong thư viện tư của tôi, cuốn nào cũng có chữ đề tặng tôi của văn hữu hoặc nhà xuất bản, ra nằm lè đường để được bán tống bán tháo cho nhà kiếm tí tiền đong gạo, theo thư của vài người bạn hồi ấy gửi ra cho tôi. Bộ hình ảnh của tôi, đặc biệt là bộ hình Ngy Thanh chụp tôi hồi đi hốt xác đồng bào tử nạn trên Đại Lộ Kinh Hoàng trong trận chiến Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, cả bộ hình hôm đám tang người chồng tử sĩ của tôi vào cuối 1972, thì được ông anh rể xin đem về Long Khánh cất. Khi ông này đi đoàn tụ với con vào năm 1992, sợ bị liên lụy, nên ông mang đốt hết.

Vì thiếu tài liệu nên đã bắt đầu thấy nhiều sai sót trong việc trích dẫn. Điển hình là tôi thấy người ta trích dẫn tôi, rải rác đó đây, theo kiểu “râu ông nọ cắm cằm bà kia”. Hoặc như năm ngoái, tôi được vài thân hữu cho biết Talawas có chuyển nguyên một tập truyện của tôi, *Lập Đông* (Văn, Saigon, 1972), sang dạng digital và đưa lên Web. Tôi nghe, cảm động, vào xem, nhận thấy có vài chi tiết người đánh máy tự ý thêm vào; tôi có viết thư cho người chủ trương, sau khi cảm ơn (mặc dù chẳng ai hỏi xin phép mình để sử dụng tác phẩm của mình), có đề nghị xin sửa lại cho đúng với bản in. Thư đi, đã lâu rồi, không nghe hồi âm.^[**]

Cũng xung quanh vấn đề thiếu tài liệu, trong bài phỏng vấn của chị Thụy Khuê về văn học miền Nam, ông Vương Trí Nhàn, khi được hỏi “có thấy có những điều gì nói thêm về việc đưa Văn học miền Nam trở lại văn đàn, điều mà anh thật sự hết lòng mong muốn thúc đẩy”, đã trả lời như sau, xin trích lại nguyên văn:

“Tôi bị ám ảnh bởi một điểm là chúng ta đến chậm quá, làm muộn quá,” ông Nhàn nói. “Hiện nay nếu muốn quay trở lại Văn học miền Nam, ngoài khó khăn tôi nói trên về tư tưởng, các quan niệm, thì khó khăn vật chất cũng rất cụ thể. Như không khí chênh mảng không ai chuyên tâm. Lòng người thì vẫn tâm lý hậu chiến, tức là vẫn bị ảnh hưởng ngày hôm qua, không tách ra được để nhìn đối tượng văn hoá, bình tĩnh làm công việc một cách tốt hơn. Thứ nữa, tư liệu

thì mất rất nhiều. Gần đây trên mạng talawas cũng đã trích đăng lại một số tác phẩm cũ của Văn học miền Nam, ở bên Mỹ, nhiều tác phẩm cũ được in lại, nhưng tôi vẫn cảm thấy chưa đủ. Thịnh thoảng trao đổi với một vài nhà nghiên cứu khác cũng thấy thế. Chúng tôi có cảm tưởng mỗi người nắm một tí, tức là mỗi người chỉ nắm được phần của mình thôi, còn sự thực người có khả năng bao quát chung thì không có.

“Câu chuyện về tài liệu đang là chuyện cấp thiết lắm,” ông Nhân tiếp. “Có những tờ báo, tạp chí quan trọng mà thiếu nó không thể hình dung đời sống văn học một thời. Ở miền Nam, đó là *Bách Khoa*, *Văn* rồi là *Trinh Bày*, *Khởi Hành*, *Vấn Đề*, *Thời Tập*... Nhưng những bộ sưu tập báo và tạp chí đó không biết ở trong và ngoài nước còn giữ được bao nhiêu, và làm thế nào đưa nó lên thành tài liệu tiện dụng cho tất cả mọi người. Việc này cần không chỉ cho các chuyên gia Văn học miền Nam mà cho mọi người nghiên cứu nói chung. Bản thân tôi, khi giải quyết vấn đề gì, tôi đều rất muốn có dịp trở lại Văn học miền Nam, đọc lại nó để đối chiếu và tham khảo.”

Vốn vẫn bị “méo mó nghề nghiệp” (tôi làm thư viện tin tức — news library — trên cả chục năm trước khi về hưu ba năm về trước), tôi thích chia sẻ những gì mình biết. Và điều tôi muốn chia sẻ là làm cách nào để tới được (access) những tài liệu này của văn học miền Nam.

Mặc dù Cộng sản Việt Nam hô hào đốt sách để thanh tẩy “tàn dư Mỹ Ngụy” từ ngay sau khi chiếm miền Nam, kho tàng văn hoá phẩm của miền Nam thực ra đã được “tẩu tán” ra nước ngoài, đặc biệt tại Mỹ, từ lâu rồi. Trước thời Internet, những văn hoá phẩm này nằm trong hai thư viện lớn bên Mỹ, đó là Thư Viện Quốc Hội ở Washington, D.C. và thư viện Kroch Asia thuộc hệ thống thư viện của Đại học Cornell ở Ithaca, New York. Muốn tham khảo những tài liệu này ta phải tới tận nơi lưu giữ chúng.

Ngày nay, với sự phát triển và thịnh hành của kỹ thuật Internet, ta chỉ cần ngồi trước máy vi tính, ít ra cũng access chi tiết (citations) của một tài liệu nào đó, rồi nhờ thư viện địa phương mượn hộ qua hệ thống InterLibrary Loan. Gần đây, khi một nhóm làm phim tài liệu về trận Mùa Hè Đỏ Lửa 1972 cần một số trang nhất của những tờ báo ở miền Nam đạo ấy có tường thuật chiến trận này, tôi đã giúp họ lấy được một số citations của các báo *Chính Luận*, *Đại Dân Tộc*, *Điện Tín*, *Sóng Thần*, *Trắng Đen*, vv. hiện được lưu giữ dưới dạng microfilm tại Đại học Cornell, để họ mượn về in và chụp lại. Tôi cũng được biết là Cornell có toàn bộ microfilm tạp chí *Sáng Tạo* do Mai Thảo chủ trương từ năm 1956 tới 1961, cùng tạp chí kỳ cựu và thọ nhất của miền Nam, tờ *Bách Khoa*, đã được ông Vương Trí Nhân đề cập tới và là cái lò sản xuất ra nhiều cây bút của miền Nam trong đó có Lê Tất Điều, Túy Hồng, Nguyễn thị Hoàng, vv... và tôi.

Tuy nhiên, nếu ở ngoài Hoa Kỳ hay Canada, như trường hợp ông Vương Trí Nhân ở Việt Nam, thiết tưởng việc tham khảo những tài liệu của Cornell cũng không khó. Ông có thể vẫn lên Web kiếm, rồi 1) hoặc nhờ ai quen, rảnh rang ở Mỹ mượn về rồi sao hộ ông, hoặc tốt nhất, 2) ông làm một cái dự án nghiên cứu (research proposal) và xin một cái học bổng (fellowship) của một trong những cơ quan tại Mỹ để đích thân mình đi làm nghiên cứu. Một trong những cơ quan cấp học bổng đi nghiên cứu này là chương trình Fulbright tại Việt Nam của Hoa Kỳ, chi tiết có tại website: <http://vietnam.usembassy.gov/fulbright.html>.

Đây là hai cái web links mỗi người muốn nghiên cứu sách báo của Việt Nam Cộng Hoà trước 1975 nên lưu giữ trong máy computer của mình:

Library of Congress Online Catalog:

<http://catalog.loc.gov/>

Cornell University Catalog:

<https://catalog.library.cornell.edu/cgi-bin/Pwebrecon.cgi?DB=local&PAGE=First>

Happy searching!

Độc sách trong nước về lịch sử báo chí Miền Nam 1865-1995

Một bữa lục lợi trong Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ tại <http://catalog.loc.gov/>, tôi thấy cuốn “Lịch sử báo chí Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh, 1865-1995”, ghi tên tác giả là Nguyễn Công Khanh, do Nhà Xuất bản Tổng hợp TP-HCM ấn hành năm 2006. Tò mò, tôi nhờ cậu em ở Sài Gòn kiếm cho một cuốn. Cậu em không những gửi cho tôi cuốn sách đó mà còn thêm ba cuốn nữa, hai tập thơ và một cuốn lý luận phê bình văn học tại Miền Nam 1954-1975, để “chị đọc cho biết tình hình sách vở bên nhà”.

Cuốn sách về báo chí Miền Nam, với cái bìa trình bày khá trang nhã và mang một sắc thái hoài cổ, tuy cũng về báo chí Miền Nam từ 1865 đến 1995, cũng một nhà xuất bản và cùng năm, nhưng tựa và tên người biên soạn thì lại khác với cuốn trong văn khố Thư Viện Quốc Hội. Tựa là “Báo chí ở Thành Phố Hồ Chí Minh – 100 Câu Hỏi Đáp Về Gia Định – Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh”, với tên người biên soạn là Trương Ngọc Tường và Nguyễn Ngọc Phan (xin xem hình bìa sách). Tôi đoán cả hai cuốn có lẽ cùng là một, chỉ khác cái tựa, vì không thể nào một nhà xuất bản lại in hai cuốn sách cùng nội dung.

Trong bài này tôi sẽ dùng cuốn sách đang có trong tay, và gọi là “100 Câu Hỏi Đáp Về Báo Chí Miền Nam”, tắt là “100 Câu Hỏi Đáp”, cho tiện.

Báo chí Miền Nam 1865-1995

Phải nhận là nhìn qua mục lục liệt kê 100 câu hỏi và đáp, một người muốn tìm hiểu về báo chí Miền Nam từ thời Pháp thuộc đến gần đây, dù chỉ một cách rất tổng quát, sẽ có cảm tưởng mình đến đúng cái “mỏ” hứa hẹn nhiều thông tin thú vị. Mỗi câu hỏi, và cũng là tựa của mỗi bài, độ từ 2 tới 4 trang, như sau: “001/ Xin cho biết về sự ra đời của báo chí ở Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh”; hoặc “002 / Xin cho biết về luật báo chí dưới chế độ thuộc địa”; hoặc “003 / Xin cho biết về nội dung tờ Gia Định Báo”; hoặc – cái này có vẻ ngờ ngờ — “006 / Vua Tự Đức và các quan nhà Nguyễn xem báo như thế nào?”; hoặc “007 / Báo chí thời Pháp thuộc lấy tin từ nguồn nào?”; hoặc, cái này đặc biệt thú vị đối với tôi, “017 / Xin cho biết về nhà báo nữ nổi tiếng của tờ Lục Tỉnh Tân Văn vào những năm 1930-1934” (trả lời: đó là nữ sĩ Mạnh Mạnh Nguyễn thị Kiêm, mà từ hồi nào tới giờ tôi cứ đinh ninh bà chỉ viết truyện hay thơ, như hầu hết các nữ sĩ cùng thời ở ngoài Bắc). Và câu hỏi/tựa cuối cùng, khá kích thích óc tò mò của tôi, là “100 / Xin cho biết về các trang thông tin điện tử ở thành phố Hồ Chí Minh”.

Có cả những câu hỏi/tựa bài liên quan đến báo chí thời Việt Nam Cộng Hoà trong hai thập niên 1954-1975 — một thiện chí rất đáng ghi nhận của các soạn giả, và có thể là khuynh hướng chung bây giờ ở trong nước. Phải vậy thôi vì chúng ta đang sống ở thế kỷ 21, không thể tiếp tục, như con đà điểu, vùi đầu dưới cát.

Phải nói rằng đây là một lối dàn bài khá thú vị vì đơn giản, ngắn gọn và dễ đọc. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn “100 Câu Hỏi Đáp” ấy có bao nhiêu độ chính xác, bao nhiêu phần không bị ô nhiễm bởi chính trị ý thức hệ và chủ trương văn học chỉ đạo (mà nhiều người ta thích dùng cụm từ “văn dĩ tải đạo”), thì cần xét lại.

Dầu sao, tôi phải ghi nhận ham muốn tìm hiểu về một phần của nền văn học Việt Nam đã bị vùi dập quên lãng trong một môi trường nặng màu sắc chính trị ý thức hệ lâu nay ở trong nước, đó là văn học Miền Nam nói chung, và bộ môn báo chí của Miền Nam, đặc biệt của thời điểm 1954-1975, nói riêng. Từ ham muốn tìm hiểu dẫn tới những nỗ lực rất đáng khích lệ, mà điển hình là cuốn “100 Câu Hỏi Đáp” này. Tôi chỉ muốn nêu ra một số sai sót mà tôi biết được, để độc giả lưu ý và tùy nghi lượng định khi đọc những bài khác trong cuốn sách.

Những sai sót trong phần đề cập tới tờ Sóng Thần

Trong bài này, vì không sẵn tài liệu và vì sự hạn chế của một bài điểm sách, tôi sẽ chỉ đề cập tới một tờ báo mà tôi biết rõ nhất vì đã sống và thờ với nó trong suốt bốn năm, 1971-1975, cũng như đã nhìn nó tắt thở ngay trước mắt mình, đó là tờ Sóng Thần. Tôi cũng không định, và cũng không thể làm một việc bất công, dùng đó như một thước đo sự chính xác của nội dung của 99 câu hỏi-đáp còn lại trong cuốn “100 Câu Hỏi Đáp”. Việc đó, như đã nói ở trên, để độc giả tùy nghi lượng xét lấy, tùy theo trình độ hiểu biết và thông minh của mình. Tôi thấy có nhu cầu phải lên tiếng, một phần, vì cuốn sách đã nằm trong văn khố của Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ.

Tờ Sóng Thần được đề cập tới trong câu hỏi-đáp số 078, trang 286-287, tựa là “Xin cho biết về tờ Sóng Thần”, và qua hai trang bài thấy đầy rẫy những sai lầm. Khi tôi scan lại và gửi hai trang đó đi cho vài người bạn, họ hỏi tôi có phải đó là một cố ý. Tôi thẳng thắn đáp là tôi không tin như vậy, mà chỉ có cảm tưởng là người soạn có thể thiếu tài liệu và hiểu biết, có nhiều phần đoán mò, viết đại (xin xem hình hai trang hỏi-đáp về tờ Sóng Thần). Tôi viết bài này cũng là để cung cấp một số dữ kiện về tờ báo, để những nhà viết về báo chí Việt Miền Nam trong tương lai và muốn đề cập tới tờ Sóng Thần có được tài liệu từ nguồn chính, một người trong cuộc.

Tờ Sóng Thần ra đời vào một ngày (tôi không nhớ ngày) vào tháng 10, năm 1971, và bị rút giấy phép vào tháng 2, năm 1975. Microfilm của những số báo Sóng Thần (trừ những số báo bị tịch thu không ra được tới sạp bán) hiện được lưu trữ tại thư viện Kroch Library Asia thuộc Đại học Cornell, Ithaca, N.Y. Bộ phim gồm bảy cuộn, mang số 5004, gồm 1971: Oct.-Dec., 1972-1974, 1975: Jan.-Feb.

Khởi thủy Sóng Thần là cơ quan ngôn luận của nhóm chống tham nhũng Hà Thúc Nhơn (tên một đại úy y sĩ đã bị sát hại vào năm 1970 trong khi đơn thương độc mã chống tham nhũng trong chính quyền Nha Trang). Nhóm này gồm Bác sĩ Phạm Văn Lương, Giáo sư Nguyễn Liệu, Hà Thế Ruyệt, Phan Nhự Thức, Uyên Thao, Lý Đại Nguyên và một số người khác tôi không nhớ hết tên, và những người vì lý do riêng, không muốn công khai. Sau vì nhu cầu chuyên nghiệp, tờ báo tách ra đứng riêng, mặc dù vẫn theo chủ trương chống tham nhũng trong chính quyền và quân đội. Hồi ấy, tham nhũng ở Miền Nam chỉ bằng một phần nhỏ, so với bây giờ, và cũng chẳng lãnh đạo nào dám ngang nhiên tặng đũa, đất hay cho ngoại bang thuê mỏ, thuê rừng để bỏ túi riêng, như bây giờ. Và cũng không có lãnh đạo nào dám bênh vực tham nhũng, cho rằng tham nhũng ở Việt Nam còn thua xa vài quốc gia khác, như mới đây, ở Việt Nam.

Sóng Thần được hình thành là do đóng góp tiền bạc dưới hình thức mua cổ phần của các cổ đông và độc giả. Tờ báo có trụ sở đặt tại 133 đường Võ Tánh, Saigon (không phải ở miền Trung như ghi trong cuốn *Báo chí TP. Hồ Chí Minh*). Tờ báo do tôi đứng tên làm chủ nhiệm, và nhà văn-nhà báo Chu Tử làm chủ biên. Sóng Thần chống tham nhũng ngay từ lúc đầu, chứ không phải mãi tới cuối năm 1974, như ghi trong bài “Xin cho biết về tờ Sóng Thần”. Tuy vậy, Sóng Thần chống tham nhũng, không chống chế độ hay chính phủ, như một số báo chí ngoại quốc hồi ấy xếp loại là “anti-government”. Ngoài ra là thông tin, bình luận thời cuộc, xã hội, và giải trí (mà việc đăng tải những truyện feuilleton là một).

Báo có anh Nguyễn Đức Nhuận lo trị sự, một người rất tận tụy, không những đối với tờ báo, mà còn với gia đình của anh chị em tòa soạn. Phát hành thì có Sáu Cao (tôi không nhớ trọn tên họ của anh, anh chị em quen gọi anh là Cao vì anh ... rất cao và gầy, người miền Nam, năng nổ, bộc trực). Tôi vẫn nhớ hình ảnh anh Sáu ngồi kiểng nước lựt (tức ngồi xổm, theo lối diển tả của người Bắc), bút rứt, khốn khổ, buồn so, mỗi khi nghe tin báo bị tịch thu vì một lý do nào đó, và anh không có báo để phát hành.

Phần tòa soạn thì anh Uyên Thao điều hành, với tư cách tổng thư ký, và anh Trương Cam Vĩnh làm phụ tá. Phụ trách về trình bày và dàn trang, lo in ấn có các họa sĩ Đăng Giao, Huy Tường, và Vị Ý. Hồi ấy, chúng tôi đưa báo đi nhà in mượn người ta in, nhưng có riêng một dàn sắp chữ với khoảng một tá thợ, cậu nào cậu nấy lúc nào cũng mình trần vì phòng sắp chữ vốn là một cái gác lửng trần thấp nên rất nóng, và lem luốc vì mực. Phòng sắp chữ nằm phía sau tòa soạn, do xếp typo Tấn, một thanh niên gốc miền Nam, rất tận tụy, trông coi. Giờ nhìn lại tôi không khỏi xấu hổ mà nhìn nhận là trong số thợ sắp chữ đó có một số em chỉ mới trên dưới 10 tuổi, đủ biết đánh vần để có thể sắp chữ, bỏ học đi làm để kiếm sống giúp gia đình. Tôi cũng còn nhớ cảnh Tấn giục bài, “để mấy đứa nhỏ có bài sắp chữ”, có lần đứng bên cạnh bàn làm việc của tôi với cái thước kẻ, hề thấy viết được khoảng nửa trang, cậu ta kê thước kẻ vào trang giấy xé cái rẹt, đem phần giấy có chữ xuống nhà sắp chữ, mặc tôi ngẩn ngơ như con gà vừa bị cắt đầu. Sau kinh nghiệm đó, tôi thường viết bài ở nhà, nếu bữa nào chậm bài cho Tấn.

Thành phần biên tập, bình luận và nhiếp ảnh khá đông, nòng cốt gồm có Vũ Ánh, Đỗ Ngọc Yến, Lý Đại Nguyên, Đường Thiên Lý, Lê Thiệp, Dương Phục, Nguyễn Tiến Sơn, Lê thị Bích Vân, Anh Điền, Nguyễn Tân Dân, Chóc Nguyễn Hải Chí, Hùng Phong, Nguyễn Tuyền, Thục Viên, Triều Giang, Chu Vi Thủy, Vũ Ngọc Long, vv. Bên cạnh đó là một hệ thống các văn phòng đại diện ở các tỉnh, đặc biệt là Đà Nẵng, Huế và Quảng Trị, với Nguyễn Kinh Châu, Nguyễn Quý, Ngy Thanh, Đoàn Kế Tường và nhiều anh em khác. Cộng tác viên thì càng đông hơn. Thường xuyên lui tới tòa soạn tôi nhớ nhất có các anh Trần Phong Vũ và Vũ Đức Vinh, cả hai hồi ấy làm đài phát thanh Sài Gòn, với anh Vinh là tổng giám đốc. Về sau này, sau khi nhật báo Đuốc Nhà Nam của ký giả lão thành Trần Tấn Quốc tự ý đóng cửa để phản đối luật báo chí mới 007/1972 đòi mỗi nhật báo phải ký quỹ 20 triệu đồng, Sóng Thần (tồn tại nhờ vay tiền ký quỹ, và số tiền này còn nằm ở Ngân Hàng Quốc Gia khi biến cố 30 tháng 4, 1975 xảy ra) mời được bình bút Ngọ Long về cho có màu sắc người Miền Nam vì đa số thành phần biên tập là những người gốc miền Bắc di cư năm 1954. Khác với lời ghi trong cuốn “100 Câu Hỏi Đáp” là cả ba nhà báo kỳ cựu gốc miền Nam Trần Tấn Quốc, Nam Đình và Ngọ Long “cùng sang cộng tác với Sóng Thần”, thực tế chỉ có một mình ông Ngọ Long bằng lòng về hợp tác thôi.



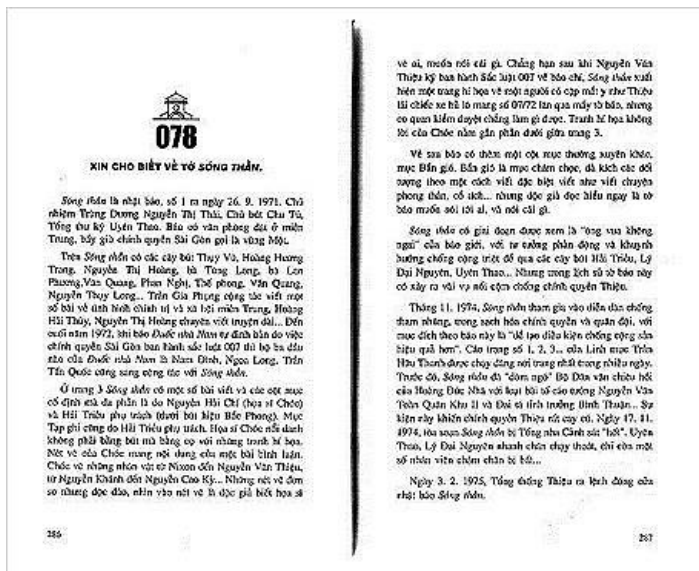
Riêng về các nhà văn nhận lời viết feuilleton cho Sóng Thần thì khởi thủy gồm có Nguyên Vũ, Cung Tích Biền, Nguyễn Thụy Long, Vũ Ngọc Đĩnh, Hoàng Hải Thủy, vv. Sau thêm một số khác nữa trong đó tôi nhớ hơn cả, vì là do chính tôi mời, mà lại mời viết hồi ký chứ không phải tiểu thuyết, để in song song, một phần cũng là nhằm lôi cuốn người đọc, đó là hai nhà văn nữ Túy Hồng và Nguyễn Thị Thụy Vũ. Tôi đã dự tính sau hai nhà văn này thì sẽ mời Nhã Ca và Nguyễn Thị Hoàng viết hồi ký song song như thế, nhưng chưa kịp, không nhớ vì lý do gì. Cả bốn chị đều là những nhà văn có nhiều sách truyện đã xuất bản và được nhiều người biết tới và đọc, khác với tôi, một người viết truyện “xuân thu nhị kỳ”, như chủ bút Văn đạo ấy, Trần Phong Giao, đặt cho tôi, có thể vì tôi luôn có những sở thích khác lời cuốn mình, không chỉ mình văn chương. Những người viết feuilleton cho báo hàng ngày là cộng tác viên, không nằm trong thành phần biên tập.

Ngoài công việc thông tin, nhật báo Sóng Thần còn tham gia vào hoặc tài trợ cho một số những sinh hoạt giáo dục (như hỗ trợ cho chương trình gây quỹ học bổng cho trường Quảng Ngãi Nghĩa Thục dạy học miễn phí cho vài trăm em học sinh trung học nghèo ở Quảng Ngãi, do Nguyễn Liệu và trên 100 giáo sư trung học ở Quảng Ngãi đảm trách); xã hội hoặc nhân đạo (như chương trình xây nhà giúp người nghèo, hoặc gây quỹ và

phát động chiến dịch hốt xác và chôn cất gần 2,000 nạn nhân chiến cuộc trên Đại lộ Kinh Hoàng trong trận Mùa Hè Đỏ Lửa 1972); hoặc văn nghệ (như lập nhà xuất bản Nhân Chủ, hỗ trợ gánh hát cải lương Bạch Tuyết-Hùng Cường, thực hiện phim “Yêu”, do Đỗ Tiến Đức đạo diễn, dựa vào cuốn tiểu thuyết cùng tên của Chu Tử).

Cái ưu điểm của Sóng Thần, và lý do tờ báo lôi cuốn được nhiều người tham gia, hỗ trợ, đó là, ngoài chủ trương chống tham nhũng làm sạch hậu phương để hỗ trợ tiền tuyến chống Cộng đặng bảo vệ một Miền Nam tự do, còn do chỗ này: đó là tờ báo do nhiều người làm chủ, với tư cách cổ đông góp phần hùn vốn, và niềm tin của họ đặt vào hoài bão của nhóm chủ trương, cũng là ước vọng của họ. Tôi chỉ là người đứng tên trên giấy phép xuất bản và chịu trách nhiệm đối với chính quyền, trong đó có những màn đi hầu tòa mỗi khi báo bị tịch thu. Tôi còn nhớ mỗi lần tôi mặc áo dài đến tòa soạn, thế nào cũng có người hỏi: “Bữa nay bà đi hầu tòa hả?” Vì tôi ít khi mặc áo dài, mà thường mặc âu phục để đi xe đạp cho đỡ vướng. Nói tóm lại, không có các anh chị em khác đã cộng tác với Sóng Thần và sự tin tưởng vào lý tưởng của tờ báo từ các cổ đông và độc giả, chắc chắn đã không có tờ Sóng Thần. (TD, 5/2010)

Bìa cuốn “Báo chí ở Thành phố Hồ Chí Minh” (NXB Văn Hoá Saigon, 2006) (Ảnh Trưng Dương)



Trang hỏi-đáp về tờ Sóng Thần (Ảnh Trưng Dương)



Vài số báo và hình ảnh Sóng Thần trong vụ án Sóng Thần ngày 31 tháng 10, 1974. Tờ báo bị Bộ Nội Vụ của chính phủ Nguyễn Văn Thiệu đưa ra toà xử về tội đã đăng nguyên văn bản cáo trạng số 1 của Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng do Linh Mục Trần Hữu Thanh chủ xướng với sự tham gia của 300 linh mục. Tổng cộng có 205 luật sư tình nguyện ra toà biện hộ cho Sóng Thần và quyền tự do báo chí. (Collage TD2008, rút từ cuốn “*Sóng Thần – Vụ Án Lịch Sử 31-10-74: Ngày Báo Chí và Công Lý Thọ Nạn*”, tài liệu nội bộ, do Uyên Thao và Lê Thiệp soạn, 1974)

Thời đại của xin lỗi (đối thoại)

Ta đang sống trong thời đại của xin lỗi. Dù xin lỗi do động lực nào thì cũng phải nhìn nhận là người được xin lỗi cũng phần nào người ngoại, và người xin lỗi cũng thấy nhẹ nhõm phần nào. Và đây là bước đầu đưa tới hoà giải.

Mới hôm 15 tháng 6 vừa qua Thủ tướng Anh David Cameron, chỉ mới năm tuổi khi biến cố Ngày Chủ Nhật Đẫm Máu xảy ra, đã chính thức lên tiếng xin lỗi về vụ thảm sát năm 1972 này tại Northern Ireland do quân đội Anh gây ra khiến 19 thường dân bị thiệt mạng. Để dẫn tới lời xin lỗi lịch sử này, chính phủ Anh đã phải tốn 12 năm và 200 triệu Anh kim (290 triệu Mỹ kim) tiền điều tra. Tuy nhiên, mọi người, từ gia đình nạn nhân tới các chính phủ Anh, Irish và cả Mỹ, đều vui lòng đón nhận kết quả của cuộc điều tra, hy vọng từ đó hàn gắn được các vết thương của cuộc xung đột dài bốn thập niên giữa Anh Quốc và Ái Nhĩ Lan, với tổng số thiệt mạng là 3,700 người. Thực ra thì năm 1998 nguyên thủ tướng Tony Blair đã ngỏ lời xin lỗi tuy không chính thức, và đã cho mở cuộc điều tra này.

Ngay ngày hôm sau sau khi ông Cameron xin lỗi, chủ tịch hãng dầu hỏa BP của Anh và là người gốc Thụy Điển, ông Carl-Henric Svanberg, sau khi họp với Tổng thống Hoa Kỳ Obama, hứa hẹn bồi thường vụ tràn dầu ở Vịnh Mexico, đã nhân dịp lên tiếng chính thức xin lỗi dân Mỹ — trẻ, song vẫn còn hơn không, cho BP, đã hẳn — về vụ tràn dầu đã bước sang tháng thứ ba, gây thiệt hại lớn chưa giáy mực, hình ảnh nào tả xiết được, không những về kinh tế mà cả môi sinh, mà việc dọn dẹp, phục hồi chắc chắn sẽ còn kéo dài nhiều thập niên. Tiện dịp, ông Svanberg cũng nói thêm là ông quan tâm tới “*the small people*” sống trong vùng. Rồi trước phản ứng dữ dội của nhiều người dân ở vùng Vịnh Mexico, ngay buổi chiều cùng ngày, ông Svanberg lại phải lên tiếng xin lỗi về lời xin lỗi của mình. “*Tôi đã ăn nói vụng về, và vì (sự vụng*

về) đó, tôi vô cùng xin lỗi,” ông nói. Truyền thông Mỹ sau đó đồng ý không nói chuyện ông Svanberg ăn nói vụng về nữa.

Ai xin lỗi ai?

Buổi tối sau khi đọc tin xin lỗi của ông Svanberg, tôi mở xem cuốn tạp chí của American Association of Retired People số tháng 6 mới nhận được, tình cờ thấy bài, “Who’s Sorry Now? Everyone! These Days The Mea Culpa Is Mega-Cool – And Websites Are Specializing in Apologies” (Ai xin lỗi? Tất cả mọi người! Ngày nay xin lỗi là cái mốt vô cùng tiên bộ — Với những Websites chuyên đăng lời xin lỗi). Tôi tán mẩn đọc bài đi kèm, lược dịch lại đây để bạn đọc đọc cho vui:

“Tiger Woods [tội ngoại tình] đã làm điều đó với những người ái mộ ông. Thống đốc Bob McDonnell [tội ngoại tình] của Virginia đã làm điều đó với cử tri của mình. Và các người thuộc lứa tuổi 50 trở lên đang làm điều đó đối với người quen. ‘Điều đó’ là việc xin lỗi — hiện đang trở thành cái mốt do khả năng của Internet giúp người ta tìm ra được người mình đã gây tổn thương.

“Bây giờ thiên hạ đăng lời xin lỗi trên những websites như imsorry.com và perfectapology.com. Số người viếng những sites thú tội này đã tăng lên 66 phần trăm từ tháng 2, 2007, với số người từ 55 trở lên thì tỉ lệ tăng tới 172 phần trăm. Ben Gubar, chuyên gia sửa xương (chiropractor), 55 tuổi, của Little Egg Harbor, New Jersey, đã dùng web để nói: ‘I’m sorry’ với một người đàn bà mà ông ta đã làm thương tổn 22 năm về trước khi cùng học cao học với nhau. ‘Đó chỉ là một xung đột nhỏ, về việc ai ngồi chỗ nào trong xe tôi, thế nhưng nhiều năm qua rồi mà tôi vẫn cảm thấy hối hận vì đã la lối cô ta, đến độ tôi phải tìm cho ra cô ta.’ Sau khi tìm tòi trên MySpace và Facebook, ông ta tìm thấy cô ta ở 43things.com. Một điều ngạc nhiên: ‘Khi tôi xin lỗi, cô ta viết trả lời, ‘Tôi không còn nhớ cả chuyện đó nữa!’

“Thế nhưng Gubar vẫn cảm thấy nhẹ nhõm – và ông ta không đơn độc. Diễn đàn mở tại thepublicapology.com cho thấy vài lời hối lỗi đã thành cổ điển. ‘Con xin lỗi đã gọi mẹ là độc đoán từ bao năm nay,’ một cô sử dụng diễn đàn viết cho mẹ. ‘Con đã không hiểu độc đoán thực sự có nghĩa chi cho tới khi con gặp bà mẹ chồng của con!’”

Thường dân xin lỗi công khai cho những việc nhỏ. Các nhà lãnh đạo từ vài chục năm trở lại đây cũng chịu khó xin lỗi cho những lỗi lầm lớn của lịch sử, có lỗi lầm xa xưa từ thời... Trung cổ lận.

Ai là người tiên phong trong việc xin lỗi?

Đức Giáo Hoàng John Paul II chính là người đã đưa ra một xin lỗi công khai này, và Ngài đã khiến cho việc xin lỗi công khai cũng trở nên dễ dàng hơn. Suốt trong các thập niên 1980 và 1990, và cũng để chuẩn bị cho thiên niên kỷ mới, thế kỷ thứ 21, Ngài đã xin lỗi tới 94 lần cả thấy về những lỗi lầm hay cả thái độ thụ động trong quá khứ của Giáo hội Vatican.

Trong đó có việc Ngài xin lỗi về các cuộc Viễn Chinh Thập Tự Giá (Crusades) ở Âu Châu, kéo dài từ năm 1095 đến 1291, giết chết khoảng 2 triệu người thời bấy giờ; về chính sách thanh trừng dị giáo (Inquisition) của Vatican đã bắt bớ, xử tội và trói cột thiêu sống những kẻ không cùng niềm tin trong thời Trung Cổ; về việc Giáo hội đã, vào giữa thế kỷ thứ 17, thanh trừng và quản thúc tại gia cho đến chết nhà khoa học Galileo về tội đã đưa ra đề án là mặt trời, thay vì là trái đất (do Thượng Đế sáng lập nên như ghi trong Thánh Kinh), mới là trung tâm của vũ trụ; về việc Giáo hội đã áp chế giới phụ nữ; và về thảm kịch Holocaust giết hàng triệu người, đa số là dân Do Thái, mà Giáo hội đã không hề lên tiếng can thiệp, ngay cả phản ứng.

Từ đó, các lãnh tụ quốc gia cũng đua nhau sám hối về những hành vi quá khứ của cha ông mình. Ngày 29 tháng 8, 1993, tổng thống Frederik Willem de Klerk của Nam Phi xin lỗi trước Ủy ban Sự thực và Hoà giải về chính sách kỳ thị chủng tộc (apartheid) và *“những điều không thể chấp nhận được của chính phủ của Đảng Quốc Gia (của người da trắng)”*. Để đáp lại, hai ngày

hôm sau, ông Nelson Mandela cũng xin lỗi về những hành vi bạo động chết người do đảng African National Congress của ông gây ra đối với những kẻ tình nghi là kẻ thù.

Tổng thống Pháp Jacques Chirac vào tháng 7, 1997 chính thức xin lỗi về việc chính quyền Vichy đã tiếp tay với Đức Quốc Xã tống dân Do Thái tại Pháp vào các trại tập trung tử hình. Năm 1993, thủ tướng Nhật Bản Morihiro Hosokawa, nhân buổi khai mạc Quốc hội lần đầu của ông đã bày tỏ *“một sự ăn năn sâu xa và lời xin lỗi về hành động gây hấn và chế độ thực dân [của Nhật Bản] đã gây ra thống khổ và phiền muộn cho rất nhiều dân tộc.”* Thực ra các nhà lãnh đạo Nhật đã thay phiên nhau xin lỗi nhiều lần và với nhiều nước, nhiều thành phần, kể cả những phụ nữ bị họ bắt làm nô lệ tình dục, và cả bồi thường tổn thất chiến tranh nữa.

Vào năm 1992 thủ tướng Úc Paul Keating nhìn nhận những sai lầm đối với dân bản xứ Aborigines khi, vào đầu thế kỷ 20, buộc các con em của họ vào sống các trường do người da trắng trông coi để đồng hoá các em nhanh hơn, một cách để huỷ diệt văn hoá bản xứ. Mới đây, vào năm 2008, thủ tướng Úc Kevin Rudd đã chính thức xin lỗi dân bản xứ và đề ra chương trình giúp dân bản xứ cải thiện đời sống.

Và nhân kỷ niệm 80 năm cách mạng Bolshevik vào năm 1997, Boris Yeltsin lên tiếng xin lỗi về những sai lầm do cuộc cách mạng này đã gây ra.

Tại Hoa Kỳ, vào năm 1998, tổng thống Ronald Reagan cũng đã công nhận sự lỗi lầm của Hoa Kỳ khi lừa trên 100,000 người Mỹ gốc Nhật vô các trại tập trung trong thời kỳ Đế nhị Thế chiến, khiến nhiều người không kịp bán tài sản và bị tán gia bại sản; và hai năm sau tổng thống George Bush (cha) ký sắc luật bồi thường \$20,000 cho mỗi nạn nhân còn sống sót. Mới gần đây, vào tháng 6, 2008, Quốc Hội Mỹ đã chính thức xin lỗi về chế độ nô lệ và những luật lệ kỳ thị chủng tộc bấy lâu đối với người Da đen. Nhưng phải chờ tới mãi tháng 5, 2010, Quốc Hội Mỹ mới chính thức xin lỗi các bộ lạc Da đỏ về những *“chính sách thiếu suy xét”* (ill-conceived policies) và những hành vi đàn áp bạo lực đối với các sắc dân bản xứ này.

Cũng vào tháng 6, 2010, sau nhiều tháng toà thánh Vatican trì hoãn và tìm cách giảm thiểu ảnh hưởng của những vụ những lạm tình dục của một số tu sĩ trong hàng ngũ giáo phẩm, Đức Giáo Hoàng Benedict đã cuối cùng lên tiếng chính thức xin lỗi và gặp gỡ với các nạn nhân vào ngày 11 tháng 6 vừa qua.

Chuyện Việt Nam

Chuyện các xứ văn minh thì vậy, còn chuyện của xứ ta thì sao? Cho tới nay chưa vị lãnh đạo Việt nào đã đủ can đảm và độ lượng lên tiếng xin lỗi các dân tộc thiểu số, đặc biệt dân tộc Chăm, về việc Việt Nam đã tiêu diệt cả một vương quốc một thời hùng cứ ở phương Nam. Hình như ở Việt Nam người ta không, hay chưa biết xin lỗi?

Hôm rồi, một chị bạn gửi cho bài *“Giải phóng’ — Nỗi Kinh Hoàng của Người Dân Nam Việt”* của tác giả ký tên là Tiến Sỹ Lê Hiền Dương, hiệu trường Đại học Đồng Tháp, thoát đăng trên trang nhà của *Diễn Đàn Việt Thức*. Ông tiến sỹ bàn về hai chữ “giải phóng”, về thói quen của người Việt hay dùng chữ “hồi trước/sau giải phóng” để phân biệt hoặc định mốc thời gian, như người Tây phương dùng chữ BC (before Christ) hoặc AD (Anno domini) để chỉ những sự kiện xa?y ra trước hoặc sau Thiên Chúa ra đời.

“[T]ất nhiên người Việt mình nghe mãi rồi quen tai và không thấy gì phản cảm khi dùng hoặc nghe cụm từ này,” ông viết. *“Nhưng khi tôi vô tình dùng nó lúc nói chuyện với một đồng nghiệp người nước ngoài rằng ‘...after the liberation of the south...’ thì ông ta sững sốt hỏi ngay rằng ‘... liberation from what?...’ – Giải phóng khỏi cái gì? Thì tôi mới hốt hoảng với cách dùng cụm từ này để định mốc thời gian của người Việt... bởi đối với hầu hết người Việt, nhất là người miền Nam hoặc đối với cả đồng bào miền Bắc di cư vào Nam năm 1954 nữa, thì ‘giải phóng’ là một nỗi ám ảnh trong cả đời người...”*

Sau đó ông tiến sỹ kể lại kỷ niệm “*hồ hởi, phấn khởi*” khi nghe tin Miền Nam “*được hoàn toàn giải phóng*” vào ngày 30 tháng 4, 1975 khi ông còn đang học tại trường sư phạm Vinh. Khi các sĩ quan Việt Nam Cộng Hoà bị đày ra Bắc, các sinh viên như ông được lệnh gom đá để khi xe chở tù đi ngang thì trút lên đầu họ những trận mưa đá. Sau vô số trận tập kích ném đá tù nhân đó, ông và các bạn tốt nghiệp và được đưa vào Nam “*để mang ánh sáng văn hoá vào cho đồng bào miền Nam ruột thịt bao năm qua sống trong u tối lầm than vì cứ liên miên bị nguy hiểm, Mỹ hãm chứ đâu có được học hành gì...*”

Và ông tiến sỹ, như nhiều người Việt cả Bắc lẫn Nam sau 1975, đã tỉnh mộng, “*bắt đầu nghi ngờ với cụm từ ‘giải phóng miền nam’.*” Ông viết tiếp: “*Dần dần tôi hiểu sâu hơn cái sự mỉa mai chua chát của hai từ ‘GIẢI PHÓNG’ đang được dùng trong kho tàng Tiếng Việt của nước nhà...*” Rất can đảm và thành thực, ông tiến sỹ nói về những thảm kịch đằng sau chữ “*giải phóng*”. Cuối cùng ông đau đớn kết luận là ông “*cảm thấy quá căm thù nhân loại bởi đã bị ra tù từ ngữ ‘giải phóng’ và ‘giải phóng mặt bằng’ mà chỉ để dân Việt chúng tôi vì nó mà phải khổ lụy đến đường này.*”

Đọc xong tôi cũng thấy căm cảnh cho ông tiến sỹ, song cũng trộm nghĩ giá ông tiến sỹ nói lên được một lời xin lỗi cho chính ông và các bạn, về một việc nhỏ thôi, là đã ngây thơ nghe lời dụ dỗ tuyên truyền thẳng tay ném đá những người tù “*cải tạo*” năm nào, thì có lẽ ông sẽ cảm thấy vui đi phần nào, chứ “*căm thù nhân loại*” thì chỉ thấy lòng mình phẫn uất, nặng nề thêm thôi.

Vào dịp kỷ niệm 35 năm ngày 30 tháng 4, 1975 vừa qua, nhiều người Việt ở hải ngoại hồi tưởng lại biến cố kinh hoàng nhất trong đời đã khiến họ bị bật rễ ra khỏi quê hương, về những quân dân cán chính VNCH bị đày đoạ trong lao tù khổ sai và nhiều người đã bỏ mình nơi rừng thiêng nước độc, về trên 500 ngàn người không may đã chết trên đường đi tìm tự do, và chiêm nghiệm những thành quả chính họ và con em họ thu đạt được nhờ sống tại các nước tự do. Trong khi đó, Giáo hội Phật Giáo trụ sở đặt tại Paris đã đưa ra lời kêu gọi người Cộng sản hãy sám hối của Thượng tọa Thích Viên Định, với nhan đề “*Sám hối như phương cách duy nhất xoá ngày tang thương 30.4*”. Đọc lời kêu gọi rất thống thiết này, dù không tin tưởng mấy nơi người Cộng sản đủ tinh tế để cảm và hiểu, chưa nói tới hành, nhưng tôi không thể không đồng ý với nhà tu hành.

Trước khi nói tới hoà hợp, hoà giải, tới việc với tay tới những “*khúc ruột ngàn dặm*”, việc đầu tiên người Cộng sản Việt Nam cần làm là nói lên lời xin lỗi về những thảm họa, chết chóc, oan khiên, dối trá, những lạm mà sự du nhập một chủ nghĩa ngoại lai đã đem lại ra cho dân Việt từ Bắc chí Nam trong suốt 70 năm qua. Trước khi quá muộn, cho vận mạng đất nước và đặc biệt những thế hệ tương lai.

Vài điểm lợi và bất lợi trong việc cầm bút ở hải ngoại

Điều không ai có thể phủ nhận là con người sinh ra và lớn lên chịu ảnh hưởng rất lớn bởi môi trường sinh sống. Điều này đã được thân mẫu của ông Mạnh Tử khám phá ra khi bà quyết định dọn nhà khỏi khu xóm kề bên một cái nghĩa địa đến bên một trường học. Người cầm bút lại càng không tránh được định luật này.

So với anh chị em cầm bút ở trong nước, người cầm bút ở hải ngoại gặp một số điểm bất lợi. Trước nhất và quan trọng hơn cả: Chúng ta bị bật rễ (uprooted) ra khỏi vùng đất quê hương nơi đã nuôi dưỡng tâm tình chúng ta. Điểm bất lợi thứ hai: Chúng ta ở rải rác khắp mặt địa cầu, mà người cầm bút thì lại có nhu cầu gần gũi trao đổi, phản ứng (feedback) đối với những bài đã viết hoặc đã đọc để chúng ta được yên tâm là tiếng đàn Bá Nha của chúng ta vẫn có người Tử

Kỳ lắng nghe. Điểm bất lợi thứ ba là sự thiếu vắng một khối độc giả để chúng ta có thể, dù chỉ một phần nào, dựa được vào ngòi bút để sống.

Tuy nhiên, theo nhận xét của tôi, những người cầm bút ở hải ngoại đã và đang tiếp tục vượt qua nhưng trở ngại vừa kể trên. Sinh hoạt phong phú của văn học nghệ thuật và truyền thông báo chí của người Việt tị nạn ở khắp nơi trên thế giới từ 20 năm qua là một bằng chứng cụ thể.

Tôi chỉ xin đan cử một thí dụ điển hình mà tôi được thấy. Vào năm 1988, tôi có dịp đi dự hội nghị thường niên của tổ chức Ký Giả Người Mỹ Gốc Á Châu (Asian American Journalists Association) ở Los Angeles. Đây là lần đầu tiên hội này tổ chức một buổi tiếp tân đặc biệt dành cho báo chí truyền thông thiểu số. Trong phòng tiếp tân ban tổ chức cho dựng ba tấm bảng ghi tên những cơ quan truyền thông báo chí thiểu số. Tôi tần mẩn đếm và thấy báo chí truyền thông của người Việt chiếm tới quá nửa, vượt xa cả người Trung Hoa và Nhật đã lập nghiệp lâu đời ở đây hơn chúng ta. Đây là chuyện 10 năm về trước, riêng tại Hoa Kỳ và đặc biệt ở California, trước khi có sự ra đời rất trầm hoa đua nở của sinh hoạt truyền thanh. Song điều đáng khích lệ hơn cả là sự xuất hiện của những người cầm bút sau 1975, và đặc biệt là một số người trẻ khởi nghiệp cầm bút viết văn làm báo bằng tiếng ngoại quốc, như Anh ngữ chẳng hạn. Những người viết trẻ này đã và đang đóng góp vào gia tài văn học báo chí của chúng ta (1) tại hải ngoại những phản ảnh về một thế hệ không chịu ảnh hưởng nặng nề của hai cuộc chiến Pháp-Việt và Quốc-Cộng bên cạnh hai lần "đổi đời" 1954 và 1975, song cũng không kém phần hoang mang trong khi tìm kiếm cho mình một cái căn cước (identity).

Tóm lại, miền đất hải ngoại thoạt tưởng là hoang sơ đối với chúng ta, song thực tế lại rất phì nhiêu màu mỡ. Mà nó phì nhiêu là nhờ những lợi điểm mà anh chị em cầm bút ở trong nước không có sẵn. Lợi điểm thứ nhất và quan trọng hơn hết cả, đó là không khí tự do, nhất là tại Hoa Kỳ, nơi mà tự do ngôn luận và báo chí được Hiến Pháp Hoa Kỳ che chở có thể nói là gần như tuyệt đối. Có nơi nào trên thế giới mà người dân có quyền xé hay đốt lá quốc kỳ mà vẫn được luật pháp bao che, coi đó là một biểu tỏ của quyền tự do ngôn luận? Song bởi tự do như vậy mà trách nhiệm của người cầm bút càng nặng, đòi hỏi một thận trọng tối đa, không phải là tha hồ muốn viết gì thì viết. Viết ẩu tả, nếu không bị kiện tụng tốn kém dù cho mình có thắng kiện đi chăng nữa, như đã và đang xảy ra trong cộng đồng chúng ta tại Hoa Kỳ, thì cũng khó mà sống yên ổn và hãnh diện với lương tâm của một người cầm bút chân chính.

Điểm lợi thứ hai của người cầm bút ở hải ngoại là vấn đề tài liệu. Cần nghiên cứu bất cứ về đề tài gì hệ thống thư viện công cộng hoặc tại các trường đại học đều có sẵn. Từ vài năm trở lại đây, với kỹ thuật Liên mạng (Internet) ngày một phổ biến, mà Mạng nhện Toàn cầu (World Wide Web) là một bộ phận, chẳng những người cầm bút có thể tìm tài liệu tại các thư viện ở Hoa Kỳ mà cả tại các thư viện quốc gia tại nhiều nước khác. Tất nhiên không phải cái gì cũng là miễn phí cả trên Liên mạng, song trên Liên mạng vẫn là cả 'rừng' tài liệu sẵn sàng cho ta khai thác, vấn đề là biết cách kiếm cái mình cần và biết xét đoán cân nhắc tính chất chính xác, đáng tin cậy của tài liệu đó.

Cũng chính nhờ hệ thống Liên mạng mà dù chúng ta ở rải rác khắp nơi trên thế giới vẫn có thể liên lạc, trao đổi bài vở tài liệu với nhau mau chóng và dễ dàng qua phương tiện *e-mail*, thảo luận nhiều vấn đề và kể cả kết thêm bạn qua các *mailing lists*, *newsgroups*, hoặc chuyện trò trực tiếp qua *IRC* (Internet relay chat) và cả điện đàm trên Liên mạng mà không phải sử dụng hệ thống điện thoại viễn liên tốn kém.

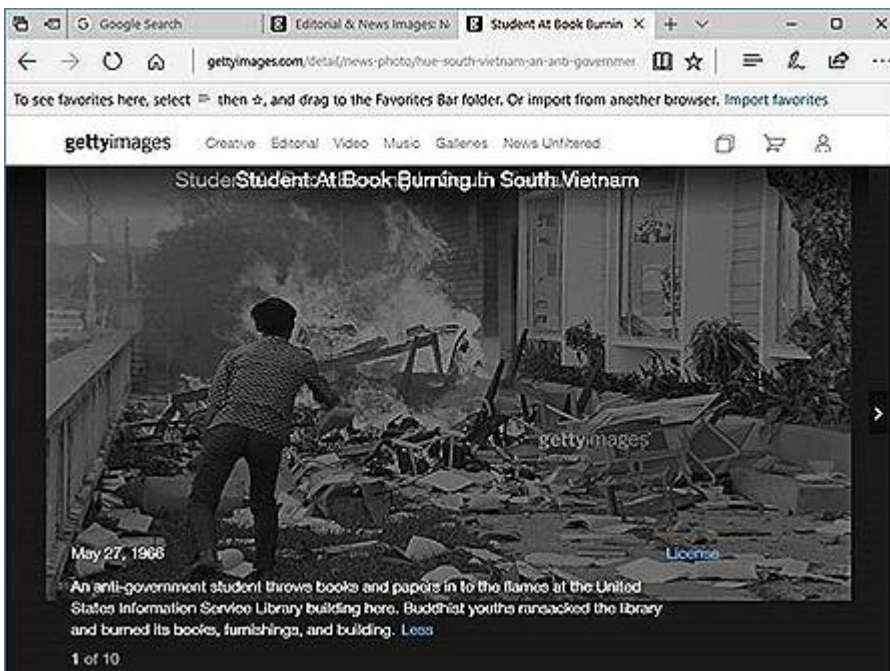
Ngoài ra, với kỹ thuật *Web publishing* ngày một trở nên thông dụng, phí tổn xuất bản và phát hành báo chí sách vở có thể được cắt giảm đi tới 60, 70 phần trăm. Đây là cuộc cách mạng truyền thông quan trọng không kém so với việc Johannes Gutenberg phát minh ra máy in vào giữa thế kỷ 15.

Nãy giờ nói tổng quát mà chưa đề cập đến kinh nghiệm riêng sống và viết ở hải ngoại của tôi. Từ trên ba năm nay tôi (tạm?) ngưng viết, kể từ sau bài "Sao đặc trời" (*Thế Kỷ 21*, tháng 9-1994), và "Never had a chance to say goodbye" xuất bản ngày 30-4-1995 trên tờ nhật báo *The (Stockton, Calif) Record* mà tôi hiện cộng tác, nhân kỷ niệm 20 năm mất Sài Gòn. Mỗi bài, với tôi, là một giải đáp hoặc kết thúc của một giai đoạn sống đã qua. Lý do chính của sự ngưng viết này là tại tôi bận với việc sở - Tôi hiện giữ phần vụ điều hành cái thư viện của phòng tin tức (news library) của tờ báo địa phương, vô cùng bận rộn song khá thích thú và có dịp học hỏi được nhiều điều mới, nhất là việc nghiên cứu (research) trên Liên mạng và những *online databases* thương mại. Ngoài ra, đến một tuổi nào đó tôi, như nhiều người khác, có nhu cầu tách ra và nhìn lại cuộc hành trình đã trải qua để tái định hướng, nếu cần, cho cuộc hành trình sắp tới.

Đã hẳn là đời sống bên đây với những cơ hội và phương tiện kỹ thuật đã ảnh hưởng lớn lao đối với việc viết văn của tôi. Phải cần một bài riêng để trình bày diễn biến tư tưởng, cảm nghĩ và kinh nghiệm của tôi về đề tài này trong hai chục năm, 1975-1995. Ở đây chỉ xin tóm tắt như sau:

Do tuổi đời (đã ngoài 50), ảnh hưởng nghề nghiệp và kinh nghiệm của đời sống ở hải ngoại, tôi trở nên thận trọng và cũng khó khăn với chính mình hơn, và do đấy cũng mất đi phần nào sự hồn nhiên, bộc phát và khả năng tưởng tượng không thể thiếu trong việc sáng tác.

Về bức hình “đốt sách 75”: cách tìm nguồn hình



Biết có nhiều người không vui khi đọc bài này. Nhưng vì tôn trọng sự thật, không chỉ vì vốn đó là nguyên tác chính của một người viết báo, mà còn vì đó là nền tảng của tự do dân chủ đối

ngịch với chế độ độc tài cộng sản dựa trên sự dối trá, tôi thấy có bốn phận phải lên tiếng về một sự kiện tưởng là nhỏ nhưng thực tế không hẳn vậy.

Về bức hình ‘đốt sách 75’

Hôm rồi đi tìm hình đốt sách Miền Nam để minh họa cho một bài viết (*) trong đó có phần về chiến dịch của cộng sản nhằm hủy diệt sách báo và các nghệ phẩm của 20 năm văn học nghệ thuật Miền Nam sau khi chiếm được Miền Nam vào năm 1975, tôi bắt gặp một tấm hình đã được nhiều trang Web sử dụng, có nơi chú thích là “một cảnh đốt sách tang thương sau 75.” Vô số trang Web đã dùng lại hình này, nơi này trích nguồn của nơi kia, hoặc một cách mơ hồ là hình Internet, trừ nguồn chính. Và có lẽ cũng đã có người xử dụng để in trong sách giấy. Bức hình mô tả một người đàn ông đứng quay lưng lại ống kính máy hình đang châm thêm vào đám cháy bùng bùng gồm sách vở và đồ đạc văn phòng, có vẻ như trong sân trước một ngôi nhà khang trang. Bức hình được chú thích là một cảnh đốt sách Miền Nam vào tháng Năm 1975, và mặc nhiên được mọi người nhìn nhận như vậy. Tìm bằng Google Images sơ sơ cũng được cả chục trang Web dùng cũng hình đó, như hình chụp lại một trong những trang Web đó:



Hình chụp một trong những trang Web sử dụng bức hình “đốt sách 75.”

Thực tế, đây không phải là hình một cảnh đốt sách tại Sài Gòn vào tháng Năm 1975. Mặc dù việc cộng sản hủy diệt sách của Miền Nam có thật, qua những chứng liệu của các nhân chứng sống, trong đó hai người mà tôi biết còn sống và vẫn hoạt động, là các nhà văn Nhật Tiến và Nhã Ca, cả hai đồng thời cũng là nạn nhân của chiến dịch của cộng sản nhằm tiêu diệt một nền văn học nghệ thuật có thể nói là sáng giá và phong phú nhất trong lịch sử văn học nghệ thuật của Việt Nam. Hai nhà văn này đã ghi lại kinh nghiệm đau thương không cho riêng họ và những đứa con tinh thần của họ, mà còn của cả đất nước và dân tộc Việt. (**)

Bức hình “đốt sách” ấy thực ra là hình chụp một cảnh đốt sách trước thư viện của Mỹ tại Huế vào tháng Năm 1966.



Ghi chú trong hình: “Sinh viên tại cảnh đốt sách tại Nam Việt Nam, ngày 27 tháng Năm, 1966. Một sinh viên chống chính quyền ném sách và giấy tờ vào đồng lửa tại Thư viện Phòng Thông tin Hoa Kỳ tại đây [Huế]. Bọn trẻ Phật giáo đã lục soát thư viện và đốt sách, đồ đạc, và trụ sở

này.” Nguồn: <http://www.gettyimages.com/detail/news-photo/hue-south-vietnam-an-anti-government-student-throws-books-news-photo/514871028#5271966hue-south-vietnam-an-antigovernment-student-throws-books-and-picture-id514871028>

Đã hẳn bức hình đầy tính bi kịch, “đáng giá hàng ngàn chữ,” không dùng uổng. Nhưng kẹt nỗi nó không đúng với bối cảnh thật trong đó nó thường được sử dụng. Một anh bạn văn khi nghe tôi nói về nguồn chính xác này thì bảo, thì đó cũng là cảnh cộng sản đốt sách vậy. Tôi đáp trước hết mình không biết đích xác người trong hình là ai, thuộc phe nào; và thứ hai bức hình đã thường được gán cho thời điểm sai.

Một trong những lý do chúng ta không chấp nhận cộng sản là vì tính dối trá gian xảo của họ, sẵn sàng bẻ cong hoặc xóa bỏ lịch sử để phục vụ cho những mưu đồ bất chính. Chúng ta sẽ không thể, dù vô tình hay không biết, làm chuyện dối trá như họ.

Vả lại, sử dụng một bức hình chụp ở một thời điểm khác cho một biến cố tuy có thể tương tự nhưng không đúng thời điểm như vậy là một xâm phạm không thể chấp nhận trong ngành truyền thông báo chí.

Tôn trọng sự thật là thái độ khiến chúng ta khác rất xa với người cộng sản.

Cách tìm nguồn của hình ảnh

Nhân viết về đề tài nguồn của hình, thiết tưởng cũng xin chia sẻ với độc giả vài Web site hữu ích về việc tìm nguồn hình.

Có nhiều Web site cho phép chúng ta tìm nguồn của một hình ảnh, còn gọi là reverse image search engines (tạm viết tắt là RISE). Hai trong số đó tương đối thông thường và có lẽ đơn giản cho việc sử dụng nhất là Google Images và TinEye. Bạn đọc nào muốn tìm hiểu về những cái RISE khác có thể vào link bên dưới.(***)

Google Images có tại trang nhà của Google Search. Vào trang này, 1) ở góc trên về phía tay mặt bạn thấy chữ Images:



2) bấm vào đó, sẽ thấy trang Google có hình máy ảnh trong khung dưới chữ Google:



3) bấm vào hình máy ảnh, sẽ thấy trang này:



4) nếu là hình trên một trang Web mà mình muốn tìm nguồn, thì hoặc sao và dán link vào hộp Search, hoặc right-click con chuột vào hình đó rồi Save As hình, xong đưa con chuột ra desktop, right click rồi Paste trên desktop cho dễ tìm. 5) Sau đó, trở lại trang Google, bấm vào Upload an Image, rồi Choose file, chọn hình mình muốn tìm nguồn. Bạn sẽ nhận được danh sách những Web page dùng hình đó. Đây là lúc mình phải vận dụng trí óc để chọn cái nguồn nào mà mình cho là hợp lý nhất.

Nổi tiếng nhờ có sẵn một kho dự trữ hình lớn nhất, Google Images được Google đưa vào trang tìm kiếm của họ vào năm 2011, hoàn toàn miễn phí, không giới hạn kích thước của hình cũng như dạng của hình, jpg hay những dạng hình ảnh khác đều được. Tuy nhiên, bạn không thể dùng Google Images trên những máy lưu động, như iPhone hay iPad.

Ngoài Google Images còn có TinEye.com, một sản phẩm của hãng Idee Inc. ở Toronto, Canada. TinEye duy trì một kho gồm 13.9 tỉ hình ảnh, cho tìm nguồn hình miễn phí, miễn là không quá 150 lần tìm kiếm mỗi tuần. Hình phải ở dạng JPG, PNG và GIF, và có thể tải lên hộp Search hình có kích thước 20 MB là tối đa. Muốn tìm nguồn của hình nặng hơn và nhiều lần kiểm tra nguồn hơn hạn định thì phải mở chương mục và đăng ký, 200 Mỹ kim/năm. Các nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp hay nghiệp dư thường dùng TinEye để theo dõi xem sản phẩm của họ đã được Web site nào “vô tư” sử dụng mà không mua hoặc xin phép. TinEye có plug-in app cho các Web browser Chrome, Internet Edge và Firefox.

Bên dưới là hình chụp trang Search của TinEye. Bạn chỉ việc hoặc copy/paste link của trang Web có hình mà bạn muốn tìm nguồn của một bức hình (đúng ra là những nơi đã dùng hình đó), hoặc tải lên hộp Search bức hình liên hệ mà bạn copy từ computer của mình:



Khi tìm nguồn cho bức hình “đốt sách,” tôi dùng Google Images trước, kết quả được tới gần chục trang kê danh sách các trang Web đã dùng hình này, nhưng không thấy nguồn chính. Chuyển qua tìm trên TinEye, chỉ được tám kết quả, nhưng một trong số đó có cái mà mình cần (hàng thứ hai):



Tuy nhiên, vì Corbis Images (do Microsoft gầy dựng, sau bán lại cho Visual China Group ở Beijing vào đầu năm ngoái), và Getty Images, trụ sở đặt tại New York, ký giao kèo với VCG để bán hình ảnh của Corbis khắp thế giới trừ tại Hoa lục, nên từ cái link TinEye cho, tôi phải vào gettyimages.com kiểm, với từ chính “book burning vietnam,” thì được trang bên dưới:



Có lẽ vì bức hình “đốt sách” được đặt bên cạnh bức sinh viên học sinh Miền Nam bị cộng sản xua đi biểu tình chống “văn hoá đồi trụy” vào ngày 27 tháng Năm, 1975 nên đã bị hiểu lầm cũng được chụp cùng thời điểm, chẳng? Tuy nhiên, khi double click vào hình đốt sách, ta được các chi tiết sau:



Khung giữa bên cạnh hình là các chi tiết về bức hình. Trong khung bên tay mặt cho thấy giá của bức hình là 575 Mỹ kim cho khổ lớn 300 dpi, đủ để in báo hay sách. Vậy xin lưu ý chi tiết này với vị nào đang “vô tư” xử dụng hình này. Hiện đã có những RISE có thể tìm kiếm bằng nội dung hoặc màu sắc của một bức hình, không nhất thiết bằng từ chính (keyword). Tóm lại, giữa hai RISE tìm nguồn hình ảnh phổ thông nhất hiện nay, TinEye xem ra chuyên biệt về hình ảnh hơn, do đây kết quả chọn lọc hơn, so với Google Images vốn tạp nham, như một cửa hàng tạp hoá, đòi hỏi thì giờ và cân nhắc hơn trong việc chọn cho đúng nguồn giữa hàng chục kết quả.

[TD, 08/2017]

Chú thích:

(*) Trùng Dương, “Từ Đền Cấm Sách Parthenon ở Đức, Buenos Aires, tới chiến dịch cộng sản đốt sách Miền Nam 1975,” <http://www.diendanthekey.net/2017/07/trung-duong-tu-en-sach-cam-parthenon-o.html>, và <http://damau.org/archives/47071>.

(**) Nhật Tiến, “Hoàn Cảnh Sáng tác Của Anh Chị Em Văn Nghệ Sĩ Ở Quê Nhà – Thời điểm Sài Gòn Sau 30-4-1975 và Hải ngoại sau 1980”: <https://nhavannhattien.wordpress.com/hoan-canh-sang-tac-cua-anh-chi-em-van-nghe-si-o-que-nha/>

Nhã Ca, *Nhã Ca Hồi Ký Một Người Mất Ngày Tháng*, Tủ Sách Thương Yêu, xuất bản lần đầu tại hải ngoại, 1990. Sách dày 592 trang, mô tả chi tiết và linh động cuộc ruồng bắt và bỏ tù đầy đọa các văn nghệ sĩ Miền Nam sau khi cộng sản cưỡng chiếm Miền Nam năm 1975.

(***) Reverse Image Search Engines, do Tiến sĩ Robert Frischholz sưu tập và bảo trì tại <https://reverseimagesearch.net/>

Phụ đính II:

Mộ phần thuyền nhân: chứng tích lịch sử không thể xóa bỏ

Các tín đồ Thiên Chúa và Phật giáo hiệp lời cầu nguyện cho các thuyền nhân bỏ mình trên đường đi tìm tự do trong khuôn viên chùa Phật giáo tại Đồi Tôn Giáo trên đảo Bidong, Malaysia, ngày 6 tháng Tư, 2017. (Ảnh Trùng Dương)

Cuối tháng Ba, đầu tháng Tư vừa qua chúng tôi, Trùng Dương và Trần Mộng Tú, cùng tháp tùng có anh Frank Pease, phu quân của Tú, có dịp tham dự chuyến viếng thăm mộ phần của các thuyền nhân Việt tử nạn trên đường vượt biển trong vùng Đông Nam Á vào các năm cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980 sau khi Cộng sản chiếm lĩnh Miền Nam. Hành trình tìm tự do của trên 800 ngàn thuyền nhân, với ước tính 400 ngàn bỏ mạng trên biển, theo thống kê của Liên Hiệp Quốc, đã làm nên bộ sử thuyền nhân Việt Nam, mà các mộ phần của họ là chứng tích lịch sử không thể xoá nhoà.

Chuyến đi của chúng tôi do một nhóm thân hữu tổ chức, với anh Lê Hùng ở Canada tình nguyện hướng dẫn, cùng với sự hỗ trợ tình nguyện đặc lực của nhiều anh chị em đã từng sinh hoạt và tham dự các chuyến đi trước đó của nhóm Văn Khố Thuyền Nhân Việt Nam, trụ sở đặt tại Úc; và đặc biệt là phần thông dịch và hướng dẫn tại mỗi địa phương của ba cô bé sinh ra và lớn lên sau 1975 ở Việt Nam hiện làm việc tại vùng Đông Nam Á, song gần đây mới có dịp biết tới lịch sử thuyền nhân Việt.

Chúng tôi, gồm 56 người từ Canada, Mỹ, Úc, và một đôi người từ Việt Nam, gặp nhau ở Hatyai, một tỉnh phía nam Thái Lan sát biên giới Mã Lai, rồi cùng đáp xe buýt đi Songkla, một trại tị nạn cũ từ 1978 tới 1983, khoảng 28 km/17 miles về phía đông bắc. Sau khi thăm viếng vùng này, chúng tôi đi Tha Sala, cách Songkla khoảng trên 2 tiếng lái xe về phía bắc. Tha Sala nằm ven biển, gần đây đã phát triển thành khu du lịch, nơi ghi dấu nhiều xác thuyền nhân Việt trôi giạt vào bờ vào các năm sau biến cố 30 tháng Tư, 1975. Bi thương hơn cả là chuyện 11 xác các cô gái, mà người địa phương cho là từ Việt Nam, không một mảnh vải che thân, cở bị giầy thưng cột vào nhau, trôi giạt vào vùng này, có lẽ vào thời khoảng từ cuối thập niên 1970 tới đầu thập niên 1980. Họ, cũng như nhiều xác thuyền nhân khác trôi giạt vào đây, đã được dân địa phương vớt lên, chôn cất, và, theo lời khuyên của các vị sư Thái, đã dựng miếu thờ vong linh của họ tại Tha Sala, cùng với một mảnh ván thuyền mà một gia đình Thái tìm thấy được bị chôn vùi dưới cát khi họ đào móng xây nhà.

Sau khi thăm hai địa điểm Songkla và Tha Sala, chúng tôi về nghỉ đêm tại chùa Wat Samphreak gần đó. Sáng sớm hôm sau ra bãi đáp thuyền nhỏ đi đảo Koh Kra. Mò mẫm trên bãi cát dưới ánh đèn lập loè tìm thuyền của nhóm mình, vài anh chị em cụu thuyền nhân không khỏi buột miệng nói, cứ như là đi vượt biên ấy thôi. Mặc dù không phải thuyền nhân, vì cả hai chúng tôi đi từ trước ngày Sài Gòn tan hàng, chúng tôi cũng cảm thấy cái phập phồng của người sắp đi biển giữa đêm tối. Koh Kra, một hòn đảo hoang cách Tha Sala 80 km/50 miles, song đã trở thành một địa danh quen thuộc từ sau khi, vào năm 1979, một nhóm trên 100 thuyền nhân bị hải tặc Thái giam giữ và hành hung đã được ông Ted Schweitzer của Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc giải cứu, chấm dứt việc hòn đảo kinh hoàng này được dùng làm sào huyệt nơi hàng ngàn thuyền nhân không may đã bị hải tặc bắt giam, với trên 100 người đã bị bỏ mạng. Trong số những người được giải cứu có nhà văn Nhật Tiến và cặp phóng viên Dương Phục và Vũ Thanh Thủy, và qua những bài viết của họ, Koh Kra đã trở thành một địa danh đáng kể trong lịch sử thuyền nhân. Hai ký giả Vũ Thanh Thủy và Dương Phục cùng có mặt với chúng tôi trong chuyến đi thăm lại đảo Kra lần đầu. Chuyến đi Koh Kra phải rút ngắn lại một đêm và một ngày vì trời nổi bão, buộc chúng tôi phải nhổ trại trở về đất liền sau một đêm ngủ dưới mưa. May không ai bị đau ốm gì, trừ việc Trùng Dương bị một chú rết tặng cho hai vết cắn ở đùi và ngón tay cái bên phải vì tội “xâm phạm gia cư.” Nhờ mũi thuốc chích của Linh mục Bác sĩ Phạm Tâm (từ Houston) mà TD đã mau chóng bình phục ngay sáng hôm sau để tiếp tục cuộc hành trình.

Sau một ngày nghỉ ngơi để lấy lại sức ở Hatyai, đặc biệt cho nhóm ba người chúng tôi vì là lớn tuổi nhất trong đoàn, phái đoàn còn lại 33 người lên đường vượt biên giới qua Mã Lai. Trong số những quốc gia ở Đông Nam Á đã phải nhận cư mang thuyền nhân Việt, Mã Lai là nước lãnh một số thuyền nhân lớn nhất, với 254,495 người từ 1975 tới 1995, không kể những người chết trên biển và xác trôi giạt vào bờ. Vì bờ biển miền đông đối diện với mũi Cà Mau của Việt Nam ở xế phía đông bắc và vì luồng nước biển chạy từ bắc xuống bọc theo bờ biển phía đông, Mã Lai cũng là nơi duy nhất trong vùng gặp nhiều xác giạt vào bờ, với nhiều mồ chôn tập thể cả trăm thuyền nhân. Phái đoàn chúng tôi đã đi thăm các khu mộ tập thể gồm: Một mộ tập thể 46 người, gồm cả ba trẻ em, một gái hai trai, ở Balai Bachok trong tỉnh Kelantan, kế đó là mộ tập thể 123+5, gồm 123 người chết cùng trên chuyến tàu chở 46 người chết xác chôn trong mộ tập thể kể trên, và năm xác thuyền nhân được rời từ một nghĩa trang khác đến. Mộ 123+5 này nằm tại Cherang Ruku, cũng trong tỉnh Kelantan. Theo Victorian Collections, tại <https://victoriancollections.net.au/items/519fee332162ef049c4826f4>, thì con số đúng ra là 139 + 49 thuyền nhân bị thiệt mạng. Danh sách những người bị chết đuối ghi trên các mộ bia là những tên mà Cao ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc đã có thể tìm thấy, số còn lại vô danh. Cả hai khu mộ tập thể này gồm những người đi trên cùng một chuyến tàu mang số MT065, với tổng cộng là 300 người, phát xuất từ Mỹ Tho ngày 1 tháng Mười Hai, 1978, và tới gần bờ biển Mã Lai ngày 4 cùng tháng thì bị bão lật thuyền. Trên chuyến tàu này có gia đình một nhà giáo nay là nhà văn nổi tiếng, Nguyễn Ngọc Ngạn. Vợ con ông không may bị chết đuối, riêng ông bất tỉnh và được sóng đưa vào bờ, sống sót. Xác hai mẹ con hiện nằm trong khu mộ tập thể 123+5. Cũng tại tỉnh Terengganu chúng tôi được hướng dẫn đi thăm khu nghĩa trang khá rộng của người Hoa, tại đây có vài nắm mộ thuyền nhân tập thể, và nhiều nắm mộ cá nhân. Linh mục Bác sĩ Anthony Phạm Tâm, vị đại diện tôn giáo từ Houston còn tiếp tục với đoàn sau khi các linh mục Nguyễn Hùng (từ Đà Loan), Phạm Hồng (từ Úc), và các vị Hoà Thượng Thích Huyền Việt (từ Houston) và Thầy Tây Tạng Geshe Gawa (từ Úc) đã rời đoàn sau chuyến đi Koh Kra để trở về nhiệm sở. Linh mục Tâm đã cử hành một buổi lễ ngay tại nghĩa trang. Đồng cử lễ theo nghi thức Phật giáo có anh Ngô Đức Hữu, từ Úc, với lời kinh rất cảm động rút ra từ đạo Ông Bà mà anh đã chép lại cho chúng tôi, nói là do đồng tử (nhà lên đồng) truyền lại từ năm 1930, nên có nhiều danh từ lạ, song vẫn gây xúc động nơi người nghe.(*)

Trong thời gian ở Terengganu, chúng tôi đi thăm nghĩa trang khu F trên đảo Bidong, nằm ở ngoài khơi về phía đông mất khoảng 20 phút thuyền cao tốc. Bidong nguyên là một hòn đảo hoang tới khi trở thành nơi chứa thuyền nhân Việt. Trong vòng từ tháng Năm 1975 tới khi đóng trại vào tháng Mười 1991, có tổng cộng trên 250,000 thuyền nhân đã sinh sống tại đây. Nhiều người đã bỏ mình trên đảo, nhiều người khác chưa tới đảo thuyền bị đắm đã chết đuối ngoài xa và xác giạt vào bờ. Họ được chôn tại nhiều nghĩa trang trên đảo, song đông nhất là tại khu F, nơi trên 250 năm mồ đang bị cỏ dại và cây cối nhiệt đới bao phủ. Trên đảo còn có một khu gọi là Đồi Tôn Giáo, nơi có các ảnh tượng Thiên Chúa, Phật, Tin Lành và Cao Đài. Các tượng Phật, Chúa bị phá hoại, cắt đầu. Có người suy đoán là tại người Mã Lai, với đại đa số theo đạo Hồi, vốn không tin việc thờ tượng.

Dù vậy, vì đảo Bidong thuộc thẩm quyền của Viện Bảo tàng Terengganu, nên một số anh em trong phái đoàn hành hương đã được ban giám đốc Viện Bảo Tàng tiếp xúc riêng để tham khảo về dự án phát triển đảo Bidong thành một đảo Di sản (Heritage) nhằm đón tiếp du khách tới hành hương. Tường cũng cần nhắc qua là Nam Dương đã thực hiện một dự án tương tự, đó là biến khu trại Việt Nam trên đảo Galang thành Công viên Tưởng niệm (Memorial Park), nơi có một nghĩa trang với 503 mộ phần. Hầu hết những phần mộ thuyền nhân tại vùng Đông Nam Á đã và đang được Văn Khố Thuyền Nhân Việt Nam, với sự đóng góp của đồng hương khắp nơi, và dưới sự hướng dẫn kiên trì của anh Trần Đông, sự tiếp tay đắc lực của nhiều thân hữu khác, đặc biệt của nhà báo Lưu Dân, để tìm kiếm và trùng tu các mộ phần này, từ 2005 tới 2015. (**)

Trong khi chúng tôi thăm viếng khu nghĩa trang Terengganu, một vị nữ lưu người Mã gốc Hoa, bà Alice Wong, quả phụ của ông Alcoh Wong, tác giả cuốn sách độc đáo và đầy thông tin giá trị, “The Guidebook of the Graveyards of the Vietnamese Boat People (VBP) along the East Coast of Malaysia Peninsula,” nghe tin có phái đoàn người Việt tới thăm nghĩa trang. Bà tất tả đem theo một số ấn bản cuốn sách, do chồng bà soạn, ra nghĩa trang tìm gặp phái đoàn chúng tôi, mừng mừng tủi tủi như gặp lại cố nhân, mặc dù đa số người trong đoàn chưa hề gặp bà. Sáng hôm sau, trước khi đáp thuyền đi Bidong, phái đoàn hành hương ghé viếng mộ ông Wong. Bà Wong còn gặp chúng tôi nhiều lần sau đó, lại còn xuống cả Kuala Lumpur, cách nơi bà ở cả 450 km/280 miles, là trạm cuối cùng của chuyến hành hương 10 ngày của chúng tôi, bịn rịn chia tay, như thể qua chúng tôi, bà thấy lại được tất cả công trình và quan tâm của người chồng qua đời cách đây đã cả chục năm. Và chúng tôi cũng thấy nơi bà thể hiện tình nhân loại bất kể chủng tộc mà chồng bà đã gửi gắm vào cuốn sách tài liệu vô giá cho bộ sử thuyền nhân. Phóng viên Trần Ngọc Ân của đài Little Saigon có đem về trên 200 cuốn. Độc giả nào muốn có sách tham khảo thì liên lạc với chị tại số 949-690-8187, hay qua điện thư đến ngocan@littlesaigonradio.com.

Sau gần một tuần ở bên bờ biển miền đông Mã Lai, chúng tôi đáp xe buýt đi Kuala Lumpur ở tây nam bán đảo. Dọc đường phái đoàn ghé nghĩa trang tỉnh Dungun, cũng trên bờ biển miền đông, thăm các khu mộ tập thể thuyền nhân tại đây, và một khu mộ dành cho người di dân ở Kuantan, nơi có khoảng 40 xác thuyền nhân được mai táng trong các ngôi mộ cá nhân. Đây là một nghĩa trang đặc biệt, do Nhà thờ Thiên Chúa St. Thomas ở Kuantan trông coi — đặc biệt ở chỗ nó nằm lọt trong khu bao quanh bởi một ngôi chùa Phật giáo mới xây rất lớn, một thánh đường Hồi giáo, và một nhà thờ Thiên Chúa giáo. Quả không gì an ủi hơn được an nghỉ trong vòng tay bao bọc của ba tôn giáo lớn thế giới.

Chuyến đi của chúng tôi kết thúc bằng một buổi viếng thăm Hội Hồng Nguyệt, Red Crescent Society of Malaysia. Người Hồi không dùng chữ Hồng Thập Tự, mà dùng mảnh trăng lưỡi liềm làm biểu tượng cho hội của họ, nên gọi là Hội Hồng Nguyệt. Tại đây lưu trữ trên 200,000 hồ sơ của thuyền nhân. Phái đoàn được Hội Hồng Nguyệt cho phép tham khảo các hồ sơ này. Trong căn phòng nhỏ bé bao quanh bởi những tủ hồ sơ bằng sắt đã bắt đầu han rỉ dựng kín mấy bức

tường, các thành viên bận rộn tìm kiếm hồ sơ của mình và thân nhân. Có những tiếng reo vui của những người tìm thấy hồ sơ của mình hay thân nhân, xen lẫn tiếng nghẹn ngào của vài người không ngăn được xúc cảm khi nhìn thấy tấm lý lịch của mình ba thập niên về trước, đưa họ trở lại thời kỳ vượt biển và đời sống gian khổ nhưng chứa chan hy vọng trong trại tị nạn, không như tại quê hương họ mà họ đã bỏ lại phía sau.

Tóm lại, chúng tôi không khỏi xúc động khi nhìn những mộ phần thuyền nhân, đặc biệt những nấm mồ tập thể. Khó có thể tưởng tượng nỗi tâm tình của những người dân Mã Lai sống dọc theo bờ biển miền đông của bán đảo Mã, một buổi sáng nào đó thức dậy thấy hàng trăm xác thuyền nhân trôi giạt vào bờ, như còn tức tưởi, mong được chôn cất. Và phần mộ của họ đã được những con người tuy không cùng chủng tộc nhưng đầy từ tâm, như ông Wong, ghi chép giữ lại, và sau nhiều năm đã được chính đồng bào của họ, sau khi đã ổn định đời sống riêng nơi quê hương thứ hai, tìm tới, trùng tu và bảo trì. Điều nổi bật trong tâm khảm hai chúng tôi, những người không trực nghiệm kinh nghiệm thuyền nhân, là những thuyền nhân xấu số tuy không tới được bến bờ tự do, nhưng những cái chết bi thương của họ đã không phải là những cái chết vô ích, và những nấm mồ của họ đã nói lên tình nhân loại không biên giới. Trên tất cả, chúng là chứng tích hùng hồn của một giai đoạn lịch sử không thể xóa bỏ, mặc dù những nỗ lực của một chế độ phi nhân vốn đã là giềng mối đẩy họ đi vào cái chết.

Rải rác biên cương mồ viễn xứ... Câu thơ của nhà thơ Quang Dũng đã trở lại trong chúng tôi, với rất nhiều ngậm ngùi. Nhưng chúng tôi không còn bi quan. Vì chính những mộ viễn xứ này đã giúp bảo tồn một mảnh lịch sử không chỉ của Việt Nam, mà còn của cả nhân loại. Xin chân thành cảm ơn dân tộc các nước trong vùng ĐNA đã giúp đỡ người các thuyền nhân Việt, nhất là giúp an ủi những người không may tử nạn. Chân thành cảm ơn ban tổ chức đã giúp thực hiện chuyến đi hành hương đầy tình người này. Cảm ơn sự chân tình của các nhóm viên, đặc biệt sự thăm hỏi của các bạn đồng hành dành cho hai chúng tôi và anh Frank, có lẽ là ba người lớn tuổi nhất trong đoàn. Riêng cảm ơn anh Lê Hùng và các cô hướng dẫn địa phương đã hết sức tận tâm với mọi người trong phái đoàn. Chúng tôi không nhớ đã có nghe ai phàn nàn điều gì — hay có mà không để bận tâm vì những tình tự đã ứ đầy?

[TD&TMT, 04/2017]

Chú thích:

(*) Bài cầu nguyện do anh Ngô Đức Hữu (Úc) chép tay cho: “Khấu đầu cầu xin Ông Trên cho vong linh về đây chứng giám. Xin thần linh hiển linh soi sáng. Cầu Nam Tào chứng báng trở về. Nghe kinh dạ bớt ừ ê. Cầu xin Địa Tạng dẫn về chứng tri. Cầu Thượng đế từ bi hỉ xả. Cho linh hồn ổn thoả nghe kinh. Cầu xin giảm bớt tội tình. Cho vong nhân hạ nhẹ mình thành thời. Cảnh ly biệt hơi ôi thê thảm. Đức Thần Minh phát phưởng tràn phang. Cho hồn noi đó nhẹ nhàng. Trở về cứu vị an nhàn hưởng vui. Đầu cúi lạy cao ngời Thượng Đế. Đức Diên Cung chúa tể nữ lưu. Ngũ chi Tam giáo họa phù. Cho vong chứng kiến hưởng cùng nữ nam.”.

Đêm Bạch Tuyết

Khi Tuấn, thằng cháu con của bà chị, điện thư cho biết Bạch Tuyết sẽ trình diễn ở San Jose vào ngày 24 tháng Năm, tôi nghĩ ngay không một chút đắn đo hay suy tính, là mình phải có mặt, bằng mọi giá. Tôi thích cải lương, nhưng không mê, nghe thì cũng biết sượng, nhất là nó gọi tôi nhớ tới những ruộng vườn và người dân hiền hoà chân chất của miền Nam, nhưng không có cải lương thì cũng không tới nỗi quay quắt. Tôi nhất quyết phải đi dự Đêm Bạch Tuyết vì một lý do hết sức riêng tư: thấy lại Bạch Tuyết bằng xương bằng thịt sau 27 năm xa cách,

nghe lại giọng ca ngọt ngào đã khiến tôi biết thích nghe hát cải lương từ ngày quen biết với Bạch Tuyết.

Tôi đặt mua vé cho cả hai cô cháu, hạng nhất hẳn hoi, cách sân khấu có một hàng ghế, trước cả khi biết chương trình gồm những gì, do ai tổ chức, tại sao bỗng dưng sau một thời gian dài bằng cả một phần tư thế kỷ Bạch Tuyết bỗng dưng xuất hiện ? những câu hỏi thường tôi phải được thoả mãn trước khi quyết định đi hay không, nhất là khi phải lái xe vượt gần 100 miles tới địa điểm trình diễn.

Lần cuối tôi gặp Bạch Tuyết là khoảng thời gian sau khi báo Sóng Thần bị chính quyền Việt Nam Cộng Hoà rút giấy phép xuất bản vào tháng Hai, năm 1975 và trước khi miền Nam bị mất vào ngày 30 tháng Tư năm 1975. Lúc ấy Bạch Tuyết vừa hoàn tất 15 ngày nhịn ăn, chỉ uống nước chanh hoặc nước lã, và tập thể dục theo một số động tác chỉ định, do một người quen truyền dạy. Tuyết bảo tôi, "Tập đi chị, để lỡ có chạy loạn mà có phải bị đói nhiều ngày cũng còn có sức, nhất là chị còn phải lo cho hai cháu nhỏ." Lúc ấy cao nguyên đã di tản. Rồi Huế mất, xong đến Đà Nẵng. Những chuyện di tản hỗn loạn bi thảm, với nhiều người lính uất hận vì bị buộc buông súng bỏ chạy, cảnh người dân hốt hoảng thu vén hành trang, gia đình bỏ chạy theo, cảnh cha mẹ lạc con, vợ lạc chồng, cảnh chết đói, chết khát, người ta chen chúc xô đẩy, dẫm lên nhau mà chạy, vv. là câu chuyện đầu môi chót lưỡi của một Sài Gòn lên cơn sốt, hoang mang cùng tột.

Tôi đồng ý để Tuyết thu xếp với "ông thầy" tới truyền dạy cho tôi cách nhịn đói, với Bạch Tuyết nghiêm trang thành khẩn đứng bên. "Ông thầy" hỏi tôi theo đạo gì, tôi bảo trước kia thì là đạo Thiên Chúa, ông không chờ tôi nói gì thêm, móc trong túi ra một xấp ảnh và lựa một tấm hình một ông thánh, rồi bảo tôi quỳ xuống và bắt đầu khấn. Rồi ông chỉ cho tôi những gì phải làm, những động tác phải tập và tập vào những lúc nào trong ngày. Và ông cứ Bạch Tuyết theo giới tiến bộ của tôi. Được hai bữa thì tôi lặn luôn, vì đói quá chịu không thấu, mặc dù đã được khuyến cáo là mấy ngày đầu sẽ rất khó khăn, đòi hỏi rất nhiều kiên trì để vượt qua. Thêm vào đó là nỗi đứng ngồi không yên, tâm tư bất an. Rồi như bao người dân miền Nam hồi ấy tôi bị cuốn vào cơn gió lốc của thời cuộc, rồi phiêu bạt ra nước ngoài. Ra đi vội vã, không cả kịp nói lời từ biệt với mẹ già? mới ân hận thiên thu của tôi, vì mẹ tôi qua đời một năm sau đó.

Bạch Tuyết và tôi quen nhau qua tờ Sóng Thần, một tờ báo tuy do tôi đứng tên chủ nhiệm nhưng là công của của nhiều người đóng góp qua hình thức cổ phần, những người tin vào chủ trương chống tham nhũng của tờ báo với mục đích làm sạch hậu phương để những người lính cầm súng ngoài tiền tuyến không cảm thấy mình đang chiến đấu vô ích. Bạch Tuyết, cùng với chồng là Tam Lang, là hai trong số những cổ đông hồi ấy. Hai người này thường ghé lại toà báo thăm anh chị em toà soạn và đồng thời để nâng đỡ tinh thần chúng tôi. Song Bạch Tuyết và tôi trở nên gần bó cũng do một ý kiến của cố nhà báo Chu Tử, chủ biên của tờ Sóng Thần hồi ấy.

Hồi ấy, trước khi xảy ra biến cố Quảng Trị bị Bắc quân tấn công vào Mùa Hè Đỏ Lửa 1972 (ma ?hờ đó Sóng Thần bỗng phát như điều gặp gió nhờ giàn phóng viên của cả ba văn phòng Quảng Trị, Huế và Đà Nẵng phối hợp lại, khiến tin tức chiến sự của ST trở nên phong phú và nóng hổi), anh chị em Sóng Thần lo xanh người về việc làm thế nào để tờ báo tồn tại vì sự "đầu tư niềm tin", hơn cả tiền bạc, của nhiều người nơi chủ trương của tờ báo. Tôi cũng vừa "xâm mình" viết xong cái hồi ký "Tôi bán Chu Tử" do Chu Tử đặt hàng sau khi chính ông cuối cùng có dịp tiếp xúc với người đã bán ông hồi giữa thập niên 1960. Báo chí ở Việt Nam hồi ấy ngoài tin tức, phóng sự loại nóng hổi nhưng cũng nhất thời, thường giữ độc giả bằng những bài nằm, dăng thành nhiều kỳ, có khi cả mấy tháng, trong đó có loại hồi ký và nhất là tiểu thuyết.

Chu Tử là một người có nhiều sáng kiến độc đáo. Trong một buổi họp mặt chuyện văn, ông đột nhiên đề nghị, "Hay là chị Trùng Dương viết cái hồi ký đi hát của Bạch Tuyết? Thử tưởng tượng bà chủ nhiệm Sóng Thần viết hồi ký cho Cải Lương Chi Bảo."

Mọi người ngạc nhiên một cách thích thú khi ông nghe đề nghị như thế. Và người ngạc nhiên đến sững sờ, bối rối, là tôi. Cho đến lúc đó tôi không hề nghe cải lương, nghĩ một cách hơi hợt và nông cạn là đây là loại giải trí của giới bình dân, không thích hợp với mình. Nhưng hồi ấy vốn tinh thần lý tưởng rất cao, tôi sẵn sàng làm những gì có thể làm cho tờ báo sống còn. Và thế là có một màn quảng cáo cả tháng trời hay hơn về tập hồi ký "Nổi trôi theo tiếng hát" của Cải Lương Chi Bảo Bạch Tuyết do tôi viết. Giá tôi hồi ấy là tôi bây giờ thì, thành thực mà nói, là tôi không dám nhận làm cái việc "điếc không sợ súng" ấy. May hồi ấy tôi còn trẻ, đầy lý tưởng và lăm hoai bão, mà kết quả là nhờ những tiếp xúc chuyện trò và phỏng vấn với Bạch Tuyết hồi ấy để chuẩn bị cho tập hồi ký mà chúng tôi trở nên gần bó, và đây là điều tôi trân quý, vượt lên cả những giòng chữ trong tập hồi ký viết vì nhu cầu bán báo, và vượt cả thời gian lẫn không gian, ít ra là đối với tôi.

Sau vụ phối hợp để viết cuốn hồi ký với Bạch Tuyết, chúng tôi còn có với nhau thêm một kỷ niệm đáng ghi nhớ. Khi người chồng tử sĩ của tôi, Đại úy Thiết Giáp Nguyễn Vũ Thiện, bị thám sát, tôi ghé nghỉ qua đêm ở nhà Tam Lang và Bạch Tuyết ở Thủ Đức để chờ sáng đi lên Long Thành nhận xác chồng, được cả hai cùng thức làm một đêm không ngủ với tôi. Suốt đám tang, Bạch Tuyết không rời tôi nửa bước. Bức ảnh do Ngy Thanh chụp Bạch Tuyết mặc đồ đen ôm vai tôi trong đồ tang màu trắng khi tôi ném nắm đất xuống huyệt chôn xác Thiện ở Nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi giữa tiếng kèn bài "Chiêu Hồn Tử Sĩ" vào một ngày tháng Mười năm 1972 là một hình ảnh sống mãi trong tôi.

Từ sau 1975, Bạch Tuyết và tôi không liên lạc. Tôi chỉ nghe đại khái là Bạch Tuyết đã có một con trai với người chồng về sau này, Charles Đức, có quốc tịch Pháp, mà tôi đã gặp vài lần vào đầu năm 1975. Tôi nghĩ Bạch Tuyết đã thực hiện được điều mơ ước, đó là làm mẹ. Đam mê làm mẹ có lẽ đã cho Bạch Tuyết một lý do vững vàng để khỏi tham gia vào những sinh hoạt trình diễn. Tôi tin là Bạch Tuyết an toàn. Và yên tâm như vậy. Hồi giữa thập niên 1980, tôi nghe tin đồng bào tị nạn ở bên Đức sắp xếp cho một số nghệ sĩ cổ nhạc từ bên nhà sang trình diễn ở bên Đông Đức vượt tuyến xin tị nạn chính trị. Có một nghệ sĩ năn nỉ xin đồng bào trả mình về với quê hương với chồng con, đó là Bạch Tuyết. Tôi nghĩ Bạch Tuyết không thể quyết định khác.

Tôi ít khi đi tham dự một sinh hoạt nào mà không lấy cho đầy đủ chi tiết và chương trình liên hệ trước khi lên đường. Vậy mà hôm 24 tháng Năm vừa qua tôi đã tới Le Petit Trianon Performing Arts Center ở San Jose với không một ý niệm gì về chương trình gồm những gì, do ai tổ chức, chỉ biết là tôi sẽ được gặp lại Bạch Tuyết sau 27 năm xa cách. Hoàn toàn do linh tính độn đầy.

Rạp là một toà nhà xây từ năm 1923 đã thiếu tiện nghi (chẳng hạn, rạp chứa khoảng 400 người nhưng lại chỉ có hai restrooms cho hai giới nam và nữ) thì chớ, chỗ đậu xe lại cách địa điểm trình diễn cả mấy dãy phố, và tổ chức lại khá tài tử. Ghi trên vé là 7 giờ tối nhưng mãi tới quá 7 giờ rưỡi mới bắt đầu. Lý do: bà con còn đi kiếm chỗ đậu xe nên, theo lời ban tổ chức, một nhóm người Việt thích cải lương ở San Jose, đã yêu cầu ban tổ chức chờ.

Nào đã hết. Hệ thống headphones bị trục trặc làm ảnh hưởng bất lợi tới phần trình diễn của hai trong ba trích đoạn (excerpts) chính của chương trình, đó là trích đoạn trong tuồng Lục Vân Tiên (do Bạch Tuyết và hai nghệ sĩ địa phương, Phương Dung và Tuấn Kiệt, trình bày) và tuồng Tô Đắc Kỷ (với cặp Phương Dung và Tuấn Kiệt). Trong khi chờ đợi chuyên viên kỹ thuật điều chỉnh hệ thống âm thanh, mấy nghệ sĩ cây nhà lá vườn của Thung Lũng Điện Tử phải lên "cứu bồ", có mấy bài chắc là "tử" đã dùng hết, vừa hát vừa ngóng về phía cửa dẫn vào hậu

trường trong đó Phương Dung thỉnh thoảng lại lên tiếng "Bê... ẹ... Hạ...hạ...hạ.. ạ... ạ" để thử xem headphones có bắt vào hệ thống phóng thanh không. Rút cục các nghệ sĩ, kể cả Bạch Tuyết sau đó, đành cầm micro hát, thay vì sử dụng headphones.

Điều đáng ghi nhận là sự kiên nhẫn tuyệt vời của khán giả gồm trên dưới 400 người của Đêm Bạch Tuyết. Mở màn trễ cả trên nửa tiếng đồng hồ, đâu có sao. Tối thứ Sáu mà, có người vừa tan sở làm, cần đảo qua nhà làm một miếng lót dạ, thay cái áo, rước mẹ già vốn mê nghe Bạch Tuyết hát từ hồi còn Bạch Tuyết - Hùng Cường xưa lặn, nên tới trễ, thông cảm. Âm thanh trực trực, thỉnh thoảng máy phóng thanh rú lên làm inh tai nhức óc, khiến không nghe được tiếng hát của diễn viên, cũng không hề chi. Nghệ sĩ cây nhà lá vườn lên cứu bồ cũng vẫn được vỗ tay tán thưởng nồng nhiệt như thường. Ban nhạc bốn người mà chỉ có một cây đàn tranh là nhạc cụ Việt Nam, còn ba nhạc cụ còn lại là vĩ cầm, guitar điện và hạ uy cầm, vậy mà khi họ hoà tấu để lấp vào chỗ trống trong khi chờ đợi hệ thống âm thanh được điều chỉnh, cũng được những tràng pháo tay tán thưởng bột phát, hồn nhiên. Khán giả Đêm Bạch Tuyết thuộc mọi lứa tuổi, nhưng phần lớn là trung niên, phục sức đơn giản, với đây đó là những cụ ông cụ bà tóc bạc phơ. Không ai la ó, huýt sáo phản đối, than phiền. Tôi có cảm tưởng mình đang bước vào một cái vườn cây trái ở miền Nam trong đó bà con xúm lại làm một buổi văn nghệ cái lương bỏ túi, có chi hát nấy, "hát hay không bằng hát... dở mà hay hát" như lời một nghệ sĩ cây nhà lá vườn nói, và không đòi hỏi. Bầu không khí có cái gì bột phát, không kiêu cạo, rất Nam kỳ, mặc dù những trực trực. Và cũng lần đầu tiên tôi được nghe nhiều giọng Nam kỳ như vậy, lao xao, rộn ràng, như đang ở quê nhà ấy thôi.

Khi cuối cùng các nghệ sĩ và ban tổ chức đồng ý là không nên bận tâm đến headphones nữa mà sẽ dùng micro cầm tay, người điều khiển chương trình ra giới thiệu trích đoạn cuối (!?) của chương trình, đó là một cảnh trong tuồng "Hoàng Hậu Hai Vua" và sẽ do Bạch Tuyết trình diễn. Tuồng lấy bối cảnh thuở giao thời giữa hai triều đại nhà Đinh và Tiền Lê vào thế kỷ thứ 10. Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, vì con còn nhỏ, đất nước lúc ấy lại bị quân Tàu đe dọa, bà hoàng hậu goá đã nhường ngôi lại cho Lê Đại Hành để ông dễ bề vận động quân lính và dân chúng chống ngoại xâm. Sau khi đánh thắng quân Tàu, Lê Đại Hành lên ngôi, lập ra nhà Tiền Lê, phong vợ goá của Đinh Tiên Hoàng làm hoàng hậu. Trích đoạn tả tâm trạng ưu tư của bà hoàng hậu trong khi Lê Đại Hành chinh chiến phương xa.

Trong bộ y phục màu trắng và hai giải khăn tang dài, một trắng một đen, dưới vòm ánh sáng của dãy đèn pha mắc trên một khung sắt bắc ngang sân khấu bỏ ngỏ (open) không bài trí, Bạch Tuyết diễn tả cái thao thức khắc khoải của một bà hoàng hậu vì sự sinh tồn của đất nước mà, thay vì tham quyền cố vị, đã trao ngôi vàng và việc triều chính lại cho người có khả năng giữ gìn bảo vệ giang san. Có phải đó là một cố tình khi trích đoạn "Hoàng Hậu Hai Vua" được trình diễn ngay sau trích đoạn "Tô Đắc Kỷ", một nhân vật của Tàu đa, bằng mọi mưu mẹo nham hiểm, leo tới chức hoàng hậu và làm nghiêng ngửa Trung Quốc một dạo? Bạch Tuyết cho biết cô yêu nghệ thuật cải lương vì tuồng tích cải lương lúc nào cũng chứa đựng những điều nhân nghĩa lễ trí tín rất đẹp. Tôi ngạc nhiên một cách thích thú khi thấy Bạch Tuyết hát vẫn rất ngọt, diễn xuất vẫn rất nhuần, cử chỉ dáng điệu vẫn bấy nhiêu thiết tha, thành khẩn. Tưởng như không có cái khoảng gần 30 năm gần như im lặng hoàn toàn vừa qua.

Có lẽ phần chính của chương trình là khoảng một giờ sau phần trình bày trích đoạn "Hoàng Hậu", trong đó Bạch Tuyết để khán giả yêu cầu bài hát mà họ thích, xen kẽ với những lúc trò chuyện với khán giả. Khi được hỏi nghe nói Bạch Tuyết có đi Anh Quốc học về nghệ thuật trình diễn và có lấy được cái bằng tiến sĩ, thì Bạch Tuyết đáp nhỏ nhẹ, không kiêu cách, bằng một cái giọng ngọt như xoài cát, "Bạch Tuyết cũng nghe nói dzậy." Bạch Tuyết kể chuyện hồi du học ở Anh Quốc, sau bốn năm học hành, một dạo Bạch Tuyết bỗng bị nhức đầu liên miên, đi khám bác sĩ thì không thấy có bệnh gì. Bạch Tuyết nói là rất lo sợ vì chả lẽ đi học về mà không

làm được cái trò gì mà chỉ ôm cái đầu nhức. Vào một buổi tối mùa đông, "Bạch Tuyết chạy lên lầu cao, mở tung cửa sổ, rồi vẫn dùng hết sức mình ca nguyên một bài cải lương Dương Quý Phi. Sau đó hết còn nhức đầu," người nữ nghệ sĩ đã từng ăn chay trường niệm Phật và ngồi thiền mỗi ngày trên 10 năm nay nói bằng giọng tỉnh queo. "Chắc tại mấy năm ở bên Anh không có dịp ca cải lương nên bị dzậy," Bạch Tuyết cười rất tươi, nói.

Kết thúc Đêm Bạch Tuyết dài khoảng ba tiếng đồng hồ là màn khán giả được mời lên sân khấu tiếp xúc và chụp hình với Bạch Tuyết. Trước chỉ có lựa thừa vài người lên, sau cả cái sân khấu nhỏ đầy những người, phần đông là các bà các cô. Họ thay nhau đứng quanh Bạch Tuyết để chụp hình, có bà ôm lấy vai Bạch Tuyết cho chắc ăn. Tôi đứng dưới nhìn cảnh đó mà không khỏi cảm động. Ít có khi nào tôi được chứng kiến cảnh nghệ sĩ sau giờ trình diễn tiếp xúc thoải mái và thân mật làm vậy với khán giả. Và có lẽ chưa bao giờ tôi được thấy một nghệ sĩ trình diễn mà sau gần ba thập niên vắng bóng rồi bỗng xuất hiện mà vẫn thu được đầy đủ lòng quý mến của khán giả, như Bạch Tuyết.

Thằng cháu tôi thấy tôi không có vẻ gì là muốn chen chân với các bà các cô đang vây quanh Bạch Tuyết, nên nhẹ giọng, " Cô lên say hi với cô Bạch Tuyết một cái. Chẳng lẽ đã tới đây..." Tôi nghĩ nó có lý, nên đành làm một màn "bon chen" lên sân khấu gặp Bạch Tuyết. Thấy tôi, Bạch Tuyết hơi khựng lại, rồi vói tay ấn nhẹ ngón tay chỗ lên chóp mũi của tôi, mỉm cười. Chúng tôi bóp chặt tay nhau một cái thật nhanh. Rồi như lần cuối gặp nhau trong cơn lốc 1975, hai chúng tôi bị làn sóng khán giả của Bạch Tuyết xô giạt xa nhau, không nói với nhau được trọn một câu. Nhưng lần này tôi không tiếc. Tôi biết những gì quý báu nhất giữa chúng tôi vẫn còn đó. Và chính sự im lặng đã giữ gìn tôi tất cả.

Đêm đó trên đường một mình lái xe về nhà, tôi nghe lòng rưng rưng nhẹ nhàng trước một cái gì đó còn nguyên vẹn, không bị thời gian và những bề dẫu cuộc đời làm thay hình đổi dạng. Một cái gì đó rất dễ thương, chân chất, hồn nhiên. Như ruộng vườn cây trái và người dân hiền lành của miền Nam. Như quê hương và tình tự dân tộc.

Miền Bắc California
Cuối Xuân 2002

Cuối năm về Galang



Nghĩa Trang Galang là chứng tích của một giai đoạn lịch sử không thể xoá bỏ về một hành trình đi tìm tự do bằng mọi giá của cả triệu người Việt.

Trùng Dương

Tôi đến Thái Lan tả tơi, ủ dột, eo xèo và bèo nhèo như một cái mền sakymen thấm nước. Vì không có thân nhân ở Hoa Kỳ, từ đây, tôi được đưa sang một trại tị nạn chuyển tiếp để chờ một hội thiện nguyện bảo trợ cho vào Mỹ.

Thế là tôi bắt đầu cuộc đời ly hương của mình bằng những ngày mưa đầu mùa ở Galang, một hòn đảo nhỏ bé, thuộc Nam Dương.

Những chiều mưa đầu mùa bao giờ cũng buồn. Những chiều mưa đầu tiên nơi đất lạ thì buồn muốn chết! Tôi cứ ngồi bó gối, nhìn những giọt nước trong veo (nương nương) chạy theo mái lán mà nhớ nhà muốn khóc.

Có hôm tạnh ráo, đi lang thang quanh đảo mãi cho đến lúc gần xẩm tối, tôi lạc vào một khu đất trống. Thoáng nghe tiếng muỗi vo ve, tôi nhìn xuống chân và hốt hoảng nhận ra là mình đang dẫm chân trên những nấm mồ của những người đã qua đời tại trại.

Giữa buổi chiều tà vắng lặng, trên một hải đảo hoang vu, cách quê nhà cả một đại dương xanh thẳm, đứng trên những nấm đất “xè xè” – mọc đầy cỏ dại, vương vãi mấy chân nhang đã bạc phách màu – tôi bỗng cảm được hết sự lạnh lẽo, thê lương, và âm ảm của cái cảnh “vùi thây nơi đất khách quê người.” Cùng lúc, tôi cũng hiểu ngay tại sao trên những ban thờ nho nhỏ – ở quê nhà – thường luôn có khói hương ấm áp, và ngọn đèn dầu hột vịt (tù mù) cho đỡ phần quạnh quẽ.

Tôi rời Galang vào một buổi sáng cuối năm 1980 và trở lại ba mươi bốn năm sau, vào một chiều cuối năm 2014. Nghĩa trang của trại là nơi tôi cùng người bạn đồng hành (anh N.C.B) đến viếng đầu tiên. Nhìn những mộ phần khang trang, ngăn nắp, vôi quét trắng tươi, cỏ dọn sạch sẽ, nằm gọn gàng ngay ngắn – giữa biển trời bao la – tôi mới chợt nhận ra rằng mình là một kẻ (sống) rất vô tình.

Tôi đã hăm hở và hối hả rời bỏ Galang, để lại không biết bao nhiêu là nấm mồ hoang lạnh của những đồng bào và đồng cảnh mà chưa bao giờ nhìn lại (dù chỉ một lần) cho mãi đến khi tóc đã đổi màu.

May mắn là không phải mọi kẻ tị nạn nào đều bạc bẽo như nhau, và không ít người sống rất có tình; nhờ vậy, hôm nay tôi mới có “lối” để về thăm chốn cũ.



Nghĩa Trang Galang. Bên phải là trụ xi măng trạm hình cờ vàng ba sọc đỏ của VNCH, buộc phải sơn lại trắng đen bởi áp lực của nhà đương cuộc Hà Nội. Ảnh: N.C.B

Tôi rất thích bản nhạc *Nha Trang Ngày Về* (... ngồi đây tôi lắng nghe... Tôi như là con ốc, bơ vơ nằm trên cát. Chui sâu vào thân xác lưu đây...) dù không được quen biết bất cứ ai ở miền “thù dương cát trắng.” Tôi cũng không có mối tình nào ở Galang, dù có viết mấy câu thơ, viết “dùm” cho những cô gái bị người tình phụ (mà dân ở đảo gọi là Galang tình xù) nhưng không còn nhớ được toàn bài:

Xa anh trời vào hạ

Thái Lan mưa đầu mùa

*Bây giờ là cuối hạ
Nam Dương trời đang mưa
Galang đời cũng đẹp
Người ta thường có đôi
Riêng mình em thì trót
Yêu anh rồi nên thôi
Thư anh ngày một chậm
Nét chữ càng thêm to
Giấy trắng thừa ra mãi
Làm sao em không lo
Hay là thôi anh nhé
Làm bận lòng nhau chi
Biết đâu đời lại đẹp
Khi đường ai nấy đi*

Lần lượt, trước sau, những chàng trai cùng những cô gái ở tuổi đôi mươi (thườ ầy) đều đã “đi” định cư ở một quốc gia thứ ba nào đó. Và (chắc) cũng chả có mấy ai, mấy khi, ngoái về chốn cũ? Galang, chiều nay, quanh tôi không một bóng người – ngoài vài bầy khỉ nhỏ, và năm bầy chú hưu sao (đứng ngơ ngác nhìn khách lạ) trong một khu đất rộng, gần nơi trưng bày mấy con tàu đã đưa đám thuyền nhân đến hải đảo này.



Ảnh: N.C.B

Galang hoang vu, và hoang tàn quá. Tôi bước vào một ngôi chùa, không có ai ráo trội. Nhà thờ cũng vậy. Trống trơn. Tượng Đức Mẹ Vô Nhiễm được che bởi một tấm bạt lớn phía trên (ý hẳn để cho ngài đỡ giải dầu mưa nắng) nhưng e cũng chả có tác dụng chi nhiều vì sự khắc nghiệt và khốc liệt của nắng mưa, nơi vùng nhiệt đới.



Ảnh: N.C.B

Cạnh đó là bức tượng thánh Giuse đã rớt mất một bàn tay, ngó mà ái ngại.



Ảnh: N.C.B

Trong tấm biển chỉ dẫn (cũng đã rơi xuống đất từ lâu) ngay ở cổng vào có ghi hàng chữ “Cao Dai Pagoda” nhưng chúng tôi tìm mãi vẫn không thấy Thánh Thất nơi nào cả.

Cho đến khi bước chân vào gian nhà dùng làm Bảo Tàng Viện Thuyền Nhân thì tôi mới thấy Galang vẫn còn chút ... hơi thở nhẹ, nhờ tiếng nhạc nhỏ phát ra từ bên trong. Cái gì chớ nhạc Việt thì tôi rành sáu câu, nhất là nhạc sến, vậy mà tôi hoàn toàn không biết bài hát (lạ hoắc) này. Tôi chỉ “cảm” được là nó rất sến (sến hết biết luôn) nhưng vẫn thấy vui thích với cái ý nghĩ là mình – một thằng vô cùng bạc bẽo – vẫn được Galang mở rộng vòng tay (đón nhận) khi trở lại.

Thái độ rất thân thiện tử tế của nhân viên an ninh, cũng như sự chỉ dẫn vui vẻ và tận tình của người trông coi những di vật còn lại của thuyền nhân cũng khiến tôi vô cùng cảm động, dù chúng tôi có bị trở ngại (ít nhiều) vì bất đồng ngôn ngữ. Tôi và anh bạn hăng hái ký tên vào sổ lưu niệm, và sốt sắn hiến tặng hết cả số tiền mà chúng tôi có sẵn trong người.

Lúc trở ra, tôi thật hân hoan khi thấy hai chiếc xe du lịch (cùng với du khách) nối đuôi nhau vào trại – dù trời đã ngả chiều. Phải vậy chớ. Không lẽ cả một trung tâm du lịch mà có mình (ên) tụi tui thì coi sao được.

Tình trạng thưa vắng du khách ở Galang chắc đã bắt đầu từ nhiều năm trước. Nhật báo *Jakarta Post*, số ra ngày 01 tháng 8 năm 2009, có bài viết (“Vietnamese Refugee Camp Still Open”) đề cập đến yêu sách đóng cửa trại tỵ nạn (Galang) của nhà đương cuộc Hà Nội. Bài báo này dẫn lời bà Nada Faza Soraya – Chánh Sự Vụ Phòng Thương Mại Cửa Nam Dương – nói rằng khu trại rất quan trọng đối với hướng dẫn viên du lịch, và họ không hề có ý muốn khai thác quá khứ đen tối của chính phủ Việt Nam. (“*There was no intention of exploiting the gloomy past of Vietnamese government*”).

Cùng thời điểm này, từ Galang, phóng viên Hồng Nga của BBC cũng có bài tường thuật (nghe được vào ngày 5 tháng 8 năm 2009) về sự việc này:

“Hai thập niên hiện diện của người Việt tại đây khiến thông tin trại có thể sẽ đóng cửa vĩnh viễn, ngừng đón người tỵ nạn khiến người dân địa phương ngỡ ngàng.”

“Lý do chính là từ khi ngừng hoạt động, trại tỵ nạn Galang cũ đã trở thành một địa chỉ du lịch khá phổ biến, mang lại thu nhập cho người bản địa.”

“Dư luận địa phương bày tỏ bất bình, trong khi có cáo buộc chính phủ Việt Nam đã gây áp lực với Jakarta để làm công việc này.”

Đồng thời, đại diện tổ chức Văn Khố Thuyền Nhân Việt Nam, ông Trần Đông cũng đã lên tiếng chỉ trích việc “âm thầm xóa bỏ dấu vết tội ác, hủy hoại di tích lịch sử và nhân đạo thế giới tập đoàn đảng trị và tay sai Bắc Kinh tại Hà Nội.”

Nhân đây, cũng xin được nói thêm đôi điều về cơ quan thiện nguyện Văn Khố Thuyền Nhân Việt Nam (Archives of Vietnamese Boat People – AVBP) qua lời của nhà văn Trùng Dương, sau chuyến đi thăm Galang của chị, vào năm 2012:

“Hội AVBP, Web site tại <http://www.vnbp.org/>, được thành lập từ năm 2004, nhằm tìm kiếm và trùng tu các mộ phần thuyền nhân, không phân biệt có tên hay vô danh, ở rải rác các nơi trong vùng Đông Nam Á, đồng thời ghi dấu lại các di tích thuyền nhân để các thế hệ sau biết mà tìm đến vì chính quyền Cộng Sản Việt Nam cố tình muốn xoá bỏ những di tích lịch sử này, để đồng thời bạch hoá tội lỗi của chế độ ngu muội hà khắc đã là nguyên do đẩy cả triệu người Việt ra biển đi tìm một đời sống có tự do và nhân phẩm, với từ 200,000 tới nửa triệu con người bị chết trên đường đi tìm một đời sống có nhân phẩm. Sự hy sinh này và phần mộ của những người còn may mắn có được nắm mồ chính là những chứng tích của một giai đoạn lịch sử cần được duy trì và bảo vệ.”

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho phóng viên Thanh Quang (RFA) nghe được vào hôm 17 tháng 10 năm 2013, ông Trần Đông – Giám Đốc AVBP – cho biết thêm chi tiết:

Chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng tới cuối năm 2015 sẽ hoàn tất công trình mộ phần thuyền nhân Việt Nam tại tất cả những nơi vừa nói. Hiện giờ chúng tôi đang xúc tiến ráo riết tổ chức gây quỹ trong năm 2014 song song với việc trùng tu mộ thuyền nhân trong 2014 và 2015. Chúng tôi rất hy vọng được sự đóng góp giúp đỡ của tất cả đồng hương khắp nơi trong đợt gây quỹ lần cuối cùng vào năm 2014 và có thể có những cuộc gây quỹ nhỏ nữa trong năm 2015 để hoàn tất công tác trùng tu tất mộ thuyền nhân trong vùng Đông Nam Á vào cuối năm 2015.”

Tôi không hy vọng là Galang, trong tương lai gần, có thể trở thành một công viên du lịch hấp dẫn hay một khu di tích lịch sử – như nhiều người mong đợi vì điều này tùy thuộc hoàn toàn vào thái độ chính quyền địa phương, và ngoài tầm tay của cộng đồng người Việt ở hải ngoại. Tuy nhiên, tôi tin chắc là VKTNVN “sẽ hoàn tất công tác trùng tu 2500 mộ thuyền nhân rải rác khắp vùng Đông Nam Á vào cuối năm 2015” – dù biết rằng đây chẳng phải là chuyện dễ dàng.

Một ngọn nến cho Trâm

Khi tôi lái xe vào đến khuôn viên của bệnh viện và điện thoại báo cho thằng cháu con bà chị, Tuấn, hay để xuống đón, thì Tuấn cũng cho hay Trâm, chị họ của Tuấn và cùng tuổi 50, vừa tắt thở. “Cháu xuống đón cô ngay bây giờ,” Tuấn nói.

Tôi tắt máy xe, ngồi lặng đi một lúc, bần thần, tự trách mình sao không gắng thu xếp đến sớm hơn một chút để nắm lấy bàn tay Trâm và nhìn vào mắt nó lần cuối. Khi Tuấn vòng tay ôm lấy vai tôi thì nước mắt tôi tự nhiên ứa ra. Tôi thương đứa cháu gái ham học, mới sang tới đất Mỹ được có bấy năm với bao dự tính học hành, cho nó và cho đứa con gái duy nhất còn trong tuổi vị thành niên. Thế nhưng gần hết thời gian ở Mỹ của Trâm là một phần đầu không ngừng với bệnh ung thư vú đã tái phát hoành hành. Trâm bị ung thư từ hồi còn ở Saigon, đã giải phẫu cắt bỏ một bên vú, tưởng đã yên, được mấy năm, đang hăm hở đi học ở trường đại học cộng đồng, không dè bị lại.

Trâm là đứa con gái thứ năm của Anh Cả, người anh đầu đàn của một lũ 10 đứa em chúng tôi. Anh chị Cả chỉ có con gái, bấy đứa cả thấy. Cha mẹ tôi chẳng bao giờ quan tâm đến việc có cháu đích tôn, nên chẳng hề bận tâm tới việc anh chị Cả sinh mãi mà chỉ toàn con gái. Tôi nghĩ chị Cả tuy không nói ra nhưng thương cha mẹ tôi hơn cũng nhờ vậy. Riêng anh Cả khi còn sinh tiền cũng chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện kiếm con trai ở chỗ khác. Và anh rất thương yêu đám con gái của anh, thương đồng đều, công bằng. Mỗi khi anh nhậu nhẹt ở nhà, thế nào tụi con gái cũng có dịp ngồi nhậu với bố. Anh dạy các con nhiều điều, kể cả sửa xe gắn máy. Ngược lại, tụi nó thương và nghe lời bố răm rắp.

Bởi anh thương các con quá sức nên khi biến cố 30 tháng 4, 1975 xảy ra, khi vài người trong chúng tôi xôn xang kiếm đường đi — chị Năm thì vì chồng là trung tá trong quân lực Việt Nam Cộng Hoà và vì chị đã từng làm việc với Mỹ; anh Sáu vì đi lính Không quân; còn tôi thì vì là người cầm bút quen với không khí tự do dù tương đối của Miền Nam; cô em Tám thì vì tự biết không quen với đời sống lao tác và vì muốn các con có nhiều cơ hội học hành phát triển, vv. — thì anh Cả không nao núng với chuyện di tản, nghĩ mình chẳng có gì để lo vì chẳng đáng tới chính quyền, quân đội hay Mỹ. Và lại, anh vốn cũng nhút nhát, sợ là nếu sang được tới Mỹ, tiếng không có, nghề chuyên môn cũng không, lấy gì mà sống và nuôi vợ con, mà lúc ấy anh đã ngoài 40. Cũng như chúng tôi dạo ấy, anh hoàn toàn không biết gì về xã hội Mỹ, nơi mà ai cũng có cái gọi là “dịp may thứ hai” – second chance – để bắt đầu lại cuộc đời. Chúng tôi đâu biết rằng những người tị nạn sẽ được giúp đỡ ở những bước đầu, rồi sau đó tùy theo khả năng đi xin việc làm hoặc xin đi học lại.

Khi mấy đứa con gái lớn của anh, tuổi từ 21 trở xuống, lao xao về chuyện đi ở, anh quắc mắt nhìn chúng, nói: “Nhà này không ai đi đâu hết!” Và tụi nó đành ngồi nín khe. Rút cục cả gia đình kẹt lại. Chúng tôi, những đứa em của anh đi thoát vào mùa xuân 1975, gồm chị Năm, anh Sáu, tôi, và Tám, về sau này có thêm hai thằng Chín và Mười, đưa đi theo diện đoàn tụ, đưa diện Con Lai, và cô Út cũng cùng gia đình từ Pháp qua đoàn tụ, những lúc có dịp họp mặt, đều chép miệng tiếc cho gia đình anh Cả.

“Hồi ấy, phải chi anh ấy cho một đứa đi thôi, *chỉ cần một đứa đi thôi*, thì giờ này cả gia đình đã có mặt ở Mỹ, đã có dịp đi học, đi làm, thì đâu tới nỗi, kia chứ?” Chúng tôi thay phiên nói cùng một ý, năm này qua năm khác, mỗi khi ngày 30 tháng 4 tới. Trong khi hàng tháng gom góp gửi tiền giúp chị Cả.

“Hồi 75 đã vậy, mà trước khi anh Cả mất [vào năm 1982, bị tai biến mạch máu sống thêm được vài tháng thì mất, anh Thu bạn của anh ấy tới rủ ra Bắc tìm đường đi, anh Cả nhất, không đi. Anh Thu đi thoát, sau đó bảo lãnh cho cả gia đình sang Mỹ,” chị Năm nói. Đáp lại câu hỏi sao chị biết thì chị kể anh Thu liên lạc được với chị, gọi điện thoại kể lại. Lũ còn lại chúng tôi biết chuyện, càng tức thêm vì thương chị dâu góa và các cháu. Chúng tôi thương chị Cả vì chị về làm dâu cha mẹ tôi từ khi chúng tôi còn bé tí ở Hải Phòng, được chị tắm gội, cơm nước cho (trong khi các chị lớn của tôi thay phiên nhau về nhà người khác lo cho gia đình người ta!) nên tụi nhỏ chúng tôi, từ Sáu trở xuống, coi chị Cả như chị ruột.

Rồi chúng tôi được tin Vân, con thứ hai của anh Cả, lấy chồng là gốc Tàu, có với nhau một đứa con gái, rồi anh này được người thân ở San Francisco bảo lãnh đi Mỹ. Anh ta đề nghị với vợ để anh ta lo đi trước, rồi sẽ bảo lãnh cho vợ con theo sau, với điều kiện Vân đồng ý ký giấy ly dị. Tôi không rõ lắm tại sao phải như vậy. Chỉ biết là một thời gian sau, có tin anh ta nhảy cầu Golden Gate tự tử chết. Thêm một ngã đi bị bít. Từ đấy Vân buồn rầu, nghe nói đâm ra nghiện bia nghiện thuốc lá.

Song chưa hết. Con gái Vân, Thy, chẳng mấy chốc lên 18, rất xinh. Anh tôi, Sáu, về Saigon lần đầu, cùng với thằng cháu con thứ tư của chị Năm, Tú, đã ly dị vợ từ nhiều năm, nên trở thành “available”. Tôi nghe kể lại là họ — mẹ con Vân, anh Sáu và Tú — tính toán với nhau sao đó. Theo đó, Tú giả vờ đính hôn với Thy, rồi sẽ xin cho Thy đi Mỹ đoàn tụ với “chồng”, mọi phí tổn anh Sáu nói sẽ lo. Một buổi tiệc đính hôn được dàn dựng có chụp hình, có hàng chữ “ Mừng ngày thành hôn Tú & Thy ” nhiều màu sắc giăng trên tường, bên dưới là hai chú cháu đóng vai cô dâu, chú rể tương lai, với xung quanh là tiệc tùng và vài người bạn. Tú cũng về Mỹ chuẩn bị tinh thần cho người yêu và con gái, và họ đồng ý để Tú làm một việc có tính cách nhân đạo. Chị Năm biết chuyện, có tính lo xa, nên giẫy lên như ngồi phải ổ kiến lửa. Mà ngồi phải ổ kiến lửa cũng phải vì Thy sang đây sẽ ở đâu, sống ra sao, bảo hiểm sức khoẻ thế nào, bao nhiêu là vấn đề, chưa kể trong gia đình toàn những người thực thà, làm sao nói dối và nhớ được lời

mình nói dối, để mà qua được mắt những nhân viên sở Di Trú đầy kinh nghiệm, lỡ lộ ra thì chết cả đám. Đã đành là chỉ cần lo cho một đứa đi lọt thôi... Bao nhiêu gia đình tị nạn đã chỉ có một người đi lọt mà sau đó cả gia đình cha mẹ anh chị em cũng kéo nhau qua được. Chỉ cần bé Thy qua, ổn định, rồi tới lúc có thể sẽ bảo lãnh mẹ là Vân, rồi Vân sẽ bảo lãnh mẹ và các em còn độc thân, và vân vân.

Chị Năm không phải lo lâu; vợ của anh Sáu cũng không phải xót tiền nhiều (mới chỉ phải chi ra đâu khoảng 1,500 đô để cái hãng lo hôn nhân với ngoại kiều xúc tiến chuyện giấy tờ); và Tú cũng không phải toan tính nhiều, vì Thy là người cuối cùng quyết định ở lại, vì người yêu nó muốn vậy. Khi tin Thy có thể đi Mỹ, cậu ta, nghe nói con nhà buôn bán có cửa, quýnh lên, xin bố mẹ đi hỏi cưới Thy và được ông bà bằng lòng. Chúng tôi ở ngoài này sau đó nhận được một mớ thiệp cưới đề tên của mỗi đứa và gia đình, nên cung cúc gom góp tiền gửi về mừng đứa cháu gọi chúng tôi là các ông chú các bà cô. Anh Sáu giận lắm, hình như không thèm góp tiền mừng, còn thề từ nay không thèm giúp đứa nào cái gì nữa.

Rồi năm 2005 chúng tôi bất ngờ được tin Trâm đang ở San Diego. Nó sang hỏi nào và cách nào vậy? "Nào ai có biết," chị Năm nói. "Thấy nó gọi, tưởng gọi từ Việt Nam. Nó bảo cháu là Trâm nè, cháu gọi cô từ San Diego, nó bảo chị vậy. Vợ chồng Trâm và đứa con gái được ông anh chồng bảo lãnh qua mới được một hai tuần. Nhưng nghe nói vợ chồng Trâm sẽ dọn đi San Jose vì bố mẹ chồng ở trên đó và có người em gái chồng có thì giờ có thể đưa đi lo chuyện giấy tờ, bảo hiểm sức khỏe, học hành và kiếm việc."

Chúng tôi cùng thở ra, gạt gù, cuối cùng một đứa của cái gia đình mà chị Cả tôi tin là "bị trù yếm" ấy đã thoát được ra đến ngoài này. Chỉ cần năm năm nữa thôi, khi Trâm được nhận vô quốc tịch Mỹ, nó có thể nộp đơn xin bảo lãnh cho mẹ và các em còn độc thân sang Mỹ đoàn tụ. Không nói ra, nhưng chúng tôi cùng mong đợi đến ngày đó. Nhất là Trâm, người duy nhất trong gia đình đã cuối cùng đặt chân tới vùng đất của cơ hội.

Trâm mất khi vừa được đúng 50 tuổi, tính tới ngày 7 tháng 4 năm nay, 2014, thì vừa được hai năm. Tuy vậy các chị và em ở Saigon vẫn đau bà mẹ già vì sợ bệnh tim của bà không kham nổi tin dữ.

Tôi đã tính viết một bài về Trâm vào những ngày tháng cuối cùng của Trâm khi cuộc phấn đấu với chứng ung thư của Trâm có dấu hiệu chiến bại, để ít ra nó được đọc về nó khi còn sống. Tôi còn nhớ ánh mắt long lanh của Trâm nhìn tôi: "Thật hả cô? Cô sẽ viết bài về cháu hả cô?" Với Trâm, đó là một vinh dự khi được bà cô viết về mình. Đã ngoài 40 lúc ấy, mà Trâm có giọng nói và cách diễn tả của một đứa trẻ với một khối óc tò mò vô hạn. Mỗi lần hai cô cháu gặp nhau là nó hỏi tôi hết điều này tới điều khác, như thể tôi là một cuốn tự điển bách khoa không bằng. Đặc biệt ở Trâm là một sự cung kính đối với các bậc trên nó hay lớn tuổi, phần lớn là do sự giáo dục khá kỹ của anh chị tôi, kể cả sau 1975.

"Nhưng cơ mà, cô, cháu... có gì đặc biệt đâu mà cô viết về cháu, hả cô?" Trâm băn khoăn, cái băn khoăn tự nhiên của một người lớn lên trong một gia đình nghèo, biết thân biết phận song vẫn đầy tự trọng.

"Cháu khiêm tốn nên không nhìn thấy, nhưng theo sự quan sát của cô thì cháu đặc biệt lắm," tôi nói, rất chân thực. "Trước hết, cháu là đứa duy nhất trong đám bầy chị em gái trong gia đình là người thích học hỏi, mặc dù phải giúp mẹ nấu cơm tắm bán mỗi sáng sớm, đã học xong ra làm cô giáo và sống tự lập. Cháu cũng là người duy nhất trong gia đình cháu sang được tới đây nhờ chồng cháu được người anh bảo lãnh, và cháu đã quyết chí đi học. Mặc dù bị ung thư lại,

nhưng lúc nào cháu cũng lạc quan. Cứ nhìn vào đồng scrapbooks của cháu thì biết, phải là người ham học lắm mới chịu khó như thế này...”

Thật vậy, Trâm có cả nửa tá cuốn tập mà nó dùng làm scrapbooks, mỗi cuốn là một đề mục: Sức khỏe, gia chánh, giải trí, học viết tiếng Anh, vv. Trâm kể mỗi khi thấy ai vất đi những cuốn tạp chí cũ, nó đều xin về, lật xem và cắt những bài, hình nó thích, rồi dán vô các cuốn tập vở này. Tôi cũng là loại người một dạo ưa cắt dán như thế, nên thấy gần gũi với Trâm. Một lần lật một trong những cuốn scrapbooks của Trâm, tôi cảm động khi thấy có bài “New Orleans: Những mẩu chuyện sống còn” của tôi về chuyến viếng thăm New Orleans đầu tiên vào năm 2008, để có dịp quan sát sự hồi sinh của thành phố và người dân ở đây, đặc biệt cộng đồng người Việt, mà Trâm cắt ra từ tờ Việt Tribune của Trương Gia Vy, phu nhân của Nguyễn Xuân Hoàng, xuất bản ở San Jose, nơi Trâm và gia đình sinh sống từ ngày sang định cư tại Mỹ. Khi tôi xin Trâm để tôi chụp lại những hình ảnh đó, Trâm ngạc nhiên lắm, và vui vẻ bày ra để tôi chụp hình.

Ngoài Phương, chồng Trâm, và bé Khánh, con gái Trâm, là những người đã thấy những phần đầu của Trâm chống lại bệnh ung thư đang di căn đến các phần khác của cơ thể, còn có Tuấn, con thứ ba của chị Năm, sinh sống ở San Jose, cũng là người thường xuyên đi lại thăm nom và làm thông dịch cho Trâm. Tuấn kể với tôi Trâm đã ghi chép tất cả những gì trao đổi giữa các bác sĩ và Tuấn mà nó hiểu được hay được Tuấn dịch lại, cùng với các tên thuốc thay đổi liên miên vì bác sĩ phải chạy theo những phần của cơ thể mà vi trùng ung thư di căn tới để cho thuốc cho phù hợp, vào một cuốn sổ, thay vì phó mặc. Một lần, Tuấn kể, “Chị ấy đang ghi lại tên mấy món thuốc mới thì các bác sĩ vào để thăm bệnh. Anh Phương giục chị ấy cất cuốn tập đi, lúc khác hãy ghi, rồi còn định cầm lấy cuốn tập từ tay chị. Chị ấy nổi quạu, giằng lại cuốn tập, nói để chị ghi xong đã. Cháu phải bảo anh Phương để chị ấy ghi xong, vì đó là cách duy nhất cho phép chị ấy có được cái cảm giác là có được cái ‘control’ trên cái cuộc sống đang vượt dần khỏi tầm tay.”

Tôi nhìn Tuấn, hơi ngạc nhiên trước lý luận đầy hiểu biết và khá sâu sắc ấy của Tuấn. Thực tình tôi không nghĩ được đến thế. Sau cái chết của Trâm, một lần hai cô cháu đi uống cà phê, Tuấn tâm sự là mấy năm chạy tới chạy lui đưa Trâm đi hết nhà thương ở Santa Clara, lại vô trung tâm y khoa ở Stanford, hết đưa đi radiation lại tới chemo, nhất là vì nhiệm vụ thông dịch tình nguyện cho người chị họ cùng tuổi, Tuấn cũng buộc phải tìm hiểu về ung thư và các vấn đề liên hệ. Do đấy, Tuấn có dịp suy ngẫm và tự thấy mình thay đổi nhiều trong tư duy. Cái thay đổi rõ rệt nhất và đã làm hài lòng chị Năm, mẹ Tuấn, đó là Tuấn bỗng trở nên tin và ngoan đạo hẳn ra, vì chủ nhật nào cũng tới đưa Trâm và Khánh đi nhà thờ khi Trâm chưa lái được xe, và sau này khi Trâm quá bệnh không còn lái xe được nữa. Sự cảm phục phần đầu của Trâm khiến tôi cảm phục, tự hỏi nếu mình ở trường hợp của Trâm liệu mình có thể làm được như vậy, hay đành buông xuôi. Nhìn Trâm phần đầu mà tôi cũng đã cảm thấy hụt hơi.

Một lần, có lẽ cũng đã thấm mệt vì thường xuyên phải chống trả với những đau đớn thể xác và khủng hoảng tinh thần, Trâm nhờ Tuấn hỏi bác sĩ xem có cách nào giúp Trâm ra đi. Tuấn đâm hoảng, gọi bác sĩ của Trâm. Phản ứng của bác sĩ, theo tôi, có phần thái quá khi họ sợ Trâm sẽ tự vẫn nên cấp tốc chuyển nó sang bên tâm thần. Lập tức ở đây người ta đưa nó vô viện tâm thần và định cô lập nó. Nhưng Trâm phản ứng dữ dội, lớn tiếng nói mình không bị điên, và làm dữ khăng khăng đòi về nhà. Tất nhiên là bệnh viện phải nhượng bộ để Trâm về.

Tôi đã nghĩ tới việc rời Oregon xuống San Jose thuê một chỗ ở tạm để chạy tới chạy lui với Trâm vì ngày giờ của nó chắc không còn lâu. Nhưng tôi chưa kịp làm việc đó thì Trâm đã ra đi. Trâm ra đi khi còn bao nhiêu điều để học hỏi, còn bao nhiêu nơi trên đất Mỹ mệnh mông này

mà nó chỉ mới thấy trong hình và ao ước có ngày sẽ được đi thăm, và còn không lâu nữa Khánh sẽ tốt nghiệp trung học rồi vào đại học, niềm mong mỏi khôn nguôi của Trâm.

Và đã hai năm rồi, chị Cả vẫn ngóng tin con gái, chắc là âm thầm thắc mắc tại sao lâu nay nó không lên Skype chuyện trò với mẹ và các chị em như trước. Cũng có thể chị đã linh cảm là Trâm đã ra đi, nhưng có hỏi thì mấy chị em của Trâm cũng chỉ nói thoái thác, nên có lẽ chị nghĩ hỏi làm gì nữa. Con chị Năm không dám gọi điện thoại về hỏi thăm chị Cả nữa, vì sợ bị hỏi hay buột miệng nói về Trâm. Tôi hỏi chị Năm liệu dấu được bao lâu, chị Năm chỉ biết lắc đầu.

Dù gì, cháu hãy an nghỉ, nghe Trâm, cháu xứng đáng được nghỉ ngơi mặc dù cô biết cháu vẫn lo cho con. Cô sẽ bảo Khánh đọc bài này trước mộ phần cháu năm nay, ngày giỗ thứ hai của cháu, để cháu được mãn nguyện là cuối cùng cô đã giữ lời và viết về cháu, người cháu gái mà cô rất thương và cảm phục ở sự ham học hỏi, tính lạc quan, sức chịu đựng và phấn đấu không ngừng nghỉ. Và đặc biệt hơn cả là cuối cùng Khánh đã thực hiện được điều cháu mong mỏi, đó là tốt nghiệp trung học và đã được trường đại học UC Davis nhận vào học mùa thu tới, với cả học bổng.

[TD, 04/2014]